CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 133/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II
PHÂN QUYỀN

Mục 1
LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

Điều 4. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông thực hiện như sau:

a) Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện;

b) Việc thu hồi giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép thực hiện.

2. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông thực hiện.

3. Việc yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a, b, c và h khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông và trường hợp phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 40 Luật Viễn thông, sau khi có quyết định, xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các vi phạm của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; quyết định yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền;

b) Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông và trường hợp phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại điểm d khoản 2 Điều 40 Luật Viễn thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và yêu cầu doanh nghiệp giải trình.

Sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà doanh nghiệp không có văn bản giải trình, chứng minh được việc cung cấp dịch vụ ra thị trường hoặc không có ý kiến đối với hành vi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông 01 năm liên tục mà không thông báo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, quyết định yêu cầu

chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

Trường hợp doanh nghiệp không triển khai đầy đủ trên thực tế cam kết triển khai mạng viễn thông và bị xử lý vi phạm theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, sau thời gian 01 năm kể từ ngày xử lý vi phạm, doanh nghiệp không khắc phục được hành vi vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép viễn thông theo thẩm quyền;

c) Trường hợp doanh nghiệp ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định trong giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông đã được cấp và đã hoàn thành thủ tục ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền;

d) Trường hợp doanh nghiệp chưa chính thức cung cấp dịch vụ hoặc chưa chính thức khai thác mạng viễn thông và tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông do thay đổi định hướng kinh doanh hoặc không thể triển khai các nội dung giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Trường hợp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được cấp phép, doanh nghiệp được cấp giấy phép quy định tại khoản 2 Điều này nhưng không triển khai, muốn thay đổi sang một tỉnh, thành phố khác thì thực hiện hoàn trả giấy phép theo quy định tại điểm d khoản này và thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tại tỉnh, thành phố dự kiến sẽ triển khai kinh doanh dịch vụ viễn thông.

5. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép được quy định tại các Mục V, VI, VII, VIII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2
LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 5. Việc ghi nhận tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 4 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Việc ghi nhận cá nhân đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận cá nhân đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận cá nhân đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 5 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 7 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 8 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

1. Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 145 và khoản 1 Điều 147 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 58 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

2. Trình tự, thủ tục ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được quy định tại Mục I và khoản 1 Mục V Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Nhiệm vụ xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2019) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 2 Mục IV Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3
LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 11. Việc chấp thuận chuyển giao công nghệ

1. Việc chấp thuận chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Chuyển giao công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ được quy định tại Mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Cấp giấy phép chuyển giao công nghệ

1. Việc cấp giấy phép chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 5 Điều 30 Luật Chuyển giao công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép chuyển giao công nghệ được quy định tại Mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 13. Cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài

1. Việc cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Luật Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh được quy định tại Mục VI Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 14. Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài

1. Việc cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trên địa bàn tỉnh được quy định tại các Mục VII Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 15. Phê duyệt Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia

Việc phê duyệt Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Chuyển giao công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

Điều 16. Phê duyệt chương trình để phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia

Việc phê duyệt chương trình để phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Chuyển giao công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

Điều 17. Quyết định chương trình, đề án, chính sách về nhập khẩu công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ

Việc quyết định chương trình, đề án, chính sách về nhập khẩu công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Chuyển giao công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

Chương III
PHÂN CẤP

Mục 1
LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

Điều 18. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông sau đây gọi là Nghị định số 163/2024/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp triển khai thiết lập mạng theo giấy phép thực hiện.

2. Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch

vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp triển khai thiết lập mạng theo giấy phép thực hiện.

2. Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Việc tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a khoản 1 và các khoản 4, 5 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại

khoản 2 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (sau đây gọi là Nghị định số 147/2024/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục IX Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc giải quyết đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục X Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc giải quyết đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục XI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 25. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc giải quyết đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 5 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục XII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 26. Đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối, yêu cầu tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thực hiện.

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động:

a) Khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo về việc tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng;

b) Khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo về việc tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục. Sau 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ban hành Quyết định đình chỉ giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng;

c) Khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về việc tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại Điều 8 Luật An ninh mạng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển nội dung liên quan tới cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xác minh và có ý kiến để làm cơ sở cho việc thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP;

d) Khi tổ chức, doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, đồng thời gửi Bộ Khoa học và

Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Quyết định để phối hợp trong công tác quản lý.

3. Việc yêu cầu tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động quy định tại điểm b khoản 4 Điều 75 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thực hiện.

Điều 27. Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá; hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá

1. Việc phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (sau đây gọi là Nghị định số 115/2025/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Việc giải quyết đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi ra quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá được quy định tại Mục XIII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá được quy định tại Mục XIV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2
LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 28. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15 (sau đây gọi là Nghị định số 63/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá được quy định tại Mục I, II, III Phụ lục II và Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 29. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư được quy định tại Mục IV, V, VI Phụ lục II và Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 30. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) được quy định tại Mục VII, VIII, IX Phụ lục II và Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 31. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ được quy định tại Mục X, XI, XII Phụ lục II và Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 32. Cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

1. Việc cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 4 Điều 59, khoản 5 Điều 60 và khoản 2 Điều 61 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được quy định tại Mục XIII, XIV Phụ lục II và Phụ lục II.2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 33. Cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

1. Việc cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải quy định tại khoản 4 Điều 69, khoản 5 Điều 70 và khoản 2 Điều 71 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải được quy định tại Mục XV, XVI Phụ lục II và Phụ lục II.3 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3
LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 34. Thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương

1. Việc thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 73/2019/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Trình tự thực hiện thẩm định thiết kế cơ sở dự án

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự án theo quy định của Luật Đầu tư công (sau đây gọi chung là đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm: Gửi hồ sơ thiết kế cơ sở lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này; Lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết

định đầu tư lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan khác để thẩm định dự án (nếu cần thiết);

b) Đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở cho đầu mối tổ chức thẩm định để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án;

c) Thời gian thẩm định thiết kế cơ sở kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ không quá 20 ngày đối với dự án nhóm A;

d) Hồ sơ đầu mối tổ chức thẩm định gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở bao gồm: Báo cáo kết quả khảo sát; Thiết kế cơ sở; Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan. Số lượng hồ sơ là 01 bộ;

đ) Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở gồm:

Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế cơ sở, các sơ đồ thiết kế cơ sở, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

Sự tuân thủ với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh;

Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật;

Sự phù hợp của thiết kế cơ sở trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

Các nội dung khác trong thiết kế cơ sở.

Điều 35. Thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Việc thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Trình tự thực hiện thẩm định thiết kế chi tiết

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự án theo quy định của Luật Đầu tư công (sau đây gọi là đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm: gửi hồ sơ thiết kế chi tiết lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư lấy ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này; lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan khác để thẩm định dự án (nếu cần thiết);

b) Đơn vị thẩm định thiết kế chi tiết có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết cho đầu mối tổ chức thẩm định để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án;

c) Thời gian thẩm định thiết kế chi tiết kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ không quá 20 ngày đối với dự án nhóm A;

d) Hồ sơ đầu mối tổ chức thẩm định gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết bao gồm: Báo cáo kết quả khảo sát; Thiết kế chi tiết; Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan. Số lượng hồ sơ là 01 bộ.

đ) Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết gồm:

Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: các nội dung chính của thiết kế chi tiết, các sơ đồ thiết kế chi tiết, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

Sự tuân thủ với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh;

Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

Sự hợp lý của giải pháp, thiết bị (nếu có);

Sự phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

Sự phù hợp của thiết kế chi tiết trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

Các nội dung khác trong thiết kế chi tiết.

Mục 4
LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 36. Cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ

1. Việc cấp phó bản văn bằng bảo hộ (trừ trường hợp yêu cầu cấp phó bản cho các đồng chủ sở hữu tại thời điểm nộp đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp) và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (sau đây gọi là Nghị định số 65/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ được quy định tại Mục I và khoản 1 Mục IV Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 37. Cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 4 Mục IV Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 63 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp như sau:

a) Việc tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện định kỳ 02 năm/lần theo Quy chế kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo Kế hoạch tổ chức kỳ kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra và dự kiến thời gian, địa điểm kiểm tra;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi ra Quyết định phê duyệt kết quả Kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin Quyết định cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp và công bố trên cổng thông tin điện tử của cơ quan đó;

d) Kết quả kiểm tra của cá nhân đáp ứng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ có giá trị để đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 năm (kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra).

3. Trình tự, thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 9 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 64 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và các khoản 1, 2, 3 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 6 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 41. Chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

1. Việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc trên cơ sở quy định tại Điều 9 Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành quyết định đó thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc được quy định tại Mục I và khoản 2 Mục V Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 42. Ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 3 Mục IV Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 43. Kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp

1. Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 108 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo Kế hoạch tổ chức kỳ kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra và dự kiến thời gian, địa điểm kiểm tra;

b) Kỳ kiểm tra phải được tổ chức trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có ít nhất 05 người đăng ký dự kiểm tra có hồ sơ đăng ký được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 108 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và phù hợp với Quy chế kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi ra Quyết định phê duyệt kết quả Kỳ kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin Quyết định cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp và công bố trên cổng thông tin điện tử của cơ quan đó;

d) Kết quả kiểm tra có giá trị để đề nghị cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 năm (kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra).

3. Trình tự, thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 4 Mục III Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 44. Cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 109 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và các khoản 1, 2, 3 Mục III Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 5
LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ

Điều 45. Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Việc cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1, khoản 1 Điều 28 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của

Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (sau đây gọi là Nghị định số 142/2020/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh được quy định tại Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 46. Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Việc cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh được quy định tại Mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 47. Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Việc tiếp nhận khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thủ tục khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh được quy định tại Mục III Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Tổ chức, cá nhân được miễn thực hiện thủ tục này trong trường hợp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ trong thời hạn được quy định tại khoản 1 Mục III Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 6
LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Điều 48. Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây gọi là Nghị định số 105/2016/NĐ-CP) do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được quy định tại Mục I Phần A Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 49. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Việc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại Điều 7 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được quy định tại Mục II Phần A Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 50. Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Việc chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại Điều 8 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được quy định tại Mục III Phần A Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 51. Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ

đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP) do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Mục I Phần B Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 52. Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng

1. Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 10, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng được quy định tại Mục II Phần B Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 53. Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Mục III Phần B Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 54. Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý

1. Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 18, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý được quy định tại Mục IV Phần B Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 55. Kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp được quy định tại Phụ lục V.2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 56. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp

Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP (được bổ sung bởi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Mục 7
LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 57. Hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghệ cao

Việc hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghệ cao quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 42 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao (sau đây gọi là Nghị định số 10/2024/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 58. Xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

Việc xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 59. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ quy định tại các Điều 34, 35 và Điều 39 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ (sau đây gọi là Nghị định số 76/2018/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ được quy định tại Mục III Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 60. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ quy định tại các Điều 37, 38 và Điều 39 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ được quy định tại Mục IV Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 61. Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư

1. Việc xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm e khoản 2 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư được quy định tại Mục V Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 62. Phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài

1. Việc phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là Nghị định số 08/2014/NĐ-CP).

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh được quy định tại Mục VI Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 63. Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài

1. Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài được quy định tại Mục VIII Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 64. Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam

1. Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam được quy định tại Mục IX Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 65. Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức

1. Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức được quy định tại Mục X Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 66. Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của tổ chức

Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của tổ chức quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 67. Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân

1. Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân được quy định tại Mục XI Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 68. Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của cá nhân

Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của cá nhân được quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 69. Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao

1. Việc cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được quy định tại Mục XII Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 70. Thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao

Việc thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại Điều 6 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 71. Cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức

1. Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức được quy định tại Mục XIII Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 72. Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của tổ chức

Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 73. Cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân

1. Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân được quy định tại Mục XIV Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này

Điều 74. Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân

Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 75. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 76. Điều khoản chuyển tiếp

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cung cấp thông tin về hồ sơ giải quyết các thủ tục hành chính do Bộ thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 để bảo đảm thực hiện thông suốt việc giải quyết các thủ tục hành chính khi phân quyền, phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Đối với đơn, hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong, thì cơ quan, người có thẩm quyền đó tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận đơn, hồ sơ đó.

3. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, người tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2)98

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hoà Bình

Phụ lục I

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG, QUẢN LÝ DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
Ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. Thủ tục hành chính giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Đối với việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Điều 18 Nghị định này, doanh nghiệp viễn thông gửi 01 bộ hồ sơ (bao gồm Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 01 tại Phụ lục này) theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị giải quyết tranh chấp.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan và có nghĩa vụ tham gia giải quyết tranh chấp. Kết quả giải quyết tranh chấp phải được lập thành văn bản.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc giải quyết tranh chấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định giải quyết tranh chấp.

II. Thủ tục hành chính đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông quy định tại Điều 19 Nghị định này khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông phải gửi 01 bộ hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi triển khai mạng viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp đối với giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) ít nhất 30 ngày trước ngày dự định ngừng kinh doanh.

2. Hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông nêu tại khoản 1 Mục này bao gồm thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu

số 02 tại Phụ lục này. Hồ sơ nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan, công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm hoàn trả tài nguyên viễn thông đã được phân bổ đối với dịch vụ hoặc phần dịch vụ ngừng kinh doanh (nếu có).

5. Trường hợp phải sửa đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do ngừng kinh doanh dịch vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định.

III. Thủ tục hành chính thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông phải gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông bao gồm Đơn đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong đó kê khai các thông tin về dịch vụ viễn thông cung cấp, cam kết đáp ứng các điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 03 tại Phụ lục này.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 04 tại Phụ lục này cho doanh nghiệp trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và thực hiện công khai thông tin về các doanh nghiệp viễn thông đã hoàn thành việc đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trên

cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông; đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao giấy chứng nhận đăng ký để phối hợp trong công tác quản lý;

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

IV. Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

Doanh nghiệp thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông phải gửi 01 bộ hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông bao gồm Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục này.

2. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp đồng thời dịch vụ điện toán đám mây và dịch vụ trung tâm dữ liệu thì không cần thực hiện thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông riêng mà thông báo thông tin về dịch vụ điện toán đám mây trong Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 03 tại Phụ lục này và được cung cấp dịch vụ điện toán đám mây sau khi đã hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký hợp lệ.

3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp biết trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công khai thông tin về các tổ chức, doanh nghiệp đã hoàn thành việc thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông trên cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông; đồng thời thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) để phối hợp trong công tác quản lý.

V. Thủ tục hành chính thực hiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép phải gửi 01 bộ hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 06 tại Phụ lục này;

b) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có xác nhận của doanh nghiệp;

c) Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục này;

d) Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên theo Mẫu số 08 tại Phụ lục này và tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép;

đ) Tài liệu chứng minh việc góp đủ vốn điều lệ quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

e) Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)

Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép phải gửi 01 bộ hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 06 tại Phụ lục này;

b) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có xác nhận của doanh nghiệp;

c) Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục này;

d) Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 08 tại Phụ lục này.

3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

b) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an và Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.

4. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng) theo Mẫu số 10 và Mẫu số 11 tại Phụ lục này.

5. Công bố nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp có trách nhiệm công khai nội dung giấy phép quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 5 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

6. Doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn

thông theo Mẫu số 12 tại Phụ lục này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

VI. Thủ tục hành chính thực hiện sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất), doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi có ít nhất một trong các thay đổi sau:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Ngừng một phần hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông tại giấy phép đã được cấp.

2. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất), doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại giấy phép khi có thay đổi phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, bổ sung loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép.

3. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ.

4. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Mục này bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 13 tại Phụ lục này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 14 tại Phụ lục này.

5. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Mục này bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 13 tại Phụ lục này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 14 tại Phụ lục này;

c) Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 07 và Mẫu số 08 tại Phụ lục này.

6. Thời hạn và quy trình giải quyết hồ sơ:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

b) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép được sửa đổi, bổ sung bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.

7. Giấy phép sửa đổi, bổ sung có giá trị hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép sửa đổi, bổ sung tới ngày hết giá trị hiệu lực của giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung.

8. Việc công bố nội dung sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Mục V Phụ lục này.

9. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)), doanh nghiệp phải thực hiện thông báo như sau:

a) Thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc vốn điều lệ theo mẫu số 22 tại Phụ lục này;

b) Thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính mới của doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi địa chỉ trụ sở chính theo mẫu số 22 tại Phụ lục này;

c) Trước ngày 15 của tháng cuối cùng hàng quý, doanh nghiệp thông báo theo mẫu số 22 tại phụ lục này cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp nếu có sự thay đổi tỷ lệ góp vốn giữa các thành viên góp vốn bằng hoặc vượt quá tỷ lệ vốn điều lệ hoặc cổ phần có quyền biểu quyết quy định tại Điều 3 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

VII. Thủ tục hành chính thực hiện gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Trường hợp được xét gia hạn khi giấy phép đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

2. Khi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương; giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) còn thời hạn tối đa 90 ngày và ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 15 tại Phụ lục này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp đến ngày đề nghị gia hạn theo Mẫu số 14 tại Phụ lục này;

c) Tài liệu về việc doanh nghiệp đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi đối với trường hợp gia hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép được gia hạn bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.

Trường hợp từ chối gia hạn, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết;

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Giấy phép viễn thông gia hạn có hiệu lực kể từ ngày hết hạn của giấy phép đề nghị được gia hạn.

6. Thời hạn của giấy phép viễn thông gia hạn được xét theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Luật Viễn thông.

7. Việc công bố nội dung gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 5 mục V Phụ lục này.

VIII. Thủ tục hành chính thực hiện cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)), doanh nghiệp muốn cấp lại giấy phép phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của hồ sơ.

Trường hợp đề nghị cấp lại do giấy phép hết hiệu lực, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông còn thời hạn tối đa 90 và ít nhất 60 ngày trước ngày giấy phép hết hạn.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Các tài liệu của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tương ứng tại mục V Nghị định này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 14 tại Phụ lục này;

c) Tài liệu chứng minh số tiền đã đầu tư để thiết lập mạng viễn thông trong trường hợp đã đầu tư thiết lập mạng viễn thông trước đó và cần xét đáp ứng quy định về vốn đầu tư trong điều kiện về triển khai mạng viễn thông.

3. Việc xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện dựa trên việc xét đáp ứng điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Điều 36 Luật Viễn thông, có xem xét việc tuân thủ quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại và quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết;

b) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép được cấp lại bản sao giấy phép để phối hợp quản lý theo chức năng nhiệm vụ.

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cấp lại có hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép. Trường hợp cấp lại do giấy phép hết hiệu lực, giấy phép cấp lại có hiệu lực kể từ ngày hết hạn của giấy phép đề nghị cấp lại.

6. Thời hạn của giấy phép cấp lại được xét theo đề nghị của doanh nghiệp nhưng không quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Viễn thông của giấy phép đề nghị cấp lại.

7. Việc công bố nội dung cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Mục V Phụ lục này.

IX. Thủ tục hành chính thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 17 tại Phụ lục này;

b) Báo cáo hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 18 tại Phụ lục này trong trường hợp cấp mới do Giấy chứng nhận đăng ký kết nối hết thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP hoặc không còn hiệu lực theo quy định tại khoản 4 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

2. Thời hạn và quy trình giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

a) Tổ chức, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp theo Mẫu số 19 tại Phụ lục này, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Giấy chứng nhận để phối hợp trong công tác quản lý. Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do và quy định pháp luật có liên quan;

c) Thời hạn và hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thực hiện theo khoản 3 và khoản 4 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

X. Thủ tục hành chính thực hiện giải quyết đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận theo Mẫu số 20 tại Phụ lục này;

b) Tài liệu chứng minh có liên quan về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Thời hạn và quy trình giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động:

a) Tổ chức, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận theo Mẫu số 19 tại Phụ lục này sau khi cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Giấy chứng nhận để phối hợp trong công tác quản lý. Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

XI. Thủ tục hành chính thực hiện giải quyết đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Trước ít nhất 30 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký kết nối hết hạn, tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy chứng nhận phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận theo Mẫu số 21 tại Phụ lục này, trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, cấp gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 19 tại Phụ lục này, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Giấy chứng nhận để phối hợp trong công tác quản lý. Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

XII. Thủ tục hành chính thực hiện giải quyết đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Tổ chức, doanh nghiệp có Giấy chứng nhận bị mất, bị hư hại không còn sử dụng được thực hiện đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 23 tại Phụ lục này.

2. Tổ chức, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp theo Mẫu số 19 tại Phụ lục này, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Giấy chứng nhận để phối hợp trong công tác quản lý. Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

XIII. Trình tự, thủ tục thực hiện phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá

1. Hồ sơ đề nghị phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá bao gồm:

a) Đơn đề nghị phân bổ số thuê bao di động H2H theo Mẫu số 24 tại Phụ lục này;

b) Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước (đối với cá nhân).

2. Trình tự phân bổ số thuê bao di động H2H:

a) Người trúng đấu giá số thuê bao di động H2H nộp hồ sơ đề nghị phân bổ số thuê bao di động H2H theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, ban hành quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H theo Mẫu số 25 tại Phụ lục này. Trường hợp từ chối phân bổ số thuê bao di động H2H, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do từ chối;

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

XIV. Trình tự, thủ tục thực hiện hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá

1. Hồ sơ đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá bao gồm:

a) Đơn đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H theo Mẫu số 26 tại Phụ lục này;

b) Bản sao quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H;

c) Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước (đối với cá nhân).

2. Trình tự hoàn trả số thuê bao di động H2H:

a) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, ban hành quyết định về việc hoàn trả số thuê bao di động H2H theo Mẫu số 27 tại Phụ lục này. Trường hợp không chấp nhận việc hoàn trả số thuê bao di động H2H, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do không chấp nhận.

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

DANH MỤC BIỂU MẪU KÈM THEO PHỤ LỤC

Mẫu số 01	Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 02	Thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 03	Đơn đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 04	Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 05	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 06	Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 07	Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên
Mẫu số 08	Kế hoạch kỹ thuật trong 5 năm đầu tiên
Mẫu số 09	Cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông
Mẫu số 10	Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng
Mẫu số 11	Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng
Mẫu số 12	Thông báo chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 13	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 14	Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 15	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 16	Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 17	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động
Mẫu số 18	Báo cáo hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động
Mẫu số 19	Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động
Mẫu số 20	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động
Mẫu số 21	Đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động
Mẫu số 22	Thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật/ vốn điều lệ/ địa chỉ trụ sở chính/ tỷ lệ góp vốn giữa các thành viên góp vốn

Mẫu số 23	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động
Mẫu số 24	Đơn đề nghị phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá
Mẫu số 25	Quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá
Mẫu số 26	Đơn đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H phân bổ theo phương thức đấu giá
Mẫu số 27	Quyết định hoàn trả số thuê bao di động H2H phân bổ theo phương thức đấu giá

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP
———

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ....

..., ngày ..... tháng ..... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: .....

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, ghi bằng chữ in hoa) .....

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại ...

3. Địa chỉ trụ sở chính: (*địa chỉ ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông*) .....

4. Điện thoại: ..... Fax: ..... Website .....

Phần 2. Nội dung đề nghị

Đề nghị ..... giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

- Loại hình tranh chấp:

□ Tranh chấp về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

□ Tranh chấp về hoạt động bán buôn trong viễn thông.

- Các bên liên quan: .....
- Mô tả chi tiết về tranh chấp:.....

Phần 3. Tài liệu kèm theo

Các chứng cứ, tài liệu có liên quan (liệt kê tên từng chứng cứ, tài liệu nếu có).

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

Nơi nhận:
- Như trên;
.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 02

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …..	*……, ngày ….. tháng ….. năm …*

THÔNG BÁO NGỪNG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: .....

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[1] số: … do……. cấp ngày … tháng … năm …, đăng ký thay đổi lần thứ …ngày….

4. Điện thoại: …… Fax: ..... Website ……

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (*giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng)* số…do…cấp ngày… tháng… năm):

6. Dịch vụ ngừng kinh doanh, thời gian bắt đầu ngừng kinh doanh, lý do ngừng kinh doanh, phạm vi ngừng kinh doanh.

7. Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan.

Phần 2. Tài liệu kèm theo

1. .....

2. .....

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước liên quan đến giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật.

---

[1] Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

Nơi nhận:
- Như trên;
.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 03

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...	*..., ngày ..... tháng ..... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: .....

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) .....

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[2] số: ... do ... cấp ngày ...tháng...năm... tại .....

4. Điện thoại: ..... Fax: ..... Website .....

Phần 2. Mô tả về đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Thông tin về dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây (nếu có)

a) Loại hình dịch vụ dự kiến cung cấp (mô tả chi tiết dịch vụ);

b) Đối tượng khách hàng dự kiến hướng tới (khách hàng cá nhân, khu vực tư nhân, cơ quan nhà nước).

2. Mô tả thông tin về hạ tầng trung tâm dữ liệu dự kiến thiết lập, thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ

---

[2] Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

a) Thông tin về các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: Địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác;

b) Thông tin chi tiết về hạ tầng trung tâm dữ liệu sở hữu, quản lý hoặc đi thuê được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: quy mô (diện tích mặt sàn), năng lực lưu trữ, xử lý (số lượng máy chủ, số lượng tủ Rack), mức tiêu thụ điện năng (công suất tiêu thụ điện - MW), chỉ số hiệu quả sử dụng năng lượng (PUE).

3. Thông tin về kết nối Internet của các trung tâm dữ liệu do doanh nghiệp sở hữu, quản lý bao gồm: dung lượng kết nối (kết nối trong nước, kết nối quốc tế); tên doanh nghiệp viễn thông cung cấp đường truyền kết nối Internet (nếu không tự thiết lập đường truyền).

4. Mô tả các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan

Mô tả các thông tin về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hạ tầng trung tâm dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan khác mà doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng khi cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu; mô tả các cam kết về chất lượng dịch vụ (SLA) mà doanh nghiệp cung cấp.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

Dự kiến kế hoạch bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin: Tiêu chuẩn, quy chuẩn, phương án kỹ thuật, nghiệp vụ dự kiến áp dụng.

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

- Đã hiểu và cam kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông khi cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

Nơi nhận:
- Như trên;
.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ... **CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../GCN-KHCN	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm...

Cấp lại lần ..., ngày ... tháng ... năm ... (nếu có)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày.....tháng..... năm.... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của .....;

Xét đơn kèm Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông số ... ngày ... tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp);

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo những quy định sau:

1. Thông tin về doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do ... cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ..., thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ...

2. Đã đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

a) Tên dịch vụ viễn thông cung cấp:

b) Hạ tầng trung tâm dữ liệu thiết lập, thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ:

Các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: Địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác.

Điều 2. Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông có nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện đầy đủ quy định tại Điều 29 Luật Viễn thông và Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

2. Bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong quá trình cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông);
- ...
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …..	*..., ngày ..... tháng ..... năm ...*

THÔNG BÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: .....

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) đề nghị thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức/doanh nghiệp chữ in hoa: (tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; tên theo giấy tờ pháp lý thành lập đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam)

.....

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; địa chỉ nơi đăng ký hoạt động đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam)

.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[3] số: ... do ...cấp ngày ... tháng... năm ... tại ..... (đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam)

4. Điện thoại: ..... Fax: ..... Website .....

Phần 2. Mô tả về hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông

[3] Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

1. Loại hình dịch vụ viễn thông cung cấp (mô tả chi tiết loại hình dịch vụ). Đối tượng khách hàng dự kiến hướng tới (khách hàng cá nhân, tổ chức, khu vực tư nhân, cơ quan nhà nước) đối với trường hợp doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ điện toán đám mây hoặc trường hợp tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Mô tả thông tin về hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông.

a) Trường hợp doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ dịch vụ điện toán đám mây; tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam, mô tả các thông tin sau: Thông tin về các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam (nếu có) được sử dụng để cung cấp dịch vụ điện toán đám mây bao gồm: địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác.

b) Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông khác ngoài trường hợp tại điểm a khoản này.

- Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông;

- Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

- Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

3. Mô tả thông tin về chất lượng, giá dịch vụ

- Mô tả các thông tin về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan mà doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng khi cung cấp dịch vụ.

- Mô tả cụ thể các cam kết về chất lượng dịch vụ (SLA) đối với từng dịch vụ cung cấp khi cung cấp dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trung tâm dữ liệu.

- Công bố thông tin về chất lượng dịch vụ theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 28 Luật Viễn thông khi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.

- Thông tin về giá dịch vụ khi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.

4. Mô tả thông tin về đầu mối liên hệ trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam

- Tên tổ chức, cá nhân đại diện liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông: .....

- Địa chỉ tại Việt Nam (nếu có): .....

- Email: .....

- Điện thoại liên hệ:.....

Phần 3. Cam kết

(Tên, tổ chức doanh nghiệp) xin cam kết:

- Đã hiểu và cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông khi cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

Nơi nhận:
- Như trên;
.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 06

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

..., ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: ....

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) .....

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[4] số: .... do .... cấp lần đầu ngày ... tháng..... năm ... đăng ký thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm... tại .....

4. Điện thoại: ..... Fax: ..... Website .....

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

1 Đề nghị cấp giấy phép lần đầu: *(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp giấy phép)*

a) Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

- Giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng

[4] Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).

b) Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng.

2. Đề nghị cấp lại giấy phép do giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn:

a) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại:

Giấy phép *(tên giấy phép)* số ... cấp ngày ... tháng ...năm ...

b) Thời hạn đề nghị cấp lại giấy phép: ... năm ... tháng.

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. .....

2. .....

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Nơi nhận:
- Như trên;
.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 07

TÊN DOANH NGHIỆP
——

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN
Từ tháng... năm ... đến tháng ... năm...
(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị ... số ... ngày ... tháng... năm...)

Phần 1. Dự báo và phân tích thị trường

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.

3. Phân tích năng lực của công ty.

4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

Phần 2. Tổ chức bộ máy và nhân lực

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).

2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

Họ và tên	Giới tính	Vị trí trong doanh nghiệp	Số căn cước/số hộ chiếu Nơi cấp, ngày cấp, ngày hết hạn (nếu có)	Địa chỉ liên lạc

3. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

Phần 3. Tài chính

1. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

TT	Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ số căn cước/Số hộ chiếu	Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)	Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ liên lạc	Tổng số vốn góp (trị giá bằng tiền và trị giá bằng % vốn điều lệ của doanh nghiệp)
1				
2				
3				
4				

2. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.

3. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rót vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

Phần 4. Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên

1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:

a) Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.

b) Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

c) Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

d) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấp phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

đ) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

e) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

g) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

h) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

2. Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

a) Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

b) Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

c) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thoả thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

d) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

đ) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

e) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

g) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

Mẫu số 08

TÊN DOANH NGHIỆP
———

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN
Từ tháng … năm … đến tháng … năm…
(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)

I. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng

1. Cấu hình mạng viễn thông

a) Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấp phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

II. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

a) Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

c) Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

Mẫu số 09

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm...

CAM KẾT THỰC HIỆN
ĐIỀU KIỆN VỀ TRIỂN KHAI MẠNG VIỄN THÔNG
(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị ... số ... ngày ... tháng... năm...)

Kính gửi: ....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) .....

Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ...cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ..., *đăng ký thay đổi lần thứ ... ngày ... tại*.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Website .....

Chấp hành Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023, Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông, (*tên doanh nghiệp)*:

1. Cam kết thực hiện đúng các quy định tại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng.

2. Trong vòng 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, cam kết đầu tư với tổng số vốn đầu tư là ...để thiết lập mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp.

(Tên doanh nghiệp) chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết trên đây và sẽ chịu xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về viễn thông và quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nếu vi phạm thực hiện giấy phép.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
.....	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Mẫu số 10

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP
CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG
(Có giá trị đến hết ngày … tháng … năm ...)
Cấp lần đầu ngày … tháng … năm ...
Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày … tháng … năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ ;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của .....;

Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ... giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng số... ngày ... tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);

Theo đề nghị của...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):
Tên giao dịch:
Tên giao dịch quốc tế:
Tên viết tắt:
Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số … do … cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ....., thay đổi lần thứ … ngày …

tháng ... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi thiết lập mạng:

a) Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất, không sử dụng băng tần, không sử dụng số thuê bao viễn thông. Doanh nghiệp được quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của mình.

b) Phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi một tỉnh, thành phố.

2. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông:

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các dịch vụ:...

b) Phạm vi liên lạc: (trong nước, quốc tế).

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố.*

3. Phương thức cung cấp dịch vụ: *Trực tiếp/bán lại.*

4. Kết nối: *Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

5. Kho số viễn thông: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

6. Tài nguyên Internet: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

7. Tần số vô tuyến điện:

- Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số vô tuyến điện và kênh tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện. (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

Điều 2. Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

1. Triển khai giấy phép:

a) Thực hiện đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng theo cấu hình mạng, đáp ứng điều kiện triển khai mạng viễn thông theo các Phụ lục... của Giấy phép này.

b) Phát triển mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại: Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông, chất lượng dịch vụ viễn thông:

a) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.

4. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

5. Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

8. Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ .

9. Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

10. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

11. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày…

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng, nội dung Phụ lục được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

Mẫu số 11

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP
CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG
(Có giá trị đến hết ngày … tháng … năm ...)
Cấp lần đầu ngày … tháng … năm ...
Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày … tháng … năm …

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……;

Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số ... ngày ... tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);

Theo đề nghị của ...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số … do … cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ....., thay đổi lần thứ … ngày …

tháng ... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất sau:...

b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).

2. Phương thức cung cấp dịch vụ: Trực tiếp/bán lại.

3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông: Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.

4. Kho số viễn thông: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.

5. Tài nguyên Internet: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.

Điều 2. Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

1. Triển khai giấy phép: Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.

2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại: Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông: Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.

4. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

5. Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

8. Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

9. Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

10. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

11. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

Mẫu số 12

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…..	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
CHÍNH THỨC KHAI THÁC MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG/
CHÍNH THỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: .....

I. Thông tin về giấy phép

Giấy phép (tên giấy phép) số …. cấp ngày … tháng …năm ...

II. Thông tin về mạng viễn thông được khai thác/dịch vụ viễn thông được cung cấp

1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng

a) Ngày chính thức khai thác mạng

b) Phạm vi mạng đã được thiết lập

c) Cấu hình mạng viễn thông

d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn

đ) Ngày chính thức cung cấp dịch vụ

e) Loại hình dịch vụ cung cấp

g) Phạm vi cung cấp dịch vụ

h) Giá dịch vụ và hình thức thanh toán giá dịch vụ

i) Tài nguyên viễn thông đang sử dụng

k) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin

2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

a) Ngày chính thức cung cấp dịch vụ

b) Loại hình dịch vụ cung cấp

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ

d) Các địa chỉ đặt hệ thống trang thiết bị để cung cấp dịch vụ

đ) Sơ đồ hệ thống thiết bị

e) Thuê kênh và kết nối

g) Tài nguyên viễn thông đang sử dụng

h) Giá dịch vụ và hình thức thanh toán giá dịch vụ

i) Quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ đang áp dụng

Trân trọng.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
- …..	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Mẫu số 13

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …	*……, ngày ….. tháng ….. năm …*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: .....

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) .....

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[5] số: … do……. cấp lần đầu ngày … tháng … năm … đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ……

4. Điện thoại: …… Fax: ..... Website ……

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số … cấp ngày … tháng …năm…

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.....

2.....

3.....

4. .....

[5] Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

5. .....

6. .....

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 14

TÊN DOANH NGHIỆP
———

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Từ tháng … năm … đến tháng … năm…
(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số … ngày … tháng … năm …)

Kính gửi: .....

I. THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng .....do…cấp ngày…tháng…năm …

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP

1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng

a) Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

b) Thiết bị mạng viễn thông

- Vị trí lắp đặt thiết bị;

- Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác, tần số vô tuyến điện cần sử dụng...).*

c) Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

d) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

đ) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

e) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

g) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;

- Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

h) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

i) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

k) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

l) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

m) Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

a) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

b) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

c) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

đ) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

e) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

g) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

h) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

i) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 15

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	....., *ngày ..... tháng ..... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……..

2. Địa chỉ trụ sở chính (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[6] số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm …đăng ký thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm… tại ……

4. Điện thoại: …… Fax: .....Website ……

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (tên giấy phép) số….cấp ngày ….tháng ….năm …..

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

Lý do đề nghị gia hạn ……

Thời hạn đề nghị được gia hạn: …. ngày …. tháng…năm…

Phần 3. Tài liệu kèm theo

[6] Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

1. .....

2. .....

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được gia hạn.

Nơi nhận:
- Như trên;
.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 16

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*..., ngày ..... tháng ..... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG/
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: ....

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[7] số: ... do..... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại .....

4. Điện thoại: ..... Fax: ..... Website .....

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông số....do....cấp ngày... tháng... năm):

6. Lý do đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông:...

Phần 2. Tài liệu kèm theo

1. .....

2. .....

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
.....	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

[7] Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

Mẫu số 17

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ….	*……, ngày ... tháng ... năm ……*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

Kính gửi: ……. .....

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động như sau:

1. Thông tin chung

- Tên tổ chức, doanh nghiệp đầy đủ (Ghi bằng chữ in hoa) .....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: .....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: .....
- Tình trạng hoạt động: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Website: ..... Thư điện tử: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

2. Mô tả đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

a) Thông tin doanh nghiệp viễn thông di động dự kiến kết nối.

b) Thông tin kết nối, gồm: sơ đồ kết nối; dung lượng kết nối; cấu hình hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ: địa điểm đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ; phương thức cung cấp dịch vụ; phương thức đăng ký dịch vụ; mã, số viễn thông dự kiến sử dụng.

c) Phương án đảm bảo chất lượng dịch vụ, quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

d) Thông tin về dịch vụ dự kiến cung cấp tên dịch vụ; mô tả dịch vụ; danh mục cú pháp; gói dịch vụ và giá cước từng gói dịch vụ; hình thức tra cứu lịch sử các giao dịch trừ cước và miễn phí truy vấn thông tin dịch vụ.

đ) Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp: họ tên; chức danh; số điện thoại liên lạc.

e) Thời hạn đề nghị cấp giấy chứng nhận: ..... (không quá 05 năm).

3. (Tên tổ chức, doanh nghiệp) cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các tài liệu kèm theo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin cung cấp và đảm bảo đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định khi cung cấp dịch vụ;

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định tại Giấy chứng nhận.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Tài liệu kèm theo:
- ……..;
- ……..

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 18

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

Kính gửi: .....

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) báo cáo hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động như sau:

1. Thông tin chung

- Tên tổ chức, doanh nghiệp đầy đủ (Ghi bằng chữ in hoa) .....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: .....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: .....
- Tình trạng hoạt động: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Website: ..... Thư điện tử: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

- Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động số ... cấp ngày... tháng ... năm ...

2. Báo cáo tình hình thực hiện giấy chứng nhận:

STT	Tên dịch vụ	Mã số viễn thông	Phương thức đăng ký	Phương thức cung cấp	Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới	Số lượng khiếu nại	Doanh thu	Trạng thái (đang hoạt động/dừng hoạt động)	Ghi chú
1									
2									
...									

3. (Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, cụ thể:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong báo cáo nêu trên và các tài liệu kèm theo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin cung cấp và đảm bảo đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định khi cung cấp dịch vụ;

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định tại Giấy chứng nhận.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Tài liệu kèm theo:
- ……..;
- ……..

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 19

ỦY BAN NHÂN DÂN ... **CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …./GCN-……..	*……, ngày ... tháng ... năm ……*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

(Có giá trị đến hết ngày ….. tháng ….. năm …..)
Cấp lần đầu ngày ….. tháng ….. năm …..
Cấp sửa đổi/bổ sung lần …., ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)
Cấp gia hạn ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)
Cấp lại ngày ….. tháng ….. năm ….. (nếu có)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số /QĐ- QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……;

Xét đề nghị của (tên tổ chức, doanh nghiệp);

Theo đề nghị của...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức, doanh nghiệp:

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: .....

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: .....

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

- Người đại diện theo pháp luật: .....

Được kết nối vào mạng viễn thông di động để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin theo các quy định sau:

1. Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động kết nối: ....

2. Thông tin về dịch vụ cung cấp tên dịch vụ: .....

3. Phương thức cung cấp dịch vụ: .....

4. Phương thức đăng ký dịch vụ: .....

5. Mã, số viễn thông sử dụng để cung cấp dịch vụ: .....

Điều 2. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận có nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện đầy đủ quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng trong hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cam kết bảo đảm đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình kết nối cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

5. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp dịch vụ nội dung thông tin thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện cần phải có Giấy phép, Quyết định, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ sau khi đã được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp Giấy phép, cấp Quyết định, cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực của Giấy chứng nhận .....

Nơi nhận:
- Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông);
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên đóng dấu/ký số)

Mẫu số 20

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*....., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

Kính gửi: .....

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động như sau:

1. Thông tin chung

- Tên tổ chức, doanh nghiệp đầy đủ (Ghi bằng chữ in hoa) .....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: .....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: .....
- Tình trạng hoạt động: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Website: ..... Thư điện tử: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

2. Thông tin đề nghị sửa đổi, bổ sung:

- Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động: Giấy chứng nhận số.... cấp ngày ... tháng... năm ...

- Thông tin đề nghị sửa đổi, bổ sung: .....

3. (Tên tổ chức, doanh nghiệp) cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các tài liệu kèm theo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin cung cấp và đảm bảo đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định khi cung cấp dịch vụ;

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định tại Giấy chứng nhận.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Tài liệu kèm theo:
- ……..;
- ……..

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 21

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*....., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

Kính gửi: .....

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động như sau:

1. Thông tin chung

- Tên tổ chức, doanh nghiệp đầy đủ (Ghi bằng chữ in hoa) .....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: .....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: .....
- Tình trạng hoạt động: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Website: ..... Thư điện tử: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

2. Thông tin đề nghị gia hạn:

- Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động: Giấy chứng nhận số .... cấp ngày ... tháng ... năm ...

- Lý do đề nghị gia hạn .....

- Thời hạn đề nghị được gia hạn: .... năm .... tháng

- Hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Giấy chứng nhận đề nghị được gia hạn:

STT	Tên dịch vụ	Mã số viễn thông	Phương thức đăng ký	Phương thức cung cấp	Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới	Số lượng khiếu nại	Doanh thu	Trạng thái (đang hoạt động/dừng hoạt động)	Ghi chú
1									
2									
...									

3. (Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, cụ thể:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các tài liệu kèm theo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin cung cấp và đảm bảo đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định khi cung cấp dịch vụ;

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định tại Giấy chứng nhận.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Tài liệu kèm theo:
- ……..;
- ……..

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 22

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*....., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

Kính gửi: .....

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động như sau:

1. Thông tin chung

- Tên tổ chức, doanh nghiệp đầy đủ (Ghi bằng chữ in hoa) .....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: .....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: .....
- Tình trạng hoạt động: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Website: ..... Thư điện tử: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp tại:

- Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động: Giấy chứng nhận số .... cấp ngày ... tháng ... năm...

- Lý do đề nghị cấp lại:

□ Bị mất

□ Bị rách

□ Bị cháy

□ Bị tiêu huỷ dưới hình thức khác (ghi rõ)

- Hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Giấy chứng nhận đề nghị được cấp lại:

STT	Tên dịch vụ	Mã số viễn thông	Phương thức đăng ký	Phương thức cung cấp	Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới	Số lượng khiếu nại	Doanh thu	Trạng thái (đang hoạt động/dừng hoạt động)	Ghi chú
1									
2									
...									

3. (Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, cụ thể:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các tài liệu kèm theo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin cung cấp và đảm bảo đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định khi cung cấp dịch vụ;

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định tại Giấy chứng nhận.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Tài liệu kèm theo:
- ……..;
- ……..

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 23

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

Kính gửi: .....

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động như sau:

1. Thông tin chung

- Tên tổ chức, doanh nghiệp đầy đủ (Ghi bằng chữ in hoa) .....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: .....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt: .....
- Tình trạng hoạt động: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Website: ..... Thư điện tử: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số: ...do ... cấp ngày... tháng ... năm ...

2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp tại:

- Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động: Giấy chứng nhận số .... cấp ngày ... tháng ... năm...

- Lý do đề nghị cấp lại:

□ Bị mất

□ Bị rách

□ Bị cháy

□ Bị tiêu huỷ dưới hình thức khác (ghi rõ)

- Hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Giấy chứng nhận đề nghị được cấp lại:

STT	Tên dịch vụ	Mã số viễn thông	Phương thức đăng ký	Phương thức cung cấp	Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới	Số lượng khiếu nại	Doanh thu	Trạng thái (đang hoạt động/dừng hoạt động)	Ghi chú
1									
2									
...									

3. (Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, cụ thể:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các tài liệu kèm theo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin cung cấp và đảm bảo đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định khi cung cấp dịch vụ;

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định tại Giấy chứng nhận.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Tài liệu kèm theo:
- ……..;
- ……..*Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).*

Mẫu số 24

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày ... tháng ... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÂN BỔ SỐ THUÊ BAO DI ĐỘNG H2H THEO PHƯƠNG THỨC ĐẤU GIÁ

Kính gửi: .....

1. Thông tin tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân:

1.1 Trường hợp là cá nhân

- Họ tên: .....Quốc tịch.....
- Sinh ngày:...../...../..... Nam, Nữ: .....
- Số thẻ CCCD/CC:..... cấp ngày ..... / ..... /.....tại.....
- Điện thoại:..... Email:.....(nếu có)

1.2 Trường hợp là tổ chức/doanh nghiệp

- Tên tổ chức/doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập: .....
- Đầu mối liên hệ:
- Họ tên: .....Chức vụ:.....
- Điện thoại:..... ... Email:.....

2. Thông tin về số thuê bao di động H2H.

STT	Số thuê bao di động H2H	Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá
	(1)	(2)

Ghi chú:

(1): Ghi rõ số thuê bao di động trúng đấu giá: ví dụ 0989.999.999.

(2): Ghi rõ Số quyết định phê duyệt kết quả đấu giá của Bộ KHCN, ví dụ: Quyết định số 999/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2025.

3. Tài liệu kèm theo:

3.1 Trường hợp là cá nhân: Bản sao căn cước công dân hoặc căn cước;

3.2 Trường hợp là tổ chức, doanh nghiệp:

Bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với tổ chức không phải doanh nghiệp); bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư;

3.3 Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính của người trúng đấu giá theo quy định của pháp luật.

(Tên tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân) xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai *(Tên tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân)* xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP/CÁ NHÂN

(Ký và ghi rõ họ tên (đối với cá nhân); ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (đối với tổ chức, doanh nghiệp))

Mẫu số 24

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH……. **CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … /QĐ-…….	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày.... tháng ... năm ..... của UBND tỉnh…… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……;

Xét đề nghị của Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân ……tại Đơn đề nghị phân bổ mã, số viễn thông số ..... ngày .....;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá cho *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* có Giấy đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số.... *(đối với tổ chức, doanh nghiệp),* có Căn cước công dân hoặc căn cước số.....*(đối với cá nhân)* như sau:

STT	Số thuê bao di động H2H	Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá
	(1)	(2)

Ghi chú:

(1): Ghi rõ số thuê bao di động: ví dụ 0989.999.999.

(2): Ghi rõ Số quyết định phê duyệt kết quả đấu giá của Bộ KHCN, ví dụ: Quyết định số 998/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2025.

Điều 2. *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* có trách nhiệm trong việc sử dụng số thuê bao di động H2H trúng đấu giá được phân bổ như sau:

1. Sử dụng số thuê bao di động trúng đấu giá theo đúng pháp luật về Quy hoạch kho số viễn thông và Quy định về quản lý kho số viễn thông.

2. Nộp lệ phí phân bổ số thuê bao di động H2H trúng đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* phải hoà mạng sử dụng dịch vụ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

4. Chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông có liên quan đưa số thuê bao di động H2H vào sử dụng.

5. Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ khi không còn nhu cầu sử dụng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng ....., và *Chức vụ người đại diện theo pháp luật của (Tên tổ chức/doanh nghiệp) hoặc (tên cá nhân)* và Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-.....;
- Lưu: VT.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 26

TÊN TỔ CHỨC/ DOANH NGHIỆP/CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ SỐ THUÊ BAO DI ĐỘNG H2H PHÂN BỔ THEO PHƯƠNG THỨC ĐẤU GIÁ

Kính gửi: ……..

1. Thông tin về tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân

1.1 Trường hợp là cá nhân

- Tôi là: .....Quốc tịch.....
- Sinh ngày:...../...../..... Nam, Nữ: .....
- Số thẻ CCCD/CC:..... cấp ngày ..... / ..... /.....tại……
- Điện thoại:..... Email:.....(nếu có).

1.2 Trường hợp là tổ chức/doanh nghiệp

- Tên tổ chức/doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Đầu mối liên hệ:
- Họ tên: .....Chức vụ:.....
- Điện thoại:..... Email:.....(nếu có).

2. Thông tin về số thuê bao di động H2H

STT	**Số thuê bao di động H2H** (1)	**Quyết định phân bổ** (2)	
		Số	**Ngày tháng năm**
1			
2			
...			

Ghi chú:

(1): Ghi rõ số thuê bao di động: ví dụ 0989.999.999.

(2): Ghi rõ Số quyết định: ví dụ: Quyết định số 999/QĐ-CVT ngày 15/5/2025.

3. Tài liệu kèm theo:

3.1 Bản sao Quyết định phân bổ mã, số viễn thông.

3.2 Việc chấp hành quy định sử dụng số thuê bao di động H2H và giải pháp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc hoàn trả số thuê bao di động (nếu có).

(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân) cam kết chịu trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hoàn trả số thuê bao di động H2H trúng đấu giá theo quy định của pháp luật.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP/CÁ NHÂN
(Ký và ghi rõ họ tên (đối với cá nhân); ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (đối với tổ chức, doanh nghiệp))

Mẫu số 27

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH... **CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../QĐ-KHCN	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hoàn trả số thuê bao di động H2H phân bổ theo phương thức đấu giá

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet, việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày ..... tháng .... năm .... của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày.... tháng ... năm ..... của UBND tỉnh..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của .....;

Xét đề nghị của Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân .....tại Đơn đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H phân bổ theo phương thức đấu giá số ..... ngày .....;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp nhận việc *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* có Giấy đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số.... *(đối với Tổ chức, doanh nghiệp),* có Căn cước công dân hoặc căn cước số..... *(đối với cá nhân)* hoàn trả số thuê bao di động H2H sau:

TT	Số thuê bao di động H2H	Số lượng	Quyết định phân bổ		Ghi chú
			Số	Ngày/tháng/năm	

Điều 2. *(Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân)* có trách nhiệm:

1. Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông di động có liên quan ngừng việc khai thác mã, số viễn thông nêu trên kể từ ngày chấp nhận hoàn trả.

2. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Thanh toán đầy đủ các khoản lệ phí, phí sử dụng kho số viễn thông theo quy định của pháp luật tính đến ngày chấp nhận hoàn trả số thuê bao di động H2H nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng ..., *Chức vụ người đại diện theo pháp luật của (Tên tổ chức/doanh nghiệp) hoặc tên cá nhân* và Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-.....;
- Lưu: VT.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục II

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a) Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 3 Phụ lục II.4.

b) Bản sao Hợp đồng sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý được doanh nghiệp viễn thông ủy quyền đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép cung cấp dịch vụ (áp dụng đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá có thiết bị giám sát hành trình tàu cá qua vệ tinh).

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo mẫu 1c quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do.

II. Cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi, gia hạn giấy phép theo mẫu 1c quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp đổi, gia hạn giấy phép và nêu rõ lý do.

III. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 3 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo mẫu 1c quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

IV. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a) Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Phụ lục II.4.

b) Các tài liệu, giấy tờ khác kèm theo:

b1) Bản sao Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư hoặc thông tin liên quan đến Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo quy định của nước sở tại của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép;

b2) Người nước ngoài đề nghị cấp giấy phép đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư được phép nộp bản sao Hộ chiếu còn thời hạn và phải xuất trình bản chính khi nhận giấy phép.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo mẫu 1b quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do.

V. Cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi, gia hạn theo mẫu 1b quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp đổi, gia hạn giấy phép và nêu rõ lý do.

VI. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo mẫu 1b quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

VII. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h đối với đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại Khoản 1 và khoản 4 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do.

VIII. Cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi, gia hạn giấy phép theo mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp đổi, gia hạn nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

IX. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại khoản 1 và khoản 4 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

theo mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

X. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 đối với đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 5 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 22 ngày đối với các trường hợp còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do.

XI. Cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 14 ngày đối với các trường hợp còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gia hạn giấy phép theo mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp đổi, gia hạn nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

XII. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 đối với đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 5 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 22 ngày đối với các trường hợp còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

XIII. Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy công nhận theo Mẫu 01 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo thuyết minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Phụ lục II.2 theo Mẫu 02 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c)Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xác minh thực tế các điều kiện quy định tại khoản 2 Phụ lục II.2 ban hành kèm theo Nghị định này và cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 03 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư và nêu rõ lý do;

d) Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được gửi tới tổ chức qua một trong các phương thức sau: trả kết quả qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trả theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

3. Danh sách các tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

XIV. Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

1. Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được cấp đổi trong trường hợp bị mất, bị hư hỏng hoặc có sự thay đổi thông tin về tổ chức.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư gồm:

Văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 05 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 04 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư và nêu rõ lý do.

d) Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được gửi tới tổ chức qua một trong các phương thức sau: trả kết quả qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trả theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

XV. Công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo Mẫu 06 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo thuyết minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Phụ lục II.3 theo Mẫu 07 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Chương trình đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải đã được tổ chức phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì

trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xác minh thực tế các điều kiện quy định tại khoản 2 Phụ lục II.3 ban hành kèm theo Nghị định này và cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo Mẫu 08 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải và nêu rõ lý do;

d) Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải được gửi tới tổ chức qua một trong các phương thức sau: trả kết quả qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Danh sách tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

XVI. Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

1. Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải được cấp đổi trong trường hợp bị mất, bị hư hỏng hoặc có sự thay đổi thông tin về tổ chức.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải gồm:

Văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện hàng hải theo Mẫu 10 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo Mẫu 09 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo

Nghị định này hoặc từ chối cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải và nêu rõ lý do;

d) Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện hàng hải được gửi tới tổ chức qua một trong các phương thức sau: trả kết quả qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc hoặc trả theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

Phụ lục II.1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP Ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

---

1. Quy định chung về cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện

a) Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc nộp qua đường bưu chính: các tài liệu trong hồ sơ mà Nghị định này không yêu cầu công chứng hoặc chứng thực, tổ chức đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép phải đóng dấu; cá nhân, hộ kinh doanh phải ký xác nhận vào từng tài liệu; trường hợp tài liệu có nhiều tờ phải được đóng dấu giáp lai đối với tổ chức hoặc ký xác nhận vào từng trang đối với cá nhân, hộ kinh doanh.

Đối với hồ sơ nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia: các tài liệu trong hồ sơ mà Nghị định này yêu cầu ký, đóng dấu của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thì tổ chức không phải ký, đóng dấu; cá nhân, hộ kinh doanh không phải ký các tài liệu đó.

b) Tổ chức, cá nhân không phải nộp lại các tài liệu quy định trong hồ sơ đã nộp trong lần đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép trước đó nếu tài liệu còn hiệu lực và không có sự thay đổi về nội dung, trừ thành phần hồ sơ là bản khai quy định tại Phụ lục 2.4.

c) Tổ chức, cá nhân phải nộp bổ sung tài liệu liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép trong trường hợp Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cần có thông tin để xác định tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được miễn, giảm lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, phí sử dụng tần số vô tuyến điện (sau đây gọi là lệ phí, phí sử dụng tần số vô tuyến điện) theo quy định.

d) Khi giấy phép còn hiệu lực, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong giấy phép (trừ thời hạn sử dụng) phải làm hồ sơ đề nghị theo đúng quy định.

đ) Khi tổ chức, cá nhân đề nghị đồng thời gia hạn và sửa đổi, bổ sung nội dung của cùng một giấy phép, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp một giấy phép để gia hạn và sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

e) Tổ chức, cá nhân được phép nộp một bản khai thông tin chung cho hồ sơ gồm nhiều bản khai thông số kỹ thuật khai thác, bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

g) Tổ chức, cá nhân chỉ được nhận giấy phép khi đã nộp đủ lệ phí, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

h) Sau 30 ngày kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, nếu tổ chức, cá nhân không thực hiện thì cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện hủy hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

i) Sau 30 ngày kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo nộp lệ phí, phí sử dụng tần số vô tuyến điện, nếu tổ chức, cá nhân không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp lệ phí, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định thì cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện hủy kết quả giải quyết hồ sơ.

k) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép qua một trong các phương thức sau: nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc nộp hồ sơ qua đường bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp.

l) Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép được gửi tới tổ chức, cá nhân qua một trong các phương thức sau: trả kết quả theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp.

2. Thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện

a) Căn cứ thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện;

a1) Quyết định của tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện;

a2) Kết luận thanh tra, kiểm tra tần số vô tuyến điện hoặc quyết định của tòa án đối với các trường hợp quy định tại các điểm c và d khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện, các điểm e và h khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện;

a3) Xác nhận của cơ quan thu phí sử dụng tần số vô tuyến điện, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện;

b) Thẩm quyền thu hồi giấy phép: cơ quan đã cấp giấy phép có trách nhiệm thu hồi giấy phép khi có đủ các căn cứ quy định tại mục a, khoản 2, Điều này.

c) Thủ tục thu hồi giấy phép được thực hiện như sau:

c1) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có đủ căn cứ theo quy định tại mục a, khoản 2, Điều này, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện;

c2) Cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện có trách nhiệm gửi Quyết định thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

d) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp lại bản chính giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện (nếu có) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện của cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện

a) Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện phải có văn bản gửi Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Tổ chức, cá nhân ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện được hoàn trả phí sử dụng tần số vô tuyến điện đã nộp cho thời gian còn lại của giấy phép (làm tròn theo tháng) theo quy định của pháp luật nếu giấy phép còn hiệu lực ít nhất 30 ngày kể từ ngày Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân.

Phụ lục II.2

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP Ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

---

1. Hệ thống chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Hệ thống chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư gồm:

a1) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp một: người có chứng chỉ này được phép khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 1000W (Oát);

a2) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp hai: người có chứng chỉ này được phép khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 200W (Oát);

a3) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ba: người có chứng chỉ này được phép khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 50W (Oát);

a4) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp bốn: người có chứng chỉ này được phép khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát (trừ phương thức phát điện báo CW) với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 20W (Oát).

b) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư có giá trị sử dụng cho đến khi bị thu hồi theo quy định tại Nghị định này.

2. Điều kiện công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

Tổ chức được công nhận là tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có đài vô tuyến điện nghiệp dư được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đảm bảo đáp ứng yêu cầu thi thực hành của người dự thi với loại chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư tương ứng;

b) Có bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư phù hợp với cơ cấu bài thi lý thuyết theo quy định tại khoản 4 Phụ lục này;

c) Yêu cầu đối với người tham gia hoạt động tổ chức thi vô tuyến điện nghiệp dư:

c1) Tốt nghiệp đại học trở lên một trong các chuyên ngành vô tuyến điện, điện tử, viễn thông hoặc tương đương;

c2) Có chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cao hơn người dự thi; hoặc

Có chứng chỉ cùng bậc với người dự thi nhưng phải trải qua ít nhất 01 năm khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư kể từ ngày chấm thi trở về trước; hoặc

Đã trải qua ít nhất 01 năm làm nghề điện báo (có khả năng nhận bằng tai và gửi bằng tay các bản tin dưới dạng mã Móc-xơ quốc tế thông qua máy thu phát vô tuyến điện).

3. Thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Tổ chức bị thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư trong các trường hợp sau:

a1) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của tổ chức;

a2) Cố ý làm sai lệch thông tin khi thực hiện thủ tục cấp giấy công nhận;

a3) Bị thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Thi vô tuyến điện nghiệp dư

Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư phải dự thi lý thuyết và thi thực hành vô tuyến điện nghiệp dư tại các tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

a) Thi lý thuyết

Thi lý thuyết để kiểm tra kiến thức của thí sinh. Mỗi bài thi lý thuyết bao gồm một bộ câu hỏi sau:

a1) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp một: bài thi gồm 50 câu hỏi, trong đó có 10 câu hỏi về quy định của pháp luật Việt Nam đối với hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư, 10 câu hỏi về nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư trong Thể lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế, 15 câu hỏi về kỹ thuật điện, 15 câu hỏi về kỹ thuật vô tuyến điện. Yêu cầu thí sinh phải trả lời đúng ít nhất 40 câu hỏi.

Chỉ những người có chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp hai và đã thiết lập đài vô tuyến điện nghiệp dư từ 01 năm trở lên mới được thi để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp một;

a2) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp hai: bài thi gồm 40 câu hỏi, trong đó có 10 câu hỏi về quy định của pháp luật Việt Nam đối với hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư, 10 câu hỏi về nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư trong Thể lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế, 10 câu hỏi về kỹ thuật điện, 10 câu hỏi về kỹ thuật vô tuyến điện. Yêu cầu thí sinh phải trả lời đúng ít nhất 30 câu hỏi;

a3) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ba, cấp bốn: bài thi gồm 35 câu hỏi, trong đó có 10 câu hỏi về quy định của pháp luật Việt Nam đối với hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư, 05 câu hỏi về nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư trong Thể lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế, 10 câu hỏi về kỹ thuật điện, 10 câu hỏi về kỹ thuật vô tuyến điện. Yêu cầu thí sinh phải trả lời đúng ít nhất 25 câu hỏi.

b) Thi thực hành

b1) Thi thực hành điện báo để kiểm tra khả năng nhận chính xác bằng tai hoặc bằng máy vi tính và gửi chính xác bằng tay hoặc bằng máy vi tính các bản tin dưới dạng mã Móc-xơ quốc tế. Đối với chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp một yêu cầu tốc độ không thấp hơn 36 từ trong 03 phút; đối với chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp hai yêu cầu tốc độ không thấp hơn 27 từ trong 03 phút; đối với chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ba yêu cầu tốc độ không thấp hơn 15 từ trong 03 phút. Mỗi từ tương đương với 05 ký tự (là các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Anh, các số từ 00 đến 09, các ký hiệu, dấu phẩy, dấu hỏi, gạch ngang và các ký hiệu khác theo quy định tại Thể lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế);

b2) Người có chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện báo đang liên lạc bằng vô tuyến điện báo hoặc đã thôi hành nghề không quá 03 năm được miễn thi thực hành điện báo;

b3) Người thi thực hành để cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp một, cấp hai, cấp ba phải thực hành bốn cuộc liên lạc gồm một cuộc thực hành phát thoại, một cuộc thực hành phát điện báo, một cuộc thực hành dò tìm đài bạn bằng phương thức thoại và một cuộc thực hành dò tìm đài bạn bằng điện báo.

Người thi thực hành để cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp bốn phải thực hành hai cuộc liên lạc bằng phương thức thoại, không phải thi thực hành điện báo.

c) Thời gian tối đa để hoàn thành cả kỳ thi lý thuyết và kỳ thi thực hành là 12 tháng.

5. Điều kiện, trình tự, thủ tục thi, cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Cá nhân thi đạt lý thuyết và thực hành theo quy định tại khoản 4 Phụ lục này đủ điều kiện được cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

b) Hồ sơ đăng ký thi để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư gồm:

b1) Đơn đăng ký dự thi vô tuyến điện nghiệp dư và cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 01 Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này;

b2) Bản sao hợp pháp Căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn;

b3) 02 ảnh màu kích thước 03 cm × 04 cm, chụp trong vòng 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ, rõ mặt, rõ hai tai, không đội mũ, không trang điểm.

c) Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

c1) Người đăng ký dự thi nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký thi để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đến tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư qua đường bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư;

c2) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư thông báo, hướng dẫn người đăng ký dự thi bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c3) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày kết thúc thi lý thuyết, thi thực hành, tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp chứng chỉ cho thí sinh thi đạt cả thi lý thuyết và thi thực hành theo mẫu quy định tại Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư và nêu rõ lý do.

6. Trình tự, thủ tục cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được cấp đổi trong các trường hợp bị mất, bị hư hỏng hoặc do thay đổi thông tin cá nhân hợp pháp trên chứng chỉ hoặc thông tin cá nhân trên chứng chỉ không đúng với thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ.

b) Hồ sơ đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư gồm:

b1) Đơn đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 02 Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này;

b2) 02 ảnh màu kích thước 03 cm × 04 cm, chụp trong vòng 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ, rõ mặt, rõ hai tai, không đội mũ, không trang điểm;

b3) Bản gốc chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (áp dụng đối với trường hợp chứng chỉ bị hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân hợp pháp trên chứng chỉ hoặc thông tin cá nhân trên chứng chỉ không đúng với thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ);

b4) Giấy tờ chứng minh việc thay đổi thông tin đối với trường hợp thay đổi thông tin cá nhân hợp pháp.

c) Trình tự, thủ tục cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

c1) Người đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đến tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư qua đường bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư;

c2) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với dữ liệu về chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đã cấp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư thông báo, hướng dẫn người đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c3) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp đổi chứng chỉ theo mẫu quy định tại Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp đổi và nêu rõ lý do.

7. Thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

Tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư trong các trường hợp sau:

a) Giả mạo một trong các thành phần hồ sơ quy định tại điểm b khoản 5 và điểm b khoản 6 Phụ lục này.

b) Tẩy, xoá nội dung chứng chỉ.

c) Cho thuê, cho mượn chứng chỉ hoặc sử dụng sai mục đích.

8. Công nhận chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài trong những trường hợp sau đây:

a) Công nhận chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài đối với khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư đến từ những nước đã ký thoả thuận công nhận lẫn nhau về hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư cấp bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với Việt Nam.

b) Công nhận chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài đối với khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư đến từ những nước chưa ký thoả thuận công nhận lẫn nhau về hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư với Việt Nam nếu có xác nhận của tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư tại bản khai theo Mẫu 1b quy định tại khoản 2 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Các trường hợp khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định.

9. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a1) Công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư;

a2) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Nghị định này về tổ chức thi, cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư;

a3) Cập nhật, công bố danh sách các tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư có trách nhiệm:

b1) Tổ chức thi, chấm thi và cấp, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư;

b2) Xây dựng và cập nhật bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư;

b3) Lưu giữ các số liệu về kết quả thi, chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đã cấp;

b4) Xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về tổ chức thi vô tuyến điện nghiệp dư (kế hoạch thi, danh sách người thi, kết quả thi); cơ sở dữ liệu điện tử về cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (họ và tên người được cấp chứng chỉ, ngày sinh, nơi sinh, số Căn cước công dân hoặc số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu, số chứng chỉ, cấp bậc chứng chỉ, tổ chức cấp chứng chỉ) để tra cứu;

b5) Tuân thủ quy định pháp luật về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

Phụ lục II.3

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

---

1. Các khóa đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải hệ GMDSS và các loại chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ GMDSS

a) Các khóa đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải hệ GMDSS bao gồm: vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế, vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát, vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai, vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất.

b) Các loại chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ GMDSS:

b1) Các loại chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ GMDSS bao gồm: chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế, chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát, chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai, chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất;

b2) Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

2. Điều kiện công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Yêu cầu về cơ sở vật chất và trang thiết bị giảng dạy gồm:

a1) Phòng học tiêu chuẩn có trang thiết bị cần thiết cho việc giảng dạy;

a2) Thiết bị thực hành tối thiểu 01 máy cho 04 học viên đối với hệ thống thiết bị đầu cuối mô phỏng, 01 máy cho 02 học viên đối với hệ thống mô phỏng trên máy vi tính;

a3) Thiết bị thực hành phải có khả năng mô phỏng các thiết bị sau: máy thu phát MF/HF có trực canh DSC, điện thoại và NBDP; phao EPIRB 406MHz; thiết bị phát đáp tín hiệu ra-đa tìm kiếm cứu nạn SART hoặc thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn AIS-SART; thiết bị có khả năng thu EGC; núm báo động cấp cứu đối với các thiết bị huấn luyện hoặc thiết bị mô phỏng VHF-DSC, HF/MF-DSC, Inmarsat-C hoặc hệ thống liên lạc vệ tinh quỹ đạo thấp Iridium; máy thu NAVTEX; máy thu phát VHF có chức năng thoại và DSC, kết hợp với máy thu trực canh DSC kênh 70; máy VHF cầm tay hai chiều; Inmarsat-C hoặc hệ thống liên lạc vệ tinh quỹ đạo thấp Iridium; các thiết bị cần thiết khác theo yêu cầu của Công ước quốc tế về An toàn sinh mạng trên biển năm 1974 và các sửa đổi (SOLAS 74 và các sửa đổi).

b) Yêu cầu về tài liệu giảng dạy gồm:

b1) Giáo trình vô tuyến điện viên hàng hải đối với mỗi loại hình đào tạo;

b2) Giáo trình hướng dẫn khai thác thiết bị GMDSS đối với mỗi loại hình đào tạo;

b3) Danh bạ các đài duyên hải (ITU list of Coast Stations, Amiralty list of Radio Signal – vol.1, vol.5 …);

b4) Danh bạ đài tàu (ITU list of Ship Stations);

b5) Danh bạ các đài vô tuyến xác định và các trạm làm nghiệp vụ đặc biệt;

b6) Thể lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế;

b7) Sổ tay tìm kiếm cứu nạn hàng không, hàng hải quốc tế (IAMSAR);

b8) Tài liệu hướng dẫn ghi nhật ký GMDSS;

b9) Tài liệu tham khảo của Tổ chức Hàng hải quốc tế và các tài liệu tham khảo cần thiết khác.

c) Yêu cầu về chương trình đào tạo:

Chương trình và nội dung của các khóa đào tạo phải phù hợp với chương trình mẫu hiện hành của Tổ chức Hàng hải quốc tế.

d) Yêu cầu đối với giảng viên tham gia giảng dạy:

Giảng viên tham gia giảng dạy phải đáp ứng các điều kiện sau:

d1) Tốt nghiệp đại học trở lên một trong các chuyên ngành vô tuyến điện, điện tử, viễn thông, điều khiển tàu biển hoặc hàng hải;

d2) Có trình độ ngoại ngữ phù hợp với chương trình đào tạo;

d3) Có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải phù hợp với chương trình đào tạo (chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải của giáo viên phải có hạng cao hơn hoặc bằng hạng mà giáo viên tham gia giảng dạy) hoặc đã tham gia đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải hạng tương đương từ 03 năm trở lên.

3. Thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bị thu hồi giấy công nhận trong các trường hợp sau:

a1) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của tổ chức;

a2) Cố ý làm sai lệch thông tin khi thực hiện thủ tục cấp giấy công nhận;

a3) Không duy trì các điều kiện quy định tại điểm a và điểm d Mục 2 Phụ lục này.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi đến các cơ quan liên quan để phối hợp quản lý.

4. Hội đồng thi tốt nghiệp

a) Hội đồng thi tốt nghiệp (sau đây gọi là Hội đồng thi) do người đứng đầu tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải ra quyết định thành lập.

Hội đồng thi gồm có 05 hoặc 07 thành viên gồm: Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu của tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải; ủy viên là các cán bộ của tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

b) Hội đồng thi có nhiệm vụ sau đây:

b1) Lập danh sách các học viên tham gia kỳ thi tốt nghiệp;

b2) Tổ chức, điều hành, kiểm tra, giám sát kỳ thi theo quy định hiện hành;

b3) Xử lý các tình huống xảy ra trong kỳ thi (nếu có);

b4) Tổng hợp kết quả kỳ thi, báo cáo người đứng đầu tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải để cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải cho học viên tốt nghiệp.

5. Thi tốt nghiệp và đánh giá kết quả thi tốt nghiệp

a) Học viên tham dự ít nhất 90% thời lượng của khóa học mới được tham gia thi tốt nghiệp. Trường hợp học viên không đảm bảo thời lượng tham dự khóa học nhưng có lý do chính đáng học viên được bảo lưu thời lượng đã học và học tiếp tại khóa học của cùng một tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

b) Thi tốt nghiệp khóa đào tạo được chia thành hai phần: phần thi lý thuyết và phần thi thực hành theo quy định hiện hành của Tổ chức Hàng hải quốc tế. Điểm thi của mỗi phần được chấm theo thang điểm 10.

c) Các bài thi theo hình thức tự luận có điểm đạt từ điểm 5 trở lên. Các bài thi theo hình thức trắc nghiệm có điểm đạt từ điểm 7 trở lên.

d) Đối với các phần thi chưa đạt, học viên được tham gia thi lại 01 lần của cùng một tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

đ) Học viên có điểm đạt ở cả hai phần thi mới đạt yêu cầu khoá học và được xét tốt nghiệp khóa đào tạo chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

6. Điều kiện chung để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu Việt Nam.

b) Có đủ độ tuổi lao động và tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định của pháp luật.

c) Đáp ứng các điều kiện cụ thể về chuyên môn cho từng loại chứng chỉ tương ứng theo quy định tại các khoản 7, 8, 9 và 10 Phụ lục này.

d) Tốt nghiệp khoá đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải tương ứng.

7. Điều kiện chuyên môn để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế

a) Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên hoặc là sỹ quan boong, đại phó, thuyền trưởng tàu thuyền hoạt động trong vùng biển Việt Nam (vùng A1).

b) Tối thiểu đạt trình độ tiếng Anh bậc A2 theo chuẩn 06 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tiếng Anh hàng hải trình độ 1 theo quy định của Bộ Giao thông vận tải hoặc có chứng chỉ tiếng Anh tương đương khác.

8. Điều kiện chuyên môn để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát

a) Tốt nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề trở lên một trong các chuyên ngành hàng hải, điều khiển tàu biển, điện tử, viễn thông hoặc tương đương; hoặc là sỹ quan boong, đại phó, thuyền trưởng tàu thuyền từ 500 GT trở lên hoạt động trong và ngoài vùng biển Việt Nam.

b) Tối thiểu đạt trình độ tiếng Anh bậc B2 theo chuẩn 06 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tiếng Anh hàng hải trình độ 2 theo quy định của Bộ Giao thông vận tải hoặc có chứng chỉ tiếng Anh tương đương khác.

9. Điều kiện chuyên môn để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai

a) Tốt nghiệp đại học một trong các chuyên ngành điện tử, viễn thông, hàng hải, chuyên ngành điều khiển tàu biển hoặc tương đương.

b) Tối thiểu đạt trình độ tiếng Anh bậc C1 theo chuẩn 06 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tiếng Anh hàng hải trình độ 3 theo quy định của Bộ Giao thông vận tải hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương khác.

10. Điều kiện chuyên môn để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất

a) Đã được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai.

b) Đã đảm nhận công việc theo chức danh phù hợp với chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai ít nhất là 03 năm.

c) Tối thiểu đạt trình độ tiếng Anh bậc C1 theo chuẩn 06 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tiếng Anh hàng hải trình độ 3 theo quy định của Bộ Giao thông vận tải hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương khác.

11. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Hồ sơ đăng ký tham gia khóa đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bao gồm:

a1) Bản sao hợp pháp Căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn;

a2) Bản chính hoặc bản sao hợp pháp giấy chứng nhận sức khỏe của thuyền viên theo quy định của pháp luật;

a3) Bản sao hợp pháp các tài liệu, văn bằng chuyên môn chứng minh đáp ứng các điều kiện chuyên môn tương ứng với cấp bậc chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đăng ký đào tạo theo quy định tại các Mục 7, 8, 9 và 10 Phụ lục này;

a4) 02 ảnh màu kích thước 03 cm × 04 cm, chụp trong vòng 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ, rõ mặt, rõ hai tai, không đội mũ, không trang điểm.

b) Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

b1) Người đăng ký tham gia khóa đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải nộp 01 bộ hồ sơ đến tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải qua đường bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến viên hàng hải;

b2) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tổ chức được công nhận đủ điều

kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải thông báo, hướng dẫn người đăng ký tham gia khóa đào tạo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b3) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày học viên hoàn thành thi tốt nghiệp khóa học, tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải cấp chứng chỉ cho thí sinh tốt nghiệp khoá đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải theo mẫu quy định Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải và nêu rõ lý do.

12. Điều kiện gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Có đủ độ tuổi lao động và tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định của pháp luật.

b) Đã đảm nhiệm công việc theo chức danh phù hợp với chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đề nghị gia hạn trong thời gian ít nhất 01 năm trong vòng 05 năm kể từ ngày được cấp chứng chỉ hoặc ít nhất là 03 tháng trong vòng 06 tháng ngay trước khi chứng chỉ hết hạn.

c) Trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b Mục này thì người đề nghị gia hạn phải tham gia và đạt yêu cầu trong kỳ thi tốt nghiệp khóa đào tạo vô tuyến hàng hải hạng tương ứng với chứng chỉ đề nghị gia hạn.

13. Trình tự, thủ tục gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bao gồm:

a1) Đơn đề nghị theo Mẫu 03 Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này;

a2) Bản sao hợp pháp Căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn;

a3) Bản chính hoặc bản sao hợp pháp giấy chứng nhận sức khỏe của thuyền viên theo quy định của pháp luật;

a4) 02 ảnh màu kích thước 03 cm × 04 cm, chụp trong vòng 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ, rõ mặt, rõ hai tai, không đội mũ, không trang điểm;

a5) Bản chính chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đề nghị gia hạn;

a6) Bản sao hợp pháp sổ thuyền viên hoặc văn bản tương đương hoặc Giấy tờ chứng minh đạt yêu cầu kỳ thi tốt nghiệp khoá đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải hạng tương ứng với chứng chỉ đề nghị gia hạn (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 12 Phụ lục này).

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn được nộp trong thời gian 12 tháng trước hoặc 03 tháng sau thời điểm chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hết hạn.

c) Người đề nghị gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải nộp 01 bộ hồ sơ đến tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải qua đường bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến viên hàng hải.

d) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với dữ liệu về chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đã cấp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải thông báo, hướng dẫn người đề nghị gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

đ) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải gia hạn chứng chỉ theo mẫu quy định tại Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải và nêu rõ lý do.

e) Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải được gia hạn với thời hạn là 05 năm.

14. Trình tự, thủ tục cấp đổi chứng chỉ vô tuyến viên điện hàng hải

a) Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải còn hạn sử dụng được cấp đổi trong các trường hợp bị mất, bị hư hỏng hoặc do thay đổi thông tin cá nhân hợp pháp trên chứng chỉ hoặc thông tin cá nhân trên chứng chỉ không đúng với thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ.

b) Hồ sơ đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bao gồm:

b1) Đơn đề nghị theo Mẫu 03 Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này;

b2) 02 ảnh màu kích thước 03 cm × 04 cm, chụp trong vòng 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ, rõ mặt, rõ hai tai, không đội mũ, không trang điểm;

b3) Bản gốc chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (áp dụng đối với trường hợp chứng chỉ bị hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân hợp pháp trên chứng chỉ hoặc thông tin cá nhân trên chứng chỉ không đúng với thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ);

b4) Giấy tờ chứng minh việc thay đổi thông tin đối với trường hợp thay đổi thông tin cá nhân hợp pháp.

c) Trình tự, thủ tục cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

c1) Người đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi đến tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp

chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải qua đường bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải;

c2) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với dữ liệu về chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đã cấp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải thông báo, hướng dẫn người đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c3) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải cấp đổi chứng chỉ theo mẫu quy định tại Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp đổi và nêu rõ lý do.

15. Thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

Tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải trong các trường hợp sau:

a) Giả mạo một trong các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản 11, điểm a khoản 13 và điểm b khoản 14 Phụ lục này để được cấp, gia hạn hoặc cấp đổi chứng chỉ.

b) Tẩy, xoá nội dung chứng chỉ.

c) Cho thuê, cho mượn chứng chỉ hoặc sử dụng sai mục đích.

16. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a1) Công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải;

a2) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Nghị định này về đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

a3) Cập nhật, công bố danh sách các tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải có trách nhiệm:

b1) Đào tạo, cấp, gia hạn, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải;

b2) Xây dựng và cập nhật chương trình, tài liệu đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải phù hợp với chương trình mẫu hiện hành của Tổ chức Hàng hải quốc tế;

b3) Tổ chức đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải đảm bảo đủ thời lượng, nội dung theo chương trình của từng khóa đào tạo; quản lý thời gian tham dự khóa học của các học viên;

b4) Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu giảng dạy và giảng viên tham gia giảng dạy phục vụ đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải;

b5) Xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải (quyết định mở khóa đào tạo, danh sách học viên, kế hoạch thi, kết quả thi); cơ sở dữ liệu điện tử về cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (họ và tên người được cấp chứng chỉ, quốc tịch, ngày sinh, nơi sinh, số chứng chỉ, hạng chứng chỉ, ngày cấp, ngày hết hạn, tổ chức cấp chứng chỉ) để tra cứu;

b6) Lưu trữ hồ sơ liên quan đến công tác đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo đúng quy định của pháp luật;

b7) Tuân thủ các quy định của pháp luật về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

Phụ lục II.4

MẪU BẢN KHAI VÀ GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP Ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

---

1. Bản khai thông tin chung

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG

CHÚ Ý:
1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.
2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật.

Kính gửi: .....

1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	
1.1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):..... Ngày cấp: ..... Có giá trị đến: ..... Địa chỉ thường trú:	
1.2. Mã số thuế (đối với tổ chức):..... Địa chỉ trụ sở chính: ..... Cơ quan quản lý thuế:	
1.3. Địa chỉ liên lạc:	
1.4. Số điện thoại liên hệ :.....	
1.5. Email :.....	
2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ	☐ Trực tiếp ☐ Dịch vụ bưu chính ☐ Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến

	☐ Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác:.....

3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng)

☐ 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép

4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:

4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.

4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.

4.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định.

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)

Họ và tên

HƯỚNG DẪN
KÊ KHAI BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG

I. PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG

- Tất cả các bản khai không đúng quy cách, mẫu, loại nghiệp vụ, kê khai không rõ ràng, đầy đủ sẽ phải yêu cầu làm lại hoặc bổ sung cho đầy đủ.

- Phải kê khai đầy đủ các trường thông tin trong bản khai (trừ các trường thông tin có quy định nếu có hoặc các trường kê khai theo đối tượng cụ thể).

- Không tẩy xoá các số liệu kê khai.

- Đóng dấu giáp lai đối với hồ sơ, tài liệu có nhiều trang văn bản.

II. PHẦN HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

Bản khai thông tin chung	Được dùng để kê khai thông tin hành chính khi đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung nội dung trong giấy phép.
Số:	Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.
Mục 1.	Viết họ và tên cá nhân đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (chính xác theo thông tin ghi trên Căn cước công dân/Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu) hoặc tên của tổ chức đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức). Khuyến nghị ghi bằng chữ in hoa. *Nếu là cá nhân đề nghị cấp phép chuyển sang kê khai mục 1.1.* *Nếu là tổ chức đề nghị cấp phép chuyển sang kê khai mục 1.2.*
Mục 1.1.	Kê khai các thông tin chính xác theo Căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân
Mục 1.2.	Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức.
Mục 1.3.	Ghi địa chỉ liên lạc của cá nhân/tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân. Địa chỉ này được sử dụng để Cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ. Trường hợp không kê khai, mặc định là trùng với địa chỉ trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân.
Mục 1.4.	Kê khai số điện thoại liên hệ của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép để Cơ quan quản lý gửi các thông tin hỗ trợ.

Mục 1.5. Kê khai email của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép để Cơ quan quản lý gửi các thông tin hỗ trợ.

Mục 2. Tổ chức, cá nhân lựa chọn một trong bốn hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:

- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các địa điểm trả kết quả theo quy định.
- Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức, cá nhân qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức, cá nhân kê khai tại mục 1.3.
- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tuyến qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến" thì kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc các hình thức trực tuyến khác đối với tổ chức, cá nhân có tài khoản trên Cổng dịch vụ công trực tuyến.
- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tuyến qua phương thức điện tử khác" và điền thông tin phương thức điện tử khác nhận kết quả ví dụ email, zalo,.... Kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua phương thức điện tử do tổ chức, cá nhân cung cấp.

Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Dịch vụ bưu chính.

Mục 3 Đối với thời gian đề nghị cấp phép từ 12 tháng trở xuống mặc định tổ chức, cá nhân phải nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Đối với thời gian đề nghị cấp phép trên 12 tháng:

- Đánh dấu "X" vào ô 01 (một) lần nếu tổ chức, cá nhân đồng ý nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Ký tên, đóng dấu
- Trường hợp nộp hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính
+ Ký tên của cá nhân đề nghị cấp phép đối với cá nhân, hộ kinh doanh
+ Ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép
- Trường hợp nộp hồ sơ qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến không phải ký số đối với cá nhân, hộ kinh doanh đề nghị cấp phép; không phải ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của tổ chức đối với tổ chức đề nghị cấp phép ở mục này.

2. Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1b

Áp dụng đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

☐ Cấp ☐ Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số ……..
Tờ số: ……/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: …

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	☐ Vô tuyến điện nghiệp dư ☐ Vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh		
2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)			
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:……			
3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN			
3.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất			
3.2. Thông số kỹ thuật	Băng tần hoặc tần số (kHz/MHz)	Phương thức phát/ Kiểu điều chế	Công suất phát (W)
Các dải tần số của thiết bị			
Các dải tần số/tần số đề nghị			
3.3. Địa điểm đặt thiết bị			
3.4. Vệ tinh liên lạc (đối với vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh)	Tên vệ tinh:	Quỹ đạo:……	
4. HÔ HIỆU ĐỀ NGHỊ (nếu có)			
5. ĐÀI LIÊN LẠC			
6. CHỨNG CHỈ			
6.1. Loại			
6.2. Ngày cấp		6.3. Ngày hết hiệu lực	
7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)			
8. ĐỐI VỚI KHAI THÁC VIÊN VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI			

Xác nhận của tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đối với chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài của khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư đến từ những nước chưa ký thoả thuận công nhận lẫn nhau về hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư với Việt Nam.

.....

.....

.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của tổ chức)

Họ và tên

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT KHAI THÁC 1b

Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b được dùng để kê khai cho 1 đài vô tuyến điện. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều đài. Lưu ý ghi rõ số thứ tự tờ và tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b.

- Kê khai tất cả các thông số trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai thông số sửa đổi, bổ sung trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b khi đề nghị sửa đổi, bổ sung. Các thông số giữ nguyên không cần kê khai.

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đánh dấu "X" vào ô vô tuyến điện nghiệp dư nếu giấy phép được dùng để khai thác nghiệp vụ nghiệp dư. Đánh dấu "X" vào ô vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh nếu giấy phép được dùng để khai thác nghiệp vụ nghiệp dư qua vệ tinh.

2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

3.1.Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

3.2.Ghi thông số kỹ thuật vào các cột tương ứng.

- Băng tần hoặc tần số: kê khai băng tần số hoặc tần số mà thiết bị được chế tạo làm việc; băng tần hoặc tần số mà tổ chức, cá nhân đề nghị.

- Phương thức phát/Kiểu điều chế: kê khai tất cả các phương thức phát đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: A1A; F2B; F3C; F8E;

J3E;.... hoặc ghi Kiểu điều chế đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị trong trường hợp không có thông tin về phương thức phát của thiết bị như SSB, AM,….

- Công suất phát: khai các mức công suất được thiết kế, chế tạo của thiết bị.

3.3. Địa điểm đặt thiết bị: kê khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh).

3.4. Vệ tinh liên lạc:

- Tên vệ tinh: tên đăng ký của vệ tinh với ITU là tên của vệ tinh (satellite network) đã được đăng ký với ITU. Tên thương mại là tên của vệ tinh mà nhà cung cấp dung lượng vệ tinh hay sử dụng khi làm việc với đối tác. (Ví dụ: Vệ tinh ở vị trí 174°E của Intelsat có tên thương mại là IS802@174°E khác với tên đã đăng ký với ITU là INTELSAT8 174E), ví dụ cách ghi: INTELSAT8 174E / IS802@174°E.

- Quỹ đạo: ghi rõ vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ, phút, giây.

4. HÔ HIỆU ĐỀ NGHỊ

Kê khai hô hiệu theo dãy hô hiệu Vô tuyến điện nghiệp dư được Quốc tế phân chia cho Việt Nam sử dụng. Trường hợp không kê khai thông tin này, hô hiệu sẽ do Cơ quan quản lý quy định.

5. ĐÀI LIÊN LẠC

Kê khai hô hiệu hoặc tên của các đài vô tuyến điện nghiệp dư có thiết lập liên lạc vô tuyến điện với đài đề nghị cấp giấy phép.

6. CHỨNG CHỈ

Văn bản do các tổ chức được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư hoặc văn bản do Cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước ngoài cấp.

6.1. Ghi rõ trình độ của Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư (cấp 1/cấp 2/cấp 3/cấp 4) đối với chứng chỉ do Việt Nam cấp.

Hệ thống Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư gồm:

a) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp 1: Người có chứng chỉ này được quyền khai thác các loại thiết bị vô tuyến điện của một đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 1 kW, làm việc trên tất cả các băng tần quy định cho nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư;

b) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp 2: Người có chứng chỉ này được quyền khai thác các loại thiết bị vô tuyến điện của một đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 200 W, làm việc trên tất cả các băng tần quy định cho nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư;

c) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp 3: Người có chứng chỉ này được quyền khai thác các loại thiết bị vô tuyến điện của một đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát với công suất phát ra an ten không vượt quá 50 W, làm việc trên tất cả các băng tần quy định cho nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư;

d) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp 4: Người có chứng chỉ này được quyền khai thác các loại thiết bị vô tuyến điện của một đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát (trừ phương thức phát điện báo CW) với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 20 W, làm việc trên tất cả các băng tần quy định cho nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư.

6.2. Ghi rõ ngày cấp.

6.3. Ghi rõ ngày hết hiệu lực của chứng chỉ.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

8. Đối với các trường hợp Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dự nước ngoài đến từ những nước chưa ký thoả thuận công nhận lẫn nhau về hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư với Việt Nam thì phải có xác nhận của tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

3. Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1c

Áp dụng đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

☐ Cấp …..… ☐ Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số ……

Tờ số: …/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ……

1. TÊN CHỦ TÀU CÁ				
2. SỐ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ				
3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)				
☐1 năm ☐2 năm ☐3 năm ☐10 năm ☐Khác:……				
4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC BĂNG TẦN QUY HOẠCH CHO PHƯƠNG TIỆN NGHỀ CÁ				
LOẠI THIẾT BỊ (MF, HF, VHF)	**TÊN THIẾT BỊ**	**CÔNG SUẤT PHÁT (W)**	**DẢI TẦN HOẠT ĐỘNG từ….đến … (MHz)**	**THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**
				☐Bổ sung ☐Hủy bỏ ☐Thay thế cho thiết bị ……
				☐Bổ sung ☐Hủy bỏ ☐Thay thế cho thiết bị ……
				☐Bổ sung ☐Hủy bỏ ☐Thay thế cho thiết bị ……
				☐Bổ sung ☐Hủy bỏ ☐Thay thế cho thiết bị ……
5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ QUA VỆ TINH				
5.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất	…… / ……			
5.2. Dải tần số phát đề nghị (MHz)	từ …… đến …… (MHz)			
5.3. Dải tần số thu đề nghị (MHz)	từ …… đến …… (MHz)			
5.4. Tên vệ tinh liên lạc				
5.5. Vị trí quỹ đạo của vệ tinh (°)				
5.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung	☐Bổ sung ☐Hủy bỏ ☐Thay thế cho thiết bị ……			

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1c

Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

- Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tàu cá kê khai trong một tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai cho nhiều tàu cá. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của từng tờ kèm theo tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. TÊN CHỦ TÀU CÁ

Ghi tên chủ của tàu cá.

2. SỐ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Ghi số đăng ký tàu cá.

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC BĂNG TẦN QUY HOẠCH CHO ĐÀI VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGHỀ CÁ

- Kê khai loại thiết bị, ví dụ: MF/HF, VHF, ...

- Kê khai tên của thiết bị , ví dụ: Yeasu FT-450, Vertex VX-1700, ...

- Kê khai công suất phát theo thiết kế chế tạo của thiết bị của thiết bị theo đơn vị Watt (W)

- Kê khai dải tần số phát, thu mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

- Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 4

+ Đánh dấu "X" vào ô "Bổ sung" đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 4.

+ Đánh dấu "X" vào ô "Huỷ bỏ" đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị.

+ Đánh dấu "X" vào ô "Thay thế cho thiết bị" và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 4

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ QUA VỆ TINH

5.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị. Ví dụ: MARINESTAR MNB-01, ST6100, BK88VN, BA-SAT-01, ...

5.2. Kê khai dải tần số phát đề nghị theo đơn vị MHz, ví dụ: 1616-1626,5MHz; 1626,5-1660,5MHz.

5.3. Kê khai dải tần số thu đề nghị theo đơn vị MHz, ví dụ: 1616-1626,5MHz; 1525-1559MHz.

5.4. Kê khai tên vệ tinh liên lạc. Ví dụ: Inmarsat-I4, Thuraya, ...

5.5. Kê khai vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ, phút, giây. Ví dụ: 143,5°E

5.6. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5

- Đánh dấu "X" vào ô "Bổ sung" đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

- Đánh dấu "X" vào ô "Huỷ bỏ" đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

- Đánh dấu "X" vào ô "Thay thế cho thiết bị" và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

4. Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1h
Áp dụng đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

☐ Cấp ☐ Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số ……..
Tờ số: ……/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ……..

1. TÊN CHỦ TÀU	
2. TÊN TÀU	
3. SỐ GỌI CHỌN (nếu có)	
4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)	
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:……	
5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU	

LOẠI THIẾT BỊ (MF, HF, VHF,…)	**TÊN THIẾT BỊ**	**CÔNG SUẤT PHÁT (W)**	**DẢI TẦN HOẠT ĐỘNG từ. . . .đến.. . . (kHz/MHz)**	**PHƯƠNG THỨC PHÁT**	**THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị ……
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị ……
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị ……
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị ……

					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị .....
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị .....
6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)					

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT KHAI THÁC 1h

Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài tàu.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép tần số vô tuyến điện hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h dùng để kê khai cho một đài tàu. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều đài tàu. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ khai và tổng số tờ ở từng Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h nếu đề nghị cấp. Các thiết bị cùng loại có thông số giống nhau có thể kê khai một lần và ghi rõ số lượng thiết bị.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h sửa đổi, bổ sung.

1. TÊN CHỦ TÀU

Kê khai tên của chủ sở hữu (khuyến khích viết chữ in hoa, ví dụ: NGUYỄN VĂN A).

2. TÊN TÀU

Kê khai tên của đài tàu (khuyến khích viết chữa in hoa, ví dụ: VINALINES).

3. SỐ GỌI CHỌN

Kê khai dãy số gồm 9 chữ số do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho tàu.

4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU

Kê khai theo từng loại thiết bị, mỗi loại thiết bị kê khai vào một dòng

- Loại thiết bị: (ví dụ: HF, MF, VHF...)

- Tên thiết bị: kê khai đầy đủ tên thiết bị, gồm cả nhãn hiệu và model của thiết bị.

- Công suất phát (W): kê khai mức công suất phát của thiết bị

- Dải tần hoạt động: kê khai dải tần hoạt động của thiết bị (ví dụ: từ 5 MHz đến 10 MHz).

- Phương thức phát: Kê khai tất cả các phương thức phát đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo. Ví dụ: 100HA1A; 2K10A2A; 6K00A3E; 3K00B3E; 16KF3E; 3M70F3E;304HF1B; 6K00G8E; 2K70J3E;....

- Thông tin sửa đổi, bổ sung: chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5

+ Đánh dấu X vào ô "Bổ sung" đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào giấy phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

+ Đánh dấu X vào ô "Huỷ bỏ" đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

+ Đánh dấu X vào ô "Thay thế" và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên (nếu có).

5. Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1g2
Áp dụng đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

☐Cấp ☐Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số ……..

Tờ số: ……./tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ……..

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	☐Liên lạc nội bộ ☐Điều hành sản xuất ☐Bảo vệ ☐Liên lạc trong nhà hàng, khách sạn ☐Khác:……..		
2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)			
☐1 năm ☐2 năm ☐3 năm ☐10 năm ☐ Khác:……			
3. TỔNG SỐ THIẾT BỊ			
4. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG	Địa chỉ		
	Vị trí (tọa độ)	Kinh độ: ……E	Vĩ độ: ……N
5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN			
5.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất			
5.2. Các mức công suất phát (W)			
5.3. Ký hiệu phát xạ			
5.4. Dải tần thiết bị (MHz)			
5.5. Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m)			
5.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung	☐Bổ sung ☐Hủy bỏ ☐Thay thế cho thiết bị……..	☐Bổ sung ☐Hủy bỏ ☐Thay thế cho thiết bị……..	☐Bổ sung ☐Hủy bỏ ☐Thay thế cho thiết bị……..

6. TẦN SỐ ĐỀ NGHỊ (nếu có)	
7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1g2

Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 dùng để kê khai cho một mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều mạng. Lưu ý ghi rõ số thứ tự tờ khai, tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Kê khai tất cả các thông số trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đánh dấu "X" mục đích sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện tương tứng hoặc ghi rõ mục đích sử dụng mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ nếu khác với các lựa chọn đã có.

2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026" (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

3. TỔNG SỐ THIẾT BỊ

Kê khai tổng số thiết bị trong mạng.

4. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh) và kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt.

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

5.1. Kê khai tên thiết bị hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

5.2. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác,...

5.3. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 4K00F1E; 7K60FXE; 11K0F3E; ...

5.4. Kê khai dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

5.5. Kê khai độ cao lớn nhất so với mặt đất khi sử dụng thiết bị, tính theo mét (m).

5.6. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5

- Đánh dấu "X" vào ô "Bổ sung" đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

- Đánh dấu "X" vào ô "Huỷ bỏ" đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị.

- Đánh dấu"X" vào ô "Thay thế cho thiết bị" và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. TẦN SỐ ĐỀ NGHỊ

Kê khai tần số theo mong muốn được sử dụng (không bắt buộc).

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin khác chưa có trong bản khai (nếu có).

6. Bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện

BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, GIA HẠN GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

1. GIA HẠN

Số giấy phép[1]	Mẫu giấy phép[2]	Thời gian đề nghị gia hạn[3]	Số giấy phép viễn thông/ Số giấy phép hoạt động báo chí[4]
...	...	...	

2. CẤP ĐỔI

Số giấy phép[1]	Mẫu giấy phép[2]	Lý do cấp đổi[5]
...		

Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép

(1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn, cấp đổi.

(2). Mẫu giấy phép: là mẫu theo quy định trên giấy phép đã được cấp (ví dụ: Mẫu 1a; Mẫu 1b, Mẫu 1c,...).

(3). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).

(4). Số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí: kê khai số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí nếu giấy phép viễn thông/giấy phép hoạt động được cấp trước đây có thay đổi.

(5). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,....).

7. Mẫu giấy phép tần số và thiết bị vô tuyến điện

Mẫu 1b

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]

Số: .../...[4]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN
Cấp lần đầu ngày .....
Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số ..../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ....của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của...;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị: Công suất phát (W):

Băng tần (hoặc tần số) ấn định:

Phương thức phát:

4. Địa điểm đặt thiết bị:

5. Hô hiệu:

6. Đối tượng liên lạc:

7. Vệ tinh liên lạc:

8. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định pháp luật về tần số vô tuyến điện;

- Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện phải có chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo quy định;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]
(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

HƯỚNG DẪN KHAI THÁC ĐÀI VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

1. Tại thời điểm đầu và cuối các phiên liên lạc, đài vô tuyến điện nghiệp dư phải phát hô hiệu hoặc các nhận dạng đã được ghi trong giấy phép. Nếu phiên liên lạc kéo dài thì ít nhất cứ 10 phút một lần, đài vô tuyến điện nghiệp dư phải nhắc lại hô hiệu của mình.

2. Hô hiệu phải được chuyển phát theo cách sau đây:

a) Với phương thức mã Morse quốc tế (CW): tốc độ không được quá 20 từ trong một phút;

b) Với phương thức thoại: phải sử dụng bảng phiên âm quốc tế;

c) Với phương thức truyền chữ trực tiếp (RTTY): phải dùng mã số quy định;

d) Với phương thức đơn biên: phải phát hô hiệu ở dải tần hẹp.

3. Mọi liên lạc phải được ghi rõ ràng trong nhật biên và phải trình sổ nhật biên này cho nhân viên kiểm tra có thẩm quyền khi được yêu cầu.

4. Mẫu nhật biên:

NHẬT BIÊN (Logbook)

Tên đài vô tuyến điện nghiệp dư (ghi hô hiệu của đài): .....

Địa chỉ..... .....

Ngày tháng năm	Giờ liên lạc (Giờ bắt đầu - Giờ kết thúc)	Hô hiệu của đài được liên lạc	Tần số liên lạc	Công suất phát	Phương thức liên lạc	Tên khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư	Địa điểm thực hiện liên lạc	Bưu thiếp liên lạc	
								Đi	Đến

Mẫu 1c

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1] **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../...[4]	...[3]..., *ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN
Cấp lần đầu ngày .....
Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số ..../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ....của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân) ...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Được phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá .....theo các quy định sau đây:

1. Thiết bị vô tuyến điện hoạt động trên các băng tần quy hoạch cho phương tiện nghề cá

STT	Tên thiết bị	Công suất phát của thiết bị (W)	Băng tần hoặc tần số ấn định (MHz)
1	...	...	
2	..	..	..

Các quy định khác:

2. Thiết bị giám sát hành trình tàu cá qua vệ tinh

Tên thiết bị	Băng tần phát (MHz)	Băng tần thu (MHz)	Vệ tinh liên lạc	Quỹ đạo

Các quy định khác: thiết bị giám sát hành trình tàu cá qua vệ tinh chỉ được sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của các doanh nghiệp viễn thông đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép.

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định pháp luật về tần số vô tuyến điện;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]
(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

HƯỚNG DẪN KHAI THÁC

1. Tần số làm việc:
2. Tần số gọi bắt liên lạc và phát tin cấp cứu:
3. Tần số thu dự báo thiên tai:
4. Tần số liên lạc với Đồn biên phòng:
5. Các tần số cấp cứu hàng hải quốc tế:

Mẫu 1g2

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]

Số: .../...[4]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....
Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số ..../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ....của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Loại: thiết bị bộ đàm

Công suất phát lớn nhất (W):

Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m):

Tổng số thiết bị trong mạng:

4. Phạm vi hoạt động:

Địa chỉ:

Kinh độ: E ′ ″ Vĩ độ: N ′ ″

5. Tần số ấn định:

6. Ký hiệu phát xạ:

7. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định pháp luật về tần số vô tuyến điện;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]

(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

[3] Địa danh.

[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép (cấp hoặc gia hạn).

[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

Mẫu 1h

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN[1]
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[2]

Số: .../...[4]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[3]..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày .....
Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[5]

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số ..../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ....của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP
ALLOWES

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

Tên tàu	Nhận dạng đài tàu			Chủ tàu
	Hô hiệu	MMSI	Nhận dạng khác	

Loại thiết bị	Tên thiết bị	Công suất (W)	Phương thức phát	Băng tần hoặc tần số ấn định

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam và Thể lệ vô tuyến điện. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.

Điều 3. Các quy định khác:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ[6]
(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền và đóng dấu của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.
[2] Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.
[3] Địa danh.
[4] Ký hiệu viết tắt của giấy phép.
[5] Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.
[6] Quyền hạn chức vụ người ký.

Phụ lục II.5

MẪU VĂN BẢN VỀ CÔNG NHẬN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, CẤP CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu 01	Mẫu văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 02	Mẫu báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 03	Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (áp dụng với trường hợp cấp lần đầu)
Mẫu 04	Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (áp dụng với trường hợp cấp đổi)
Mẫu 05	Mẫu văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 06	Mẫu văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải
Mẫu 07	Mẫu báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải
Mẫu 08	Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (áp dụng với trường hợp cấp lần đầu)
Mẫu 09	Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (áp dụng với trường hợp cấp đổi)
Mẫu 10	Mẫu văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

Mẫu 01: Mẫu văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*...., ngày .... tháng ... năm ...*
V/v đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh...

Tên tổ chức: ....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Điện thoại: ..... Fax: ..... Website:.....
Giấy phép/Quyết định thành lập số .....Ngày cấp:.....
Cơ quan cấp:.....
Họ và tên người đứng đầu tổ chức:.....
Địa chỉ:.....
Số CMND/CCCD:.....

……..(1) …..… đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh…. cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ..(2)……

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo gồm:

- Bản sao hợp pháp giấy phép hoặc quyết định thành lập tổ chức;
- Báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên nghiệp dư;
- Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư.

Nơi nhận:	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
- Như trên;	*(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền*
- .....;	*và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)*
- Lưu: VT, ...	

Hướng dẫn:

(1): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

(2): Ghi cấp độ chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đề nghị cấp.

Mẫu 02: Mẫu báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	.., *ngày .... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO

Thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ...(1)....

.....(2)..... xin báo cáo thực trạng các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ...(3).... như sau:

I. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Báo cáo về cơ sở vật chất, trang thiết bị: đài vô tuyến điện nghiệp dư kèm theo số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

II. Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư

Hồ sơ bao gồm:

- Quyết định ban hành Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư của người đứng đầu tổ chức;
- Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư.

III. Người tham gia hoạt động tổ chức thi vô tuyến điện nghiệp dư (4)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Kinh nghiệm làm nghề điện báo/Kinh nghiệm khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư
1				
...				

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu: VT, ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)

Hướng dẫn:

(1) và (3): Ghi cấp độ chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đề nghị cấp.

(2): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

(4): Đối với từng người tham gia hoạt động tổ chức thi vô tuyến điện nghiệp dư phải nộp kèm theo hồ sơ gồm bản sao hợp pháp các tài liệu sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học trở lên một trong các chuyên ngành vô tuyến điện, điện tử, viễn thông hoặc các ngành tương đương;
- Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư hoặc giấy tờ thể hiện là người đã trải qua ít nhất 1 năm làm nghề điện báo (có khả năng nhận bằng tai và gửi bằng tay các bản tin dưới dạng mã Móc-xơ quốc tế thông qua máy thu phát vô tuyến điện).

Mẫu 03: Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (áp dụng với trường hợp cấp lần đầu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*....., ngày .... tháng ... năm ...*

GIẤY CÔNG NHẬN
TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15;

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư của (tên tổ chức).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....

Công nhận:
Tên tổ chức:
.....
Địa chỉ trụ sở chính:
.....
Đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp
.....(1).....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền và đóng dấu/chữ ký số của UBND)

Ghi chú:
(1): Ghi cấp độ chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được cấp (vô tuyến điện nghiệp dư cấp một, vô tuyến điện nghiệp dư cấp hai, vô tuyến điện nghiệp dư cấp ba, vô tuyến điện nghiệp dư cấp bốn).

Mẫu 04: Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (áp dụng với trường hợp cấp đổi)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*..., ngày .... tháng ... năm ...*

GIẤY CÔNG NHẬN
TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15;

Xét hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư của (tên tổ chức).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....

Công nhận:
Tên tổ chức: .....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp: .....(1).....
Giấy công nhận này thay thế giấy công nhận số..... đã được Ủy ban nhân dân tỉnh.... cấp ngày.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền và đóng dấu/chữ ký số của UBND)

Ghi chú:
(1): Ghi cấp độ chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được cấp (vô tuyến điện nghiệp dư cấp một, vô tuyến điện nghiệp dư cấp hai, vô tuyến điện nghiệp dư cấp ba, vô tuyến điện nghiệp dư cấp bốn).

Mẫu 05: Mẫu văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..…	*..., ngày .... tháng ... năm ...*
V/v đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh….

Tên tổ chức: ……
Địa chỉ trụ sở chính: ……
Điện thoại: ……; Fax: ……; Website:.....
Giấy phép/Quyết định thành lập số…….... Ngày cấp:.....
Cơ quan cấp:.....
Họ và tên người đứng đầu tổ chức:……
Địa chỉ:.....
Số CMND/CCCD:.....

……(1)…… đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh…. cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư số ……(2)…... ngày cấp……

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo gồm:

Báo cáo về thay đổi thông tin của tổ chức đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin.

Nơi nhận:	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
- Như trên;	*(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền*
- ……;	*và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)*
- Lưu: VT, …….	

Hướng dẫn:

(1): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

(2): Ghi số giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đề nghị cấp đổi.

Mẫu 06: Mẫu văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số :.....	*..., ngày .... tháng .... năm ....*
V/v đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh....

Tên tổ chức: .....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Điện thoại:.....; Fax:.....; Website:.....
Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo khác (nếu có): .....
Giấy phép/Quyết định thành lập số:..... Ngày cấp: .....
Cơ quan cấp: .....
Họ và tên người đứng đầu tổ chức:.....
Địa chỉ:.....
Số CMND/CCCD:.....

.....(1)..... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng.....(2).....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo gồm:

- Bản sao hợp pháp giấy phép hoặc quyết định thành lập tổ chức;
- Báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải;
- Chương trình đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải của tổ chức.

Nơi nhận:	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
- Như trên;	*(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)*
-.....	
- Lưu: VT, ...	

Hướng dẫn:

(1): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

(2): Ghi hạng chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đề nghị cấp.

Mẫu 07: Mẫu báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

TÊN TỔ CHỨC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*....., ngày .... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO

Thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải(1)

I. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu giảng dạy

1. Địa điểm đào tạo:.....

2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị giảng dạy

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết
- Số phòng học thực hành

b) Trang thiết bị giảng dạy

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1				
....				

3. Tài liệu giảng dạy: liệt kê chi tiết các tài liệu dùng để giảng dạy

II. Chương trình đào tạo

Một chương trình bao gồm:

- Quyết định ban hành chương trình của người đứng đầu tổ chức;
- Chương trình đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải chi tiết gửi kèm theo hồ sơ.

III. Giảng viên tham gia giảng dạy (2)

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Kinh nghiệm tham gia đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải
1					
...					

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu: VT, ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)

Hướng dẫn:

(1) Nếu tổ chức có nhiều chi nhánh thì phải lập báo cáo riêng cho từng chi nhánh.

(2) Đối với mỗi giảng viên phải nộp kèm theo hồ sơ gồm bản sao hợp pháp các tài liệu sau:

- Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động;
- Văn bằng đào tạo chuyên môn;

- Chứng chỉ ngoại ngữ;
- Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải phù hợp với chương trình tham gia đào tạo hoặc các giấy tờ chứng minh đã tham gia đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải hạng tương đương từ 03 năm trở lên.

Mẫu 08: Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (áp dụng với trường hợp cấp lần đầu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*Hà Nội, ngày ..... tháng ... năm .....*

GIẤY CÔNG NHẬN
TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, CẤP CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15;

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải của (tên tổ chức).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...

Công nhận:

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo khác (nếu có): .....

Đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng

.....(1).....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền và đóng dấu/chữ ký số của UBND)

Ghi chú:

(1): Ghi các hạng vô tuyến điện viên hàng hải được đào tạo tại trụ sở chính và từng phân hiệu (vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế, vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát, vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất, vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai).

Mẫu 09: Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (áp dụng với trường hợp cấp đổi)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY CÔNG NHẬN
TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, CẤP CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15;

Xét hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải của (tên tổ chức).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...

Công nhận:

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo khác (nếu có): .....

Đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng .....(1)..... ...

Giấy công nhận này thay thế giấy công nhận số..... đã được Ủy ban nhân dân tỉnh.... cấp ngày.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền và đóng dấu/chữ ký số của UBND)

Ghi chú:

(1): Ghi các hạng vô tuyến điện viên hàng hải được đào tạo tại trụ sở chính và từng phân hiệu (vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế, vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát, vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất, vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai).

Mẫu 10: Mẫu văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số :.....	*...., ngày ... tháng ... năm ...*
V/v đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh....

Tên tổ chức: .....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Điện thoại:.....; Fax:.....; Website:.....
Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo khác (nếu có): .....
Giấy phép/Quyết định thành lập số:..... Ngày cấp.....
Cơ quan cấp: .....
Họ và tên người đứng đầu tổ chức: .....
Địa chỉ:.....
Số CMND/CCCD:.....

.....(1)..... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải số ....(2)..... cấp ngày.....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo gồm:

Báo cáo về thay đổi thông tin của tổ chức đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin.

Nơi nhận:	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
- Như trên;	*(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)*
-.....	
- Lưu: VT, ...	

Hướng dẫn:

(1): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

(2): Ghi số giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đề nghị cấp đổi.

Phụ lục II.6

MẪU BIỂU VỀ CẤP CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu 01	Đơn đăng ký dự thi vô tuyến điện nghiệp dư và cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 02	Đơn đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 03	Đơn đề nghị gia hạn/cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải
Mẫu 04	Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 05	Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ gmdss hạng hạn chế
Mẫu 06	Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ gmdss hạng tổng quát
Mẫu 07	Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ gmdss hạng hai
Mẫu 08	Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ gmdss hạng nhất

Mẫu 01: Mẫu đơn đăng ký dự thi vô tuyến điện nghiệp dư và cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ VÀ CẤP CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

Kính gửi: ……(1)……..

Họ và tên *(chữ in hoa)*: .....Nam/Nữ:.....

Sinh ngày: ..... Nơi sinh: .....

Quốc tịch: .....

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....Ngày cấp: .....

Nơi cấp: .....

Đề nghị được dự thi vô tuyến điện nghiệp dư và cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp …(2)……

Tôi xin cam đoan những nội dung kê khai nêu trên là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai trong đơn.

....., ngày..... tháng..... năm.....
Người đề nghị
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn:

(1): Ghi tên của tổ chức đã được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

(2): Ghi cấp độ chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đề nghị cấp.

Mẫu 02: Mẫu đơn đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

Kính gửi: ……..…(1)……..

Họ và tên *(chữ in hoa)*: .....Nam/Nữ:.....

Sinh ngày: ..... Nơi sinh: .....

Quốc tịch: .....

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....Ngày cấp: ……

Nơi cấp: .....

Đề nghị .....(2)..... cấp đổi cho tôi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư số .....(3).....ngày cấp.....

Tôi xin cam đoan những nội dung kê khai nêu trên là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai trong đơn.

....., ngày..... tháng..... năm.....
Người đề nghị
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn:

(1) và (2): Ghi tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

(3): Ghi số chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đề nghị cấp đổi.

Mẫu 03: Mẫu đơn đề nghị gia hạn/cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/CẤP ĐỔI CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI

Kính gửi: .....(1).....

Họ và tên *(chữ in hoa)*: .....

Ngày sinh: .....Nơi sinh.....

Số chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải .....ngày cấp..... ngày hết hạn.....

Sổ thuyền viên số:..... ngày cấp.....nơi cấp.....

Đề nghị .....(2)..... gia hạn/cấp đổi cho tôi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải số .....(3)..... ngày cấp.....

Tôi xin cam đoan những nội dung kê khai nêu trên là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai trong đơn.

....., ngày..... tháng..... năm.....
Người đề nghị
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn:

(1) và (2): Ghi tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

(3): Ghi số chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đề nghị gia hạn/cấp đổi.

Mẫu 04: Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

MẪU CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

Mặt ngoài:
(Kích thước 8,5 cm x 14 cm)

TÊN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

Cấp theo quy định tại Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

Mặt trong:
(Kích thước 8,5 cm x 14 cm)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ
Số:.....

(ảnh 3 x 4)

Cấp cho ông (bà) :.....

Sinh ngày:..... ...

Nơi sinh:.....

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu.....

Đã hoàn thành kỳ thi lý thuyết và thi thực hành vô tuyến điện nghiệp dư cấp...tại *(tên tổ chức đã được Ủy ban nhân dân tỉnh... cấp Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư)*
Đạt chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp.....

Theo Quyết định số:.....ngày ....tháng ...năm.....

...., ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 05: Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế

MẪU CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG HẠN CHẾ

Mặt ngoài:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS
HẠNG HẠN CHẾ
RESTRICTED OPERATOR'S CERTIFICATE

Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp chứng chỉ và Trực ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010

Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 2010

Mặt trong:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG HẠN CHẾ
Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trực ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010

RESTRICTED OPERATOR'S CERTIFICATE
Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 2010

(ảnh 3x4)

Chữ ký của người được cấp giấy chứng chỉ
Holder's Signature: .....

.....(1).....
CHỨNG NHẬN
.....(2).....
CERTIFIES THAT

Họ và tên: ..... Quốc tịch: .....
Full Name *Nationality*
Sinh ngày: .....Tại .....
Date of birth *Place of birth*
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo Vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế về hệ thống an toàn và cấp cứu hàng hải toàn cầu, có đủ khả năng chuyên môn thực hiện chức danh Vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế trên các đài tàu biển được trang bị thiết bị của hệ GMDSS.
Had passed the examination of the Restricted Operator's Cerificate Training course for Global Maritime Distress and Safety System (GMDSS) and has all required qualifications as a Restricted operator on the ship Radio Station fitted for the GMDSS.
Giấy chứng chỉ số: ..... cấp ngày: .....
Certificate No. *issued on:*
Có giá trị đến ngày: .....
Valid until

HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC
THE RECTOR/THE DIRECTOR

Hướng dẫn:

(1): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Việt.

(2): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Anh.

Mẫu 06: Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát

MẪU CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG TỔNG QUÁT

Mặt ngoài:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG TỔNG QUÁT

GENERAL OPERATOR'S CERTIFICATE

Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp chứng chỉ và Trực ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010

Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 2010

Mặt trong:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG TỔNG QUÁT
Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trực ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010

GENERAL OPERATOR'S CERTIFICATE
Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 2010

(ảnh 3x4)

Chữ ký của người được cấp giấy chứng chỉ
Holder's Signature: .....

.....(1).....
CHỨNG NHẬN
.....(2).....
CERTIFIES THAT

Họ và tên: ..... Quốc tịch: .....
Full Name *Nationality*
Sinh ngày: ..... tại .....
Date of birth *Place of birth*
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo Vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát về hệ thống an toàn và cấp cứu hàng hải toàn cầu, có đủ khả năng chuyên môn thực hiện chức danh Vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát trên các đài tàu biển được trang bị thiết bị của hệ GMDSS.
Had passed the examination of the General Operator's Cerificate Training course for Global Maritime Distress and Safety System (GMDSS) and has all required qualifications as a General operator on the ship Radio Station fitted for the GMDSS.
Giấy chứng chỉ số: ..... cấp ngày: .....
Certificate No. *issued on:*
Có giá trị đến ngày: .....
Valid until

HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC
THE RECTOR/THE DIRECTOR

Hướng dẫn:

(1): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Việt.

(2): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Anh.

Mẫu 07: Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai

MẪU CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG HAI

Mặt ngoài:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG HAI
SECOND-CLASS RADIO ELECTRONIC CERTIFICATE

Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp chứng chỉ và Trực ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010

Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 2010

Mặt trong:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG HAI
Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trực ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010

SECOND-CLASS RADIO ELECTRONIC CERTIFICATE
Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 2010

(ảnh 3x4)

Chữ ký của người được cấp giấy chứng chỉ
Holder's Signature: .....

.....(1).....
CHỨNG NHẬN
.....(2).....
CERTIFIES THAT

Họ và tên: ..... Quốc tịch: .....
Full Name *Nationality*
Sinh ngày: ..... tại .....
Date of birth *Place of birth*
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo Vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai về hệ thống an toàn và cấp cứu hàng hải toàn cầu, có đủ khả năng chuyên môn thực hiện chức danh Vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai trên các đài tàu biển được trang bị thiết bị của hệ GMDSS.
Had passed the examination of the Second - class Radio electronic Cerificate Training course for Global Maritime Distress and Safety System (GMDSS) and has all required qualifications as a Second - class Radio electronic on the ship Radio Station fitted for the GMDSS.
Giấy chứng chỉ số: ..... cấp ngày: .....
Certificate No. *issued on:*
Có giá trị đến ngày: .....
Valid until

HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC
THE RECTOR/THE DIRECTOR

Hướng dẫn:

(1): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Việt.

(2): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Anh.

Mẫu 08: Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất

MẪU CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG NHẤT

Mặt ngoài:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG NHẤT
FIRST-CLASS RADIO ELECTRONIC CERTIFICATE

Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp chứng chỉ và Trực ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010

Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 2010

Mặt trong:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG NHẤT
Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trực ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010

FIRST-CLASS RADIO ELECTRONIC CERTIFICATE
Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 2010

(ảnh 3x4)

Chữ ký của người được cấp giấy chứng chỉ
Holder's Signature: .....

.....(1).....
CHỨNG NHẬN
.....(2).....
CERTIFIES THAT

Họ và tên: ..... Quốc tịch: .....
Full Name *Nationality*
Sinh ngày: ..... tại .....
Date of birth *Place of birth*
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo Vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất về hệ thống an toàn và cấp cứu hàng hải toàn cầu, có đủ khả năng chuyên môn thực hiện chức danh Vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất trên các đài tàu biển được trang bị thiết bị của hệ GMDSS.
Had passed the examination of the First - class Radio electronic Cerificate Training course for Global Maritime Distress and Safety System (GMDSS) and has all required qualifications as a First - class Radio electronic on the ship Radio Station fitted for the GMDSS.
Giấy chứng chỉ số: ..... cấp ngày: .....
Certificate No. *issued on:*
Có giá trị đến ngày: .....
Valid until

HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC
THE RECTOR/THE DIRECTOR

Hướng dẫn:

(1): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Việt.

(2): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Anh.

Phụ lục III.1

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. Cách thức nộp đơn trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

2. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

3. Đơn được nộp dưới hình thức văn bản ở dạng giấy hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn trực tuyến.

II. Trình tự, thủ tục liên quan đến quản lý hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp

1. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

a) Cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục này;

b2) Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và bản sao Thẻ luật sư đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) 01 ảnh 3 x 4 (cm);

b4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)).

c) Hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý theo trình tự sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số căn cước công dân, số Chứng chỉ và lĩnh vực hành nghề của người được cấp chứng chỉ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp.

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;

c3) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c4) Trường hợp người nộp đơn nộp hồ sơ yêu cầu cấp/cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp/cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

đ) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được làm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục này.

2. Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

a) Người đại diện sở hữu công nghiệp có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a1) Thông tin trong Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c1 khoản 1 Mục này đã có sự thay đổi;

a2) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi hoặc bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ, v.v...) đến mức không sử dụng được;

a3) Đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề do không còn đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 03 tại Phụ lục này;

b2) 01 ảnh 3 x 4 (cm);

b3) Tài liệu chứng minh đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với trường hợp quy định tại điểm a3 khoản này;

b4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)).

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự như thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Mục này.

d) Trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị lỗi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gây ra (thông tin trên Chứng chỉ hành nghề không chính xác so thông tin trong hồ sơ nộp vào, lỗi đóng dấu v.v.) thì cơ quan này có trách nhiệm cấp lại Chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Chứng chỉ, không thu phí khi cấp lại Chứng chỉ.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

a) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ;

a2) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu cấp/cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, trong trường hợp được cấp/cấp lại Chứng chỉ nhiều hơn 01 lần (do các cơ quan có thẩm quyền khác nhau cấp), mọi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đều sẽ bị thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Tổ chức, cá nhân yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải nộp 01 bộ tài liệu như sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

c2) Tài liệu chứng minh căn cứ thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

d) Trình tự thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho người được cấp Chứng chỉ hành nghề và

ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi thông báo của người được cấp Chứng chỉ hành nghề nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề hoặc quyết định từ chối thu hồi Chứng chỉ hành nghề và gửi cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ và điểm a3 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi thông báo của người được cấp Chứng chỉ hành nghề nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc thông báo không thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người được cấp;

d3) Trường hợp có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

d4) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định.

d5) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

4. Trình tự, thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

a) Tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí có thể yêu cầu ghi nhận là tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp. Chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác của các tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ chỉ

được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp dưới danh nghĩa của tổ chức mà mình phụ thuộc.

b) Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ nộp 01 bộ hồ sơ sau đây cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được ghi nhận:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục này, trong đó điền đầy đủ thông tin về tổ chức và thông tin về người đại diện sở hữu công nghiệp được ủy quyền của tổ chức;

b2) Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đối với người có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)).

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Mục này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để cập nhật thông tin vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

5. Trình tự, thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp

Việc ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cá nhân đủ điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận là người đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ, quy định tại khoản này và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

b) Hồ sơ yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh do cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ đứng tên, gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục này, trong đó điền đầy đủ thông tin về cá nhân và tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp nơi cá nhân hành nghề;

b2) Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với cá nhân (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ).

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Mục này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để cơ quan nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cập nhật thông tin vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

6. Trình tự, thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận các thay đổi liên quan đến thông tin đã được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp (bao gồm tên đầy đủ, tên giao dịch, tên viết tắt, địa chỉ của tổ chức, lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, họ tên và số Chứng chỉ của người đại diện sở hữu công nghiệp hành nghề trong tổ chức) theo quy định tại điểm này và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

b) Hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nộp đến Ủy ban nhân dân tỉnh gồm các tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 06 tại Phụ lục này;

b2) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong trường hợp thay đổi tên, địa chỉ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực), trừ trường hợp Mã số doanh nghiệp đã được khai trong Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ).

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Mục này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệptheo quy định.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

7. Trình tự, thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a1) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ bỏ, chấm dứt kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

a2) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nộp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu 07 tại Phụ lục này;

b2) Tài liệu chứng minh tổ chức không còn đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)).

b4) Tài liệu chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ với khách hàng.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;

c3) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

8. Trình tự, thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp

Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Người đại diện sở hữu công nghiệp phải làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp khi không còn đáp ứng điều kiện hành nghề theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh gồm các tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 08 tại Phụ lục này;

b2) Tài liệu chứng minh người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ (quyết định chấm dứt hợp đồng lao động hoặc các tài liệu khác);

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ));

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 7 Mục này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ Đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

9. Trình tự, thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp

a) Cá nhân nộp đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký dự kiểm tra cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 63 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

b) Hồ sơ đăng ký dự kiểm tra được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý theo quy định tại khoản 8 Điều 63 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP

III. Trình tự, thủ tục hành chính liên quan đến quản lý hoạt động giám định sở hữu công nghiệp

1. Trình tự, thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

Việc cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cá nhân đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ thì được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp mới một lần duy nhất Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy

định. Các điều kiện để được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ được hiểu như sau:

a1) Điều kiện "Thường trú tại Việt Nam" được hiểu là có nơi thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú;

a2) Điều kiện "Có phẩm chất đạo đức tốt" được hiểu là không bị xử lý vi phạm hành chính do vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp hoặc về hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp và không thuộc diện bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xoá án tích;

a3) Điều kiện "Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định viên" được hiểu là có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học các ngành khoa học tự nhiên hoặc khoa học kỹ thuật đối với chuyên ngành giám định sáng chế và thiết kế bố trí; có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học ngành bất kỳ đối với các chuyên ngành giám định khác;

a4) Điều kiện "Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định viên từ 05 năm trở lên" được hiểu là đã trực tiếp làm công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, thanh tra, kiểm tra, pháp chế, tư vấn pháp luật về sở hữu công nghiệp, nghiên cứu khoa học có chức danh nghiên cứu viên, giảng dạy về sở hữu công nghiệp có chức danh giảng viên từ 05 năm trở lên, hoặc những người đã trực tiếp làm công tác giải thích, hướng dẫn thi hành các quy định pháp luật, xây dựng quy chế, trực tiếp thực hiện hoặc xét duyệt kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế (gồm cả giải pháp hữu ích), hoặc đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, hoặc đơn đăng ký nhãn hiệu hoặc đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý (gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hoá) tại các cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia hoặc quốc tế từ 05 năm trở lên, hoặc những người đã hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ 05 năm trở lên.

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 10 tại Phụ lục này;

b2) 01 ảnh 3 x 4 (cm);

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ)).

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp Thẻ giám định viên, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân, số Thẻ giám định và chuyên ngành giám định của người được cấp Thẻ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp theo quy định;

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;

c3) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối chấp cấp Thẻ giám định viên, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c4) Trường hợp người nộp đơn nộp hồ sơ yêu cầu cấp/cấp lại thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp/cấp lại thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c5) Thẻ giám định viên được làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục này.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về quyết định cấp thẻ Giám định viên về sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

a) Cá nhân có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trong trường hợp sau đây:

a1) Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ, v.v.) đến mức không sử dụng được;

a2) Thông tin được ghi nhận trong Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c1 khoản 1 Mục này có sự thay đổi.

b) Giám định viên có nghĩa vụ yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp để ghi nhận lại các thay đổi nêu tại điểm a2 khoản này;

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 12 tại Phụ lục này;

c2) 01 ảnh 3 x 4 (cm);

c3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ));

d) Việc xử lý hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản 1 Mục này và gửi quyết định cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về quyết định cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định;

3. Trình tự, thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

Việc thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Có chứng cứ khẳng định rằng Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định pháp luật;

a2) Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên từ bỏ hoạt động giám định;

a4) Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

a5) Cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu cấp/cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, trong trường hợp được cấp/cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp nhiều hơn 01 lần (do các cơ quan có thẩm quyền khác nhau cấp) các Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cấp sau (thẻ đầu tiên) sẽ bị thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi nếu có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

c) Hồ sơ yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm 01 bộ tài liệu sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp;

c2) Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Thẻ giám định sở hữu công nghiệp.

d) Trình tự thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi thông báo của người được cấp Chứng chỉ hành nghề nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp hoặc quyết định từ chối thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi thông báo của người được cấp Chứng chỉ hành nghề nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Thẻ giám định

viên sở hữu công nghiệp hoặc thông báo không thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người được cấp;

d3) Trường hợp cá nhân bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp;

d4) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp

a) Cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 108 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP thì được đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp. hồ sơ đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm 01 bộ tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 108 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý hồ sơ theo quy định sau đây:

b1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ kế hoạch kiểm tra đã được ấn định hoặc chưa được ấn định vì chưa đủ số người đăng ký tham dự kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định này;

b2) Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đăng ký dự kiểm tra sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

b3) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm b2 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối chấp chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

IV. Trình tự, thủ tục liên quan đến Văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Trình tự, thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ

Chủ văn bằng bảo hộ yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung, văn bằng bảo hộ sẽ chỉ được cấp/cấp lại cho người đầu tiên trong danh sách những người nộp đơn chung. Các đồng chủ văn bằng bảo hộ khác có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phó bản văn bằng bảo hộ trong trường hợp chưa yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ tại thời điểm nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí theo quy định;

b) Trường hợp văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ bị mất hoặc bị hỏng, rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được, bị tháo rời không giữ được dấu niêm phong, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí tương ứng;

c) Yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp đã được thể hiện trong tờ khai đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp. Đơn yêu cầu bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ được làm theo Mẫu số 13 tại Phụ lục này;

c2) 02 mẫu nhãn hiệu, 01 bộ ảnh chụp hoặc 01 bộ bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trùng với mẫu nhãn hiệu, bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trong văn bằng bảo hộ gốc;

c3) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

c4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với phí/lệ phí yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ) và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố));

d) Xử lý yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ:

d1) Trường hợp yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ đáp ứng các quy định tại điểm a, b và c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ;

d2) Nội dung phó bản văn bằng bảo hộ thể hiện đầy đủ các thông tin của văn bằng bảo hộ tương ứng và phải kèm theo chỉ dẫn "Phó bản". Nội dung bản cấp lại của văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ thể hiện đầy đủ các thông tin của văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ cấp lần đầu và phải kèm theo chỉ dẫn "Bản cấp lại". Phó bản, bản cấp lại của văn bằng bảo hộ được làm theo mẫu số 18, 19, 20, 21, 22 của Phụ lục này phù hợp với loại văn bằng bảo hộ tương ứng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố việc cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ trên Công báo Sở hữu công nghiệp và ghi nhận vào mục đăng bạ của văn bằng bảo hộ tương ứng trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định;

d3) Trường hợp yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ không đáp ứng quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo và ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

d4) Trường hợp chủ văn bằng bảo hộ không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm d3 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2. Trình tự, thủ tục xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

a) Tổ chức, cá nhân nộp đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là người nộp đơn) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải gồm các tài liệu sau đây:

a1) Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 14 tại Phụ lục này;

a2) 02 bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt; nếu hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc đóng dấu giáp lai;

a3) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu về việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung;

a4) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

a5) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (phí thẩm định và lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng) và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và phí công bố)).

b) Trong trường hợp đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không có các thiếu sót nêu tại điểm d khoản này, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau đây:

b1) Ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

b2) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người nộp đơn; đóng dấu đăng ký vào 02 bản hợp đồng và trao người nộp đơn 01 bản, lưu 01 bản;

b3) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và thực hiện công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

c) Trong trường hợp đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thiếu sót theo quy định tại điểm d khoản này,

trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục sau đây:

c1) Ra thông báo dự định từ chối đăng ký hợp đồng, trong đó nêu rõ các thiếu sót của đơn, ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ký thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng;

c2) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c1 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối đăng ký hợp đồng, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

d) Đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị coi là có thiếu sót nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

d1) Tờ khai không hợp lệ;

d2) Thiếu một trong các tài liệu trong danh mục tài liệu phải có;

d3) Văn bản ủy quyền không hợp lệ;

d4) Bản sao hợp đồng không được xác nhận hợp lệ;

d5) Tên, địa chỉ của bên chuyển giao trong hợp đồng không phù hợp với các thông tin tương ứng trong văn bằng bảo hộ hoặc trong hợp đồng là căn cứ phát sinh quyền chuyển giao, văn bản ủy quyền, tờ khai; tên, địa chỉ của bên được chuyển giao trong hợp đồng không phù hợp với tên, địa chỉ ghi trong văn bản ủy quyền, tờ khai;

d6) Hợp đồng không có đủ chữ ký (và con dấu, nếu có) của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;

d7) Bên chuyển quyền không phải là chủ văn bằng bảo hộ;

d8) Đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan không còn trong thời hạn hiệu lực bảo hộ hoặc đang có tranh chấp;

d9) Hợp đồng chuyển quyền thiếu các nội dung phải có theo quy định tương ứng tại khoản 1 Điều 144 Luật Sở hữu trí tuệ;

d10) Hợp đồng có nội dung không phù hợp với quy định về các điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 144 Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Sau khi đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bên có tranh chấp

liên quan đến hợp đồng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tạm dừng xem xét hồ sơ cho đến khi các bên giải quyết được tranh chấp và nộp tài liệu chứng minh đã giải quyết được tranh chấp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục xem xét hồ sơ theo quy định.

e) Trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định ghi nhận hoặc từ chối ghi nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, một trong các bên muốn rút đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thì phải có ý kiến đồng thuận của cả hai bên về việc rút đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đã nộp, trừ trường hợp rút đơn do không thể khắc phục được các thiếu sót theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Trình tự, thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

a) Việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đã đăng ký đều phải được ghi nhận theo quy định tại Điều này.

b) Tổ chức, cá nhân nộp đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng (sau đây gọi là người nộp đơn) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định như sau:

b1) Đơn yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải làm thành văn bản gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 15 tại Phụ lục này;

(ii) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (trường hợp đăng ký sửa đổi nội dung, gia hạn hiệu lực của hợp đồng);

(iii) Tài liệu chứng minh việc sửa đổi tên, địa chỉ của các bên trong hợp đồng;

(iv) Thỏa thuận, tài liệu ghi nhận về những điều khoản cụ thể cần sửa đổi, bổ sung trong hợp đồng, kể cả việc gia hạn hoặc chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trước thời hạn;

(v) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

(vi) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)).

b2) Đơn yêu cầu gia hạn hợp đồng phải được nộp trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc thời hạn hợp đồng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét đơn theo quy định sau đây:

c1) Trong trường hợp đơn hợp lệ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp; công bố các quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp;

c2) Trong trường hợp đơn có thiếu sót, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo dự định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ các thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo dự định từ chối để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng.

c3) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

4. Trình tự, thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

a) Tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là người nộp đơn) được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a1) Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp cho người nộp đơn (tổ chức, cá nhân yêu cầu chuyển quyền sử dụng). Bên còn lại có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí theo quy định;

a2) Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị mất hoặc bị hỏng, rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được, bị tháo rời không giữ được dấu niêm phong, tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận, với điều kiện phải nộp phí tương ứng.

b) Đơn yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp đã được thể hiện trong tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được làm theo Mẫu số 13 tại Phụ lục này;

b2) 01 bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt; nếu hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc đóng dấu giáp lai;

b3) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

b4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (phí yêu cầu cấp lại/cấp phó bản) và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)).

c) Đơn yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được xử lý như sau:

c1) Trường hợp đơn yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đáp ứng các quy định tại điểm a, b và c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

c2) Nội dung phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thể hiện đầy đủ các thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng và phải kèm theo chỉ dẫn "Phó bản". Nội dung bản cấp lại của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thể hiện đầy đủ các thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cấp lần đầu và phải kèm theo chỉ dẫn "Bản cấp lại". Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin quyết định đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày để ghi nhận vào mục

đăng bạ tương ứng trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và thực hiện công bố việc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp;

c3) Trường hợp yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo và ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

c4) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c3 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

V. Trình tự, thủ tục liên quan đến chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

1. Trình tự, thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (trong trường hợp người nắm độc quyền không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế, bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh hoặc người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng)

a) Tổ chức, cá nhân nộp đơn yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (sau đây gọi là người nộp đơn) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm các tài liệu sau đây:

a1) Tờ khai yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, làm theo Mẫu số 16 tại Phụ lục này;

a2) Tài liệu chứng minh yêu cầu ra quyết định buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế là có căn cứ xác đáng theo quy định của pháp luật được quy định cụ thể tại các điểm b, c và d khoản này;

a3) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

a4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và thẩm định đơn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và phí công bố)).

b) Trường hợp yêu cầu ra quyết định buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm b khoản 1 Điều 145 Luật Sở hữu trí tuệ, đơn phải có tài liệu chứng minh người nắm giữ độc quyền sáng chế đã không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 Luật Sở hữu trí tuệ và tại thời điểm nộp hồ sơ đã kết thúc thời hạn 04 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc thời hạn 03 năm kể từ ngày sáng chế được cấp bằng độc quyền.

c) Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 145 Luật Sở hữu trí tuệ, đơn phải có tài liệu chứng minh rằng người nộp đơn có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng, trong đó, phải nêu rõ nhu cầu sử dụng sáng chế, thời gian đã tiến hành thương lượng, mức giá và các điều kiện thương mại cụ thể mà người có nhu cầu sử dụng sáng chế đã đề xuất.

d) Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 Luật Sở hữu trí tuệ, đơn phải có tài liệu chứng minh rằng người nắm độc quyền sử dụng sáng chế đã thực hiện hành vi bị coi là hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

đ) Đơn yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được xử lý trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ theo quy định sau đây:

đ1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đơn, cơ quan thẩm định hồ sơ phải ra thông báo về yêu cầu chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc cho người nắm giữ độc quyền sử dụng sáng chế và yêu cầu người đó có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30

ngày kể từ ngày ra thông báo; yêu cầu các bên liên quan thương lượng lại nhằm khắc phục các bất đồng để ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, nếu xét thấy cần thiết; trong trường hợp không đạt được sự thỏa thuận giữa các bên và nếu xét thấy việc không chấp nhận ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế của bên nắm giữ quyền là không hợp lý thì báo cáo kết quả xem xét đơn và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

đ2) Trường hợp yêu cầu ra quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế không có căn cứ xác đáng theo quy định tại Điều 145 Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan thẩm định đơn báo cáo kết quả xem xét hồ sơ và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo dự định từ chối, có nêu rõ lý do từ chối và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ có ý kiến về dự định từ chối.

Thời gian dành cho người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót của đơn hoặc có ý kiến phản đối không tính vào thời hạn xem xét hồ sơ.

e) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả xem xét đơn của cơ quan thẩm định hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, hoặc gửi cho người nộp đơn thông báo từ chối buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

g) Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, người nắm độc quyền sử dụng sáng chế và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

h) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận quyết định vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

a) Việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đã ra quyết định bắt buộc chuyển giao, quyết định.

b) Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 145 Luật Sở hữu trí tuệ nộp đơn yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các tài liệu sau đây:

b1) Văn bản yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc;

b2) Tài liệu chứng minh căn cứ dẫn đến việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện, đồng thời việc chấm dứt sử dụng sáng chế không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc;

b3) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

b4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và thẩm định đơn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và phí công bố)).

c) Thủ tục tiếp nhận, xử lý đơn yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quy định bắt buộc và ra quyết định chấm dứt được thực hiện như đối với thủ tục tiếp nhận, xử lý đơn yêu cầu chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc quy định tại khoản 1 Mục này.

Phụ lục III.2

YÊU CẦU VỀ TỜ KHAI, CÁC MẪU TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. Yêu cầu chung

Người nộp đơn phải điền đầy đủ các thông tin theo yêu cầu vào những chỗ thích hợp trong Tờ khai.

II. Yêu cầu chung về hình thức của tài liệu nộp kèm theo Tờ khai

1. Mọi tài liệu của đơn đều phải được trình bày theo chiều dọc (riêng hình vẽ, sơ đồ và bảng biểu có thể được trình bày theo chiều ngang) trên một mặt giấy khổ A4 (210mm x 297mm), trong đó có chừa lề theo bốn phía, mỗi lề rộng 20mm, theo phông chữ Times New Roman, chữ không nhỏ hơn cỡ 13, trừ các tài liệu bổ trợ mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào đơn.

2. Mỗi loại tài liệu trừ bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp, nếu bao gồm nhiều trang thì mỗi trang phải ghi số thứ tự trang đó bằng chữ số Ả-rập.

3. Tài liệu phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, một cách rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa; trường hợp đơn được nộp trực tiếp, nếu tài liệu có từ 02 trang trở lên cần được đóng dấu giáp lai của người nộp đơn/cơ quan ban hành tài liệu (nếu có); trường hợp phát hiện có sai sót không đáng kể thuộc về lỗi chính tả trong tài liệu đã nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thì người nộp đơn có thể sửa chữa các lỗi đó, nhưng tại chỗ bị sửa chữa phải có chữ ký xác nhận (và đóng dấu, nếu có) của người nộp đơn.

4. Thuật ngữ dùng trong đơn phải thống nhất và là thuật ngữ phổ thông (không dùng tiếng địa phương, từ hiếm, từ tự tạo). Ký hiệu, đơn vị đo lường, phông chữ điện tử, quy tắc chính tả dùng trong đơn phải theo tiêu chuẩn Việt Nam.

5. Đối với tài liệu cần lập theo mẫu thì bắt buộc phải sử dụng các mẫu đó.

III. Yêu cầu riêng với các tài liệu cụ thể

A. Bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp

1. Ảnh chụp, bản vẽ phải rõ ràng, sắc nét; kiểu dáng công nghiệp phải được thể hiện bằng đường nét liền; màu nền của ảnh chụp, bản vẽ phải đồng

nhất và tương phản với màu của kiểu dáng công nghiệp; trên ảnh chụp, bản vẽ chỉ được thể hiện sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ (không kèm theo sản phẩm khác), trừ trường hợp nêu tại các khoản 7 và 8 mục này, không chứa các chỉ dẫn của bản vẽ kỹ thuật hoặc các chỉ dẫn giải thích về kiểu dáng công nghiệp, trừ những chỉ dẫn ngắn gọn, cần thiết để chỉ mặt cắt, hình phóng to, trạng thái đóng, mở.

2. Ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp theo cùng một tỷ lệ. Kích thước của kiểu dáng công nghiệp trong ảnh chụp, bản vẽ không được nhỏ hơn 90mm x 120mm và không được lớn hơn 190mm x 277mm.

3. Ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp theo cùng một chiều và được đánh số lần lượt theo thứ tự: hình phối cảnh (ba chiều) của kiểu dáng công nghiệp, hình chiếu của kiểu dáng công nghiệp từ phía trước, từ phía sau, từ bên phải, từ bên trái, từ trên xuống, từ dưới lên; các hình chiếu phải được thể hiện chính diện.

4. Ảnh chụp hoặc hình chiếu trùng hoặc đối xứng với ảnh chụp hoặc hình chiếu đã có, ảnh chụp hoặc hình chiếu mặt đáy của các sản phẩm có kích thước và trọng lượng lớn, ảnh chụp hoặc hình chiếu bề mặt có chiều dày quá mỏng của kiểu dáng công nghiệp không cần phải có trong đơn, với điều kiện phải nêu rõ điều đó trong phần liệt kê ảnh chụp, bản vẽ thuộc bản mô tả.

5. Đối với kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm có thể khai triển được dưới dạng mặt phẳng (ví dụ hộp đựng, đồ bao gói v.v...), các hình chiếu của kiểu dáng công nghiệp có thể được thay thế bằng ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp ở trạng thái đã khai triển.

6. Tùy thuộc vào mức độ phức tạp của kiểu dáng công nghiệp, có thể cần phải có thêm ảnh chụp, bản vẽ phối cảnh từ các góc độ khác, mặt cắt, hình phóng to bộ phận, hình chi tiết rời hoặc bộ phận của sản phẩm, ảnh chụp hoặc bản vẽ minh họa vị trí lắp đặt, sử dụng bộ phận trên sản phẩm hoàn chỉnh, nhằm làm rõ bản chất và các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp (mà không dùng để xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận đó).

7. Đối với kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm phức hợp, các ảnh chụp hoặc bản vẽ của từng bộ phận có thể được cung cấp nhưng chỉ nhằm mục đích minh họa mà không dùng để xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận đó.

8. Các ảnh chụp hoặc bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp ở cùng một trạng thái sử dụng được chọn; ảnh chụp hoặc bản vẽ thể hiện các trạng thái khác có thể được cung cấp để làm rõ bản chất của kiểu dáng công nghiệp.

9. Đối với đơn có nhiều phương án, phương án cơ bản phải được thể hiện đầu tiên. Mỗi phương án của kiểu dáng công nghiệp phải được thể hiện bằng bộ ảnh chụp, bản vẽ đầy đủ theo quy định tại mục này; ảnh chụp, bản vẽ phải được đánh số sao cho thể hiện được thứ tự của phương án tương ứng và thứ tự của ảnh chụp, bản vẽ đó trong phương án đó.

10. Đối với bộ sản phẩm phải có hình phối cảnh của cả bộ sản phẩm và bộ ảnh chụp, bản vẽ của từng sản phẩm trong bộ đó theo quy định tại mục này.

B. Mẫu nhãn hiệu

1. Mẫu nhãn hiệu phải được trình bày rõ ràng với kích thước của mỗi thành phần trong nhãn hiệu không lớn hơn 80mm và không nhỏ hơn 8mm, tổng thể nhãn hiệu phải được trình bày trong khuôn mẫu nhãn hiệu có kích thước 80mm x 80mm in trên tờ khai.

2. Đối với nhãn hiệu là hình ba chiều thì mẫu nhãn hiệu phải kèm theo ảnh chụp hoặc hình vẽ thể hiện hình phối cảnh và có thể kèm theo mẫu mô tả ở dạng hình chiếu.

3. Đối với nhãn hiệu có yêu cầu bảo hộ màu sắc thì mẫu nhãn hiệu phải được trình bày đúng màu sắc yêu cầu bảo hộ. Nếu không yêu cầu bảo hộ màu sắc thì mẫu nhãn hiệu phải được trình bày dưới dạng đen trắng.

4. Đối với nhãn hiệu là âm thanh thì mẫu nhãn hiệu phải là tệp âm thanh định dạng kỹ thuật số .MP3 với dung lượng không quá 3 MB và bản thể hiện dưới dạng đồ họa của âm thanh, cụ thể là được thể hiện bằng khuông nhạc 5 dòng kẻ.

IV. Các mẫu Tờ khai, phó bản/bản cấp lại văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Mẫu số 01: Tờ khai yêu cầu cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

2. Mẫu số 02: Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

3. Mẫu số 03: Tờ khai yêu cầu cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

4. Mẫu số 04: Tờ khai yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

5. Mẫu số 05: Tờ khai yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp

6. Mẫu số 06: Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

7. Mẫu số 07: Tờ khai yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

8. Mẫu số 08: Tờ khai yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp

9. Mẫu số 09: Tờ khai đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp

10. Mẫu số 10: Tờ khai yêu cầu cấp thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

11. Mẫu số 11: Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

12. Mẫu số 12: Tờ khai yêu cầu cấp lại thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

13. Mẫu số 13: Tờ khai yêu cầu cấp phó bản/cấp lại văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

14. Mẫu số 14: Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

15. Mẫu số 15: Tờ khai yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

16. Mẫu số 16: Tờ khai yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

17. Mẫu số 17: Tờ khai đăng ký dự kiểm tra giám định sở hữu công nghiệp

18. Mẫu số 18: Phó bản/bản cấp lại bằng độc quyền sáng chế/ giải pháp hữu ích

19. Mẫu số 19: Phó bản/bản cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

20. Mẫu số 20: Phó bản/bản cấp lại bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

21. Mẫu số 21: Phó bản/bản cấp lại giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu

22. Mẫu số 22: Phó bản/bản cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

23. Mẫu số 23: Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Mẫu số 01

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[2]	**DẤU NHẬN ĐƠN** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① **NGƯỜI NỘP ĐƠN** (Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân: Điện thoại: Email:
② **LĨNH VỰC HÀNH NGHỀ** ☐ Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí ☐ Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh

③ **PHÍ, LỆ PHÍ**

Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
☐ Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
☐ Lệ phí đăng bạ quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	

Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)):

---

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, Người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*	
☐ Tờ khai theo mẫu	☐	
☐ Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và bản sao Thẻ luật sư đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 2[a] Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ	☐	
☐ Bản chính để đối chiếu	☐	
☐ 02 ảnh 3 x 4 (cm)	☐	
☐ Bản sao Chứng minh nhân dân (trường hợp không có thông tin về số Căn cước công dân tại mục 1 Tờ khai này).	☐	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*
☐ Bản chính để đối chiếu	☐	
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ))	☐	

⑤ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi đã hoàn thành kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp năm ..... do ....tổ chức với kết quả Đạt.

Tôi cam đoan đây là lần đầu tiên yêu cầu cấp mới chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên của người nộp đơn

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
Số: /Năm-CCĐD

(Ảnh 3 x 4)

Họ và tên:
Ngày sinh:
CCCD:
Địa chỉ thường trú:
Lĩnh vực hành nghề:

Chữ ký của
người được cấp Chứng chỉ

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký và đóng dấu)

1. Chứng chỉ này được cấp theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ....., trên cơ sở khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ, Điều ... Nghị định số ...../2025/NĐ-CP.

2. Người được cấp Chứng chỉ này có quyền hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực hành nghề đã được ghi nhận và trong một tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, theo các quy định tại Chương XI Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Chứng chỉ này bị thu hồi trong trường hợp người được cấp Chứng chỉ:
a) Không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ;
b) Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4. Chứng chỉ này thay thế cho Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện SHCN số ..... do .... cấp (đối với trường hợp cấp lại Chứng chỉ hành nghề)

Mẫu số 03

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[2]	**DẤU NHẬN ĐƠN** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① **NGƯỜI NỘP ĐƠN** (Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân: Điện thoại: Email: Số chứng chỉ hành nghề:

② **LÝ DO CẤP LẠI CHỨNG CHỈ**
☐ Chứng chỉ hành nghề bị mất, bị lỗi, bị hỏng
☐ Thông tin cá nhân của người đại diện thay đổi
☐ Lĩnh vực hành nghề của người đại diện thay đổi
☐ Đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề

③ **PHÍ, LỆ PHÍ**	
Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
☐ Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
☐ Phí đăng bạ quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ)):	

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤ NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
☐ Tờ khai theo mẫu ☐ 02 ảnh 3 x 4 (cm) ☐ Bản sao Chứng minh nhân dân (trường hợp không có thông tin về số Căn cước công dân trong mục 1 Tờ khai này) đối với trường hợp thông tin trên Chứng chỉ hành nghề thay đổi. ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ)	☐ ☐ ☐ ☐ Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

⑤ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên của người nộp đơn

Mẫu số 04

TỜ KHAI
YÊU CẦU GHI NHẬN TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi[1]: .....

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[2]

DẤU NHẬN ĐƠN *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① **NGƯỜI NỘP ĐƠN**

(Tổ chức yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)

Tên đầy đủ:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp:

Điện thoại: E-mail:

Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

☐ Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

☐ Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh

Người có Chứng chỉ hành nghề được tổ chức ủy quyền (kèm theo giấy ủy quyền):

Họ tên:

Số Chứng chỉ hành nghề:

Cơ quan cấp:

② **PHÍ, LỆ PHÍ**

Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
☐ Lệ phí đăng bạ quyết định ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	

Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)):

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

④ NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

③ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
☐ Tờ khai theo mẫu	☐
☐ Bản sao quyết định tuyển dụng/hợp đồng lao động của Tổ chức với người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	☐
☐ Bản chính để đối chiếu	☐
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ))	☐
☐ Tài liệu khác: …	☐

Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

④ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: …… ngày … tháng … năm …
Chữ ký, họ tên người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

④ NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

Mẫu số 05

TỜ KHAI
YÊU CẦU GHI NHẬN NGƯỜI ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi[1]: .....

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp[2]

DẤU NHẬN ĐƠN *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Cá nhân yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp)

Tên đầy đủ:

Địa chỉ:

Số căn cước công dân:

Điện thoại: E-mail:

Số Chứng chỉ hành nghề:

Cơ quan cấp:

② NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

☐ Đề nghị ghi nhận vào tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

Tên tổ chức:

Mã số đại diện:

③ PHÍ, LỆ PHÍ

Loại phí, lệ phí	Số tiền
☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	
☐ Lệ phí đăng bạ quyết định ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	

Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)):

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*	
☐ Tờ khai theo mẫu	☐	
☐ Bản sao quyết định tuyển dụng/hợp đồng lao động của Tổ chức với người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	☐	
☐ Bản chính để đối chiếu	☐	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ))	☐	

⑤ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm ...

Chữ ký, họ tên người nộp đơn

Mẫu số 06

TỜ KHAI **YÊU CẦU GHI NHẬN** **THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC DỊCH VỤ** **ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận sửa đổi thông tin về Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[2]	**DẤU NHẬN ĐƠN** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin)

Tên đầy đủ:

Địa chỉ:

Mã số đại diện:

Mã số doanh nghiệp:

Điện thoại: E-mail:

② THÔNG TIN CẦN THAY ĐỔI VỀ TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

☐ Tên tổ chức:

☐ Địa chỉ:

☐ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

☐ Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

☐ Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh

☐ Người đại diện sở hữu công nghiệp hành nghề trong tổ chức:

Họ tên:

Số Chứng chỉ:

Cơ quan cấp:

③ PHÍ, LỆ PHÍ

Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu sửa đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
☐ Lệ phí đăng bạ quyết định sửa đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	

Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)):

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤ NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*	
☐ Tờ khai theo mẫu	☐	
☐ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của Tổ chức, trừ trường hợp thông tin về mã số doanh nghiệp đã có trong mục 1 Tờ khai này (trường hợp thay đổi tên, địa chỉ của Tổ chức) ☐ Bản chính để đối chiếu	☐	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ))	☐	
	☐	

⑤ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm ...

Chữ ký, họ tên người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 07

TỜ KHAI **YÊU CẦU XOÁ TÊN TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[2]	**DẤU NHẬN ĐƠN** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① **NGƯỜI NỘP ĐƠN** (Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu xóa tên)
Tên đầy đủ: Địa chỉ: Mã số đại diện: Điện thoại: E-mail:

② **LÝ DO ĐỀ NGHỊ XÓA TÊN**
☐ Từ bỏ, chấm dứt kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp ☐ Không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

③ **PHÍ, LỆ PHÍ**

Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
☐ Lệ phí đăng bạ quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	

Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)):

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
☐ Tờ khai theo mẫu ☐ Tài liệu chứng minh tổ chức không còn đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ))	☐ ☐ ☐ Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

⑤ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

Mẫu số 08

TỜ KHAI
YÊU CẦU XOÁ TÊN NGƯỜI ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi[1]: .....

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xoá tên người đại diện sở hữu công nghiệp[2]

DẤU NHẬN ĐƠN *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① **NGƯỜI NỘP ĐƠN** (Người đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận xóa tên)
Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số Chứng chỉ hành nghề: Cơ quan cấp: Điện thoại: E-mail:

② **LÝ DO ĐỀ NGHỊ XÓA TÊN**
☐ Không còn hoạt động cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: Tên tổ chức: Địa chỉ: Mã số đại diện (nếu có):

③ **PHÍ, LỆ PHÍ**

Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xoá người đại diện sở hữu công nghiệp	
☐ Lệ phí đăng bạ quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)):	

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*	
☐ Tờ khai theo mẫu	☐	
☐ Tài liệu chứng minh người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	☐	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ))	☐	

⑤ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm ...

Chữ ký, họ tên người nộp đơn

Mẫu số 09

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA NGHIỆP VỤ
ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi[1]: .....

Người nộp đơn dưới đây đề nghị được tham dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp[2]

DẤU NHẬN ĐƠN *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Cá nhân đề nghị tham dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp)

Tên đầy đủ:

Địa chỉ:

Số căn cước công dân:

Điện thoại: Email:

② LĨNH VỰC HÀNH NGHỀ ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA

☐ Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí
☐ Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh

③ PHÍ, LỆ PHÍ

Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
☐ Phí thẩm định hồ sơ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (theo môn)	
☐ Môn số 1:	
☐ Môn số 2:	
☐ Môn số 3:	
☐ Môn số 4:	
☐ Môn số 5:	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	

Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ):

[1] Tên cơ quan tiếp nhận.

[2] Trong Tờ khai này, Người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

④ NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
☐ Tờ khai theo mẫu	☐
☐ Bản sao Bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương ☐ Bản chính để đối chiếu	☐
☐ Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo về pháp luật sở hữu công nghiệp ☐ Bản chính để đối chiếu	☐ ☐
☐ Tài liệu chứng minh 05 năm liên tục làm công tác sở hữu công nghiệp:	☐
☐ Bản sao Quyết định tuyển dụng (☐ Bản chính để đối chiếu)	☐
☐ Bản sao Hợp đồng lao động (☐ Bản chính để đối chiếu)	☐
☐ Tài liệu khác (có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi công tác)	☐
☐ 02 ảnh 3 x 4 (cm)	☐
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ)	☐

Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

⑤ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:..... ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên người nộp đơn

Mẫu số 10

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN** **SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp[2]	**DẤU NHẬN ĐƠN** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp)

Tên đầy đủ:

Địa chỉ:

Số căn cước công dân:

Điện thoại: Email:

② CHUYÊN NGÀNH GIÁM ĐỊNH

☐ Sáng chế và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

☐ Kiểu dáng công nghiệp

☐ Nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý

☐ Các quyền sở hữu công nghiệp khác

③ PHÍ, LỆ PHÍ

Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	
☐ Phí, lệ phí khác:	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	

Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ)):

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
☐ Tờ khai theo mẫu	☐
☐ Bản sao CCCD, trừ trường hợp thông tin về số Căn cước công dân đã có trong mục 1 Tờ khai này	☐
☐ 02 ảnh cỡ 3 x 4 cm	☐
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ))	☐
	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người yêu cầu đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤

CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi đã hoàn thành kỳ kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp năm ..... do ....tổ chức với kết quả Đạt.

Tôi cam đoan đây là lần đầu tiên yêu cầu cấp mới thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp. Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm...

Chữ ký, họ tên người nộp đơn

Mẫu số 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
Số: /Năm-TGĐV

(Ảnh 3 x 4)

Họ và tên:

Ngày sinh:

Số CCCD:

Địa chỉ thường trú:

Chuyên ngành giám định:

Chữ ký của
người được cấp Thẻ

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký và đóng dấu)

1. Thẻ này được cấp theo Quyết định số .../QĐ-... ngày... tháng... năm... của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

2. Người được cấp Thẻ này được hành nghề giám định sở hữu công nghiệp theo chuyên ngành giám định đã được ghi nhận và có nghĩa vụ yêu cầu cấp lại Thẻ khi có thay đổi thông tin liên quan đã được ghi nhận trong Thẻ.

3. Thẻ này bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Có chứng cứ khẳng định Thẻ được cấp trái với quy định pháp luật;

b) Người được cấp Thẻ không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Người được cấp Thẻ bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

d) Người được cấp Thẻ từ bỏ hoạt động giám định.

4. Thẻ này thay thế cho Thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp số ..... do .... cấp (đối với trường hợp cấp lại thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp)

Mẫu số 12

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP LẠI THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp[2]	**DẤU NHẬN ĐƠN** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp)

Tên đầy đủ:
Địa chỉ:
Số căn cước công dân:
Điện thoại : Email:
Số Thẻ giám định viên:
Cơ quan cấp:

② LÝ DO CẤP LẠI THẺ

☐ Thẻ bị mất ☐ Thẻ bị lỗi ☐ Thẻ bị hỏng

☐ Thông tin cá nhân ghi nhận trong Thẻ thay đổi:

☐ Bổ sung chuyên ngành giám định:

③ PHÍ, LỆ PHÍ

Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	
☐ Phí, lệ phí khác:	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	

Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ)):

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
☐ Tờ khai theo mẫu	☐
☐ Bản sao Chứng minh nhân dân, trừ trường hợp số Căn cước công dân đã có trong mục 1 Tờ khai này (trong trường hợp có sự thay đổi thông tin trong Thẻ giám định) ☐ Bản chính để đối chiếu	☐ ☐
☐ 02 ảnh cỡ 3 x 4 cm	☐
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ))	☐

Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

---

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người yêu cầu đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp; Trường hợp yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên thì chỉ phải khai những thông tin liên quan đến lý do yêu cầu cấp lại Thẻ.

⑤ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm...

Chữ ký, họ tên người nộp đơn

Mẫu số 13

TỜ KHAI
CẤP PHÓ BẢN/CẤP LẠI VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP/ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi[1]: .....

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp phó bản/cấp lại[2]

DẤU NHẬN ĐƠN *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① NGƯỜI NỘP ĐƠN
(Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp phó bản/cấp lại)

Tên đầy đủ:
Địa chỉ:
Số căn cước công dân: Điện thoại: Email:

② ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn
☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn
☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn

Mã số đại diện:

Tên đầy đủ:
Địa chỉ:
Điện thoại: Email:

③ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÓ BẢN/CẤP LẠI

☐ Bằng độc quyền sáng chế
☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích
☐ Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn
☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp
☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu
☐ Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý
☐ Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Số văn bằng bảo hộ:

Số Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

④ NỘI DUNG YÊU CẦU

☐ Cấp phó bản văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận (cho đồng chủ sở hữu chung)
☐ Cấp lại văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận (số lần đã được cấp:.....)
☐ Cấp lại phó bản văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận (Phó bản số:..... số lần đã được cấp:.....)

Lý do xin cấp lại:

☐ Văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận bị mất
☐ Văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ...)
☐ Lý do khác

---

[1] Tên cơ quan quản tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤ **PHÍ, LỆ PHÍ**

Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền
☐ Phí cấp phó bản/cấp lại văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận ☐ Văn bằng bảo hộ có trên 4 trang (từ trang thứ 5 trở đi)	**văn bằng bảo hộ** ..... trang	
☐ Phí đăng bạ quyết định cấp phó bản/cấp lại văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận	văn bằng bảo hộ	
☐ Phí công bố quyết định cấp phó bản/cấp lại văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận	quyết định	
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:		

Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)):

⑥ **CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**

KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

☐ Tờ khai, gồm.....trang ☐
☐ Bản gốc văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận bị hỏng ☐
☐ Mẫu đối tượng sở hữu công nghiệp trùng với mẫu trong văn bằng bảo hộ gốc ☐
☐ mẫu nhãn hiệu, gồm.....mẫu (đối với nhãn hiệu) ☐
☐ bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ, gồm.....bộ (đối với kiểu dáng công nghiệp) ☐
☐ Văn bản uỷ quyền bằng tiếng..... ☐
☐ bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang ☐
☐ bản gốc ☐
☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau ☐
☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....) ☐
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)) ☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể: ☐

Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

⑦ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại ..... ngày ..... tháng ..... năm .....
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 14

TỜ KHAI **ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp[2]	**DẤU NHẬN ĐƠN** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Tổ chức, cá nhân yêu cầu chuyển quyền sử dụng)

Tên đầy đủ:

Địa chỉ:

Số căn cước công dân: Điện thoại: Email:

☐ là bên chuyển quyền sử dụng

☐ là bên nhận chuyển quyền sử dụng

② ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn

☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn | Mã số đại diện:

☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn

Tên đầy đủ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

③ ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG	
☐ Bằng độc quyền sáng chế	Số văn bằng bảo hộ:
☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	
☐ Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	
☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	
☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	

④ BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐỨNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN)

Tên đầy đủ:

Số căn cước công dân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

---

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

⑤ **PHẠM VI CHUYỂN GIAO**

Lãnh thổ chuyển giao:

Thời hạn chuyển giao:

⑥ **PHÍ, LỆ PHÍ**

Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền
☐ Phí thẩm định hồ sơ đơn đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp (chuyển quyền sử dụng)	… hợp đồng	
☐ Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	
☐ Phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	… hợp đồng	
☐ Phí công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	quyết định	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:		

Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)):

⑦ **CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**

☐ Tờ khai, gồm .....trang

☐ Hợp đồng chuyển quyền sử dụng, bằng tiếng.....gồm.....trang

☐ ... Bản gốc ☐ ... Bản sao

☐ Bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt, gồm..... trang

☐ Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu (trong trường hợp đối tượng chuyển giao thuộc sở hữu chung), gồm.....trang

☐ Văn bản uỷ quyền bằng tiếng.....

☐ bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang

☐ bản gốc

☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau

☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)

☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố))

☐ Tài liệu khác, cụ thể:

KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU

(Dành cho cán bộ nhận đơn)

☐

☐

☐

☐

☐

☐

☐

☐

☐

☐

☐

Cán bộ nhận đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

⑧ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm ...

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 15

TỜ KHAI
YÊU CẦU GHI NHẬN VIỆC SỬA ĐỔI NỘI DUNG/ GIA HẠN/CHẤM DỨT HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi[1]: .....

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung/gia hạn/chấm dứt hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp[2]

DẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

① NGƯỜI NỘP ĐƠN
(Tổ chức, cá nhân yêu cầu sửa đổi/gia hạn/chấm dứt hiệu lực hợp đồng)

Tên đầy đủ:
Địa chỉ:
Số căn cước công dân: Điện thoại: Email:
☐ là bên chuyển quyền sử dụng
☐ là bên nhận chuyển quyền sử dụng

② ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn
☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn
☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn

Mã số đại diện:

Tên đầy đủ:
Địa chỉ:
Điện thoại: Email:

③ NỘI DUNG YÊU CẦU

☐ Sửa đổi tên, địa chỉ của: ☐ Bên chuyển quyền
☐ Bên nhận chuyển quyền
☐ Sửa đổi, bổ sung điều khoản trong hợp đồng
☐ ... văn bằng bảo hộ liên quan đến nội dung sửa đổi
☐ Gia hạn hợp đồng
☐ Chấm dứt hiệu lực hợp đồng

④ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Số Giấy chứng nhận:
Ngày cấp:

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑧ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

⑤ **BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐỨNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN)**

Tên đầy đủ:
Số căn cước công dân:
Địa chỉ:
Điện thoại: Email:

⑥ **PHÍ, LỆ PHÍ**

Loại phí , lệ phí	**Số đối tượng tính phí**	**Số tiền**
☐ Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi/gia hạn/chấm dứt thời hạn hiệu lực hợp đồng đã ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng		
☐ sửa đổi phạm vi chuyển giao, kéo dài thời hạn hợp đồng	… văn bằng bảo hộ	
☐ sửa đổi khác, bao gồm cả chấm dứt hiệu lực hợp đồng trước thời hạn	hợp đồng	
☐ Phí đăng bạ quyết định sửa đổi/gia hạn/chấm dứt hiệu lực hợp đồng đã ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	… văn bằng bảo hộ	
☐ Phí công bố quyết định sửa đổi/gia hạn/chấm dứt hiệu lực hợp đồng đã ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	quyết định	
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:		

Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)):

⑦ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
☐ Tờ khai, gồm .....trang	☐
☐ Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng (trường hợp sửa đổi nội dung, gia hạn hiệu lực hợp đồng)	☐
☐ Tài liệu chứng minh việc sửa đổi tên, địa chỉ của các bên trong hợp đồng	☐
☐ Thoả thuận, tài liệu ghi nhận các điều khoản cụ thể cần sửa đổi bổ sung, gia hạn hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng	☐
☐ Văn bản uỷ quyền bằng tiếng.....	☐
☐ bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang	☐
☐ bản gốc	☐
☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau	☐
☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)):	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐

Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

⑧ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:.....ngày..... tháng.....năm.....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 16

TỜ KHAI
YÊU CẦU BẮT BUỘC CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG SÁNG CHẾ

Kính gửi[1]: .....

Người nộp đơn dưới đây đề nghị bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế[2]

DẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

① NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển giao quyền sử dụng sáng chế)

Tên đầy đủ:

Địa chỉ:

Số căn cước công dân: Điện thoại: Email:

② ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn

☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn | Mã số đại diện:

☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn

Tên đầy đủ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

③ ĐỐI TƯỢNG CHUYỂN GIAO

Tên sáng chế:

Số văn bằng bảo hộ:

Ngày cấp:

④ CHỦ SỞ HỮU VĂN BẰNG BẢO HỘ

Tên đầy đủ:

Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email:

[1] Tên cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

⑤ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
☐ Tờ khai, gồm.....trang	☐
☐ Tài liệu chứng minh cơ sở đề nghị chuyển giao sáng chế, gồm.....trang	☐
☐ Văn bản uỷ quyền bằng tiếng.....	☐
☐ bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang	☐
☐ bản gốc	☐
☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau	☐
☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐

Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

⑥ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:.....ngày..... tháng.....năm.....
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 17

TỜ KHAI **ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA NGHIỆP VỤ** **GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp[2]	**DẤU NHẬN ĐƠN** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① **NGƯỜI NỘP ĐƠN** (Cá nhân đề nghị tham dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp)
Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân: Điện thoại: Email:

② **CHUYÊN NGÀNH GIÁM ĐỊNH ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA**
☐ Sáng chế và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn ☐ Kiểu dáng công nghiệp ☐ Nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý ☐ Các quyền sở hữu công nghiệp khác

③ **PHÍ, LỆ PHÍ**	
Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
☐ Phí thẩm định hồ sơ kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (theo môn)	
☐ Môn:	
☐ Môn:	
☐ Môn:	
☐ Môn:	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ):	

④ **CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN**	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
☐ Tờ khai theo mẫu	☐
☐ Bản sao văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc sau đại học	☐
☐ Chuyên ngành kỹ thuật; khoa học vật lý, hoá học, sinh học	☐
☐ Chuyên ngành khác	

[1] Tên cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

[2] Trong Tờ khai này, người đăng ký đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

☐ Bản gốc để đối chiếu ☐ Bản sao Quyết định tuyển dụng (hoặc hợp đồng lao động) và tài liệu xác nhận thực tế hoạt động chuyên môn ☐ Bản gốc để đối chiếu ☐ 02 ảnh 3 x 4 (cm) ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (nếu nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ)	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

⑤ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN**

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:..... ngày ... tháng ... năm ...

Chữ ký, họ tên người nộp đơn

Mẫu số 18

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÓ BẢN/CẤP LẠI VĂN BẰNG BẢO HỘ)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẰNG ĐỘC QUYỀN .....[1]

Số:

(Phó bản/Bản cấp lại)

Tên sáng chế:

Chủ Bằng độc quyền[2]:

Tác giả[3]:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Số điểm yêu cầu bảo hộ: **Số trang mô tả:**

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết ... năm tính từ ngày nộp đơn.

Sáng chế nêu trên là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước: "....."; Mã số nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có): .....; Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ:.....[4]

Bản gốc được cấp theo Quyết định số: ..... ngày..... của [cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp]

Phó bản/Bản cấp lại được cấp theo Quyết định số: ..... ngày:..... của [cơ quan có thẩm quyền cấp phó bản/cấp lại]

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

[1] Ghi rõ "Bằng độc quyền sáng chế" hoặc "Bằng độc quyền giải pháp hữu ích".

[2] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Bằng độc quyền. Trường hợp có nhiều chủ Bằng độc quyền thì chủ Bằng độc quyền nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[3] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả. Trường hợp có nhiều tác giả thì tác giả nêu tại mục này là tác giả đầu tiên trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[4] Thông tin này sẽ hiển thị trong trường hợp sáng chế nêu trên là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

(Quốc huy)

(12) **BẢN MÔ TẢ SÁNG CHẾ THUỘC BẰNG ĐỘC QUYỀN ....**

(19) **Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (VN)** (11) Mã vạch/Số bằng

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÓ BẢN/CẤP LẠI VĂN BẰNG BẢO HỘ

(51) Phân loại sáng chế quốc tế (13) Công báo B

Chủ Bằng độc quyền khác[1]:

Tác giả khác[2]:

Duy trì hiệu lực:

Sửa đổi:

---

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Bằng độc quyền khác theo thứ tự trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[2] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả khác theo thứ tự trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

Mẫu số 19

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÓ BẢN/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DẪN

Số:

(Phó bản/Bản cấp lại)

Tên thiết kế bố trí:

Chủ Giấy chứng nhận[1]:

Tác giả[2]:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày:.....

Thiết kế bố trí này là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước: "....."; Mã số nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có): .....; Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ:.....[3].

Bản gốc được cấp theo Quyết định số: ..... ngày..... của [cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp]

Phó bản/Bản cấp lại được cấp theo Quyết định số: ..... ngày:..... của [cơ quan có thẩm quyền cấp phó bản/cấp lại]

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận. Trường hợp có nhiều chủ Giấy chứng nhận thì chủ Giấy chứng nhận nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[2] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả. Trường hợp có nhiều tác giả thì tác giả nêu tại mục này là tác giả đầu tiên trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[3] Thông tin này sẽ hiển thị trong trường hợp thiết kế bố trí này là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

(Quốc huy)

(12) **BẢN MÔ TẢ THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DẪN**

(19) **Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (VN)** (11) Mã vạch/Số giấy chứng nhận

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÓ BẢN/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN

(13) Công báo B

Chủ Giấy chứng nhận khác[1]:

Tác giả khác[2]:

Sửa đổi:

---

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận khác theo thứ tự trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[2] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả khác theo thứ tự trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

Mẫu số 20

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÓ BẢN/CẤP LẠI VĂN BẰNG BẢO HỘ)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẰNG ĐỘC QUYỀN
KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Số:

(Phó bản/Bản cấp lại)

Tên kiểu dáng công nghiệp:

Chủ Bằng độc quyền[1]:

Tác giả[2]:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Số phương án: **Số ảnh chụp/bản vẽ:**

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 5 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).

Kiểu dáng công nghiệp này là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước: "....."; Mã số nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có): .....; Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ:.....[3].

Bản gốc được cấp theo Quyết định số: ..... ngày..... của [cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp]

Phó bản/Bản cấp lại được cấp theo Quyết định số: ..... ngày:..... của [cơ quan có thẩm quyền cấp phó bản/cấp lại]

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Bằng độc quyền. Trường hợp có nhiều chủ Bằng độc quyền thì chủ Bằng độc quyền nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[2] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả. Trường hợp có nhiều tác giả thì tác giả nêu tại mục này là tác giả đầu tiên trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[3] Thông tin này sẽ hiển thị trong trường hợp kiểu dáng công nghiệp này là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

BẰNG ĐỘC QUYỀN KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP SỐ:

Chủ Bằng độc quyền khác[1]:

Tác giả khác[2]:

Ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp:

Sửa đổi, gia hạn:

---

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Bằng độc quyền khác theo thứ tự trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[2] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả khác theo thứ tự trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

Mẫu số 21

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÓ BẢN/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU
Số:
(Phó bản/Bản cấp lại)

Chủ Giấy chứng nhận[1]:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).

Bản gốc được cấp theo Quyết định số: ..... ngày..... của [cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp]

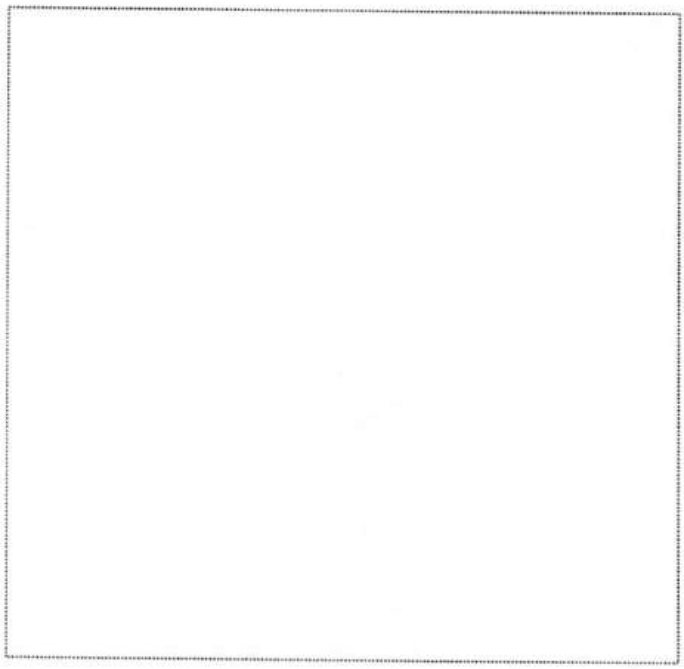
Phó bản/Bản cấp lại được cấp theo Quyết định số: ..... ngày:..... của [cơ quan có thẩm quyền cấp phó bản/cấp lại]

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận. Trường hợp có nhiều chủ Giấy chứng nhận thì chủ Giấy chứng nhận nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ:

Mẫu nhãn hiệu:



Màu sắc nhãn hiệu:

Loại nhãn hiệu:

Nội dung khác:

Danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu:

Chủ Giấy chứng nhận khác[1]:

Gia hạn:

Sửa đổi:

---

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận khác theo thứ tự trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

Mẫu số 22

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÓ BẢN/ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Số:

(Phó bản/Bản cấp lại)

Chỉ dẫn địa lý:

Người đăng ký:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Địa chỉ tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày ký Quyết định.

Bản gốc được cấp theo Quyết định số: ..... ngày..... của [cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp]

Phó bản/Bản cấp lại được cấp theo Quyết định số: ..... ngày:..... của [cơ quan có thẩm quyền cấp phó bản/cấp lại]

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ SỐ:

Chỉ dẫn địa lý:

Tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý:

Tính chất đặc thù về điều kiện địa lý:

Khu vực mang chỉ dẫn địa lý:

Sửa đổi, bổ sung:

Mẫu số 23

[TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN]	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: .../...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
Số: .../ĐKHĐSD

[TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN]

Căn cứ đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

Số đơn: .....

Ngày nộp đơn: ....., ngày sửa đổi, bổ sung: .....

Người nộp đơn : **.....**

Đại diện của người nộp đơn: .....

CHỨNG NHẬN

Hợp đồng sau đây được đăng ký tại [Tên Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận] theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tên Hợp đồng: ....., ký ngày ..... Bản gốc gồm ..... trang, bằng tiếng ....., trong đó có ..... trang Phụ lục.

Dạng hợp đồng: .....

Bên chuyển quyền: .....

Bên nhận chuyển quyền: .....

Đối tượng chuyển quyền: quyền sử dụng [đối tượng SHCN] đang được bảo hộ theo [văn bằng bảo hộ], cấp ngày.... (*hoặc: các [văn bằng bảo hộ] tương ứng được liệt kê tại Danh sách kèm theo*)

Phạm vi chuyển quyền: [lãnh thổ].

Thời hạn chuyển quyền: từ ngày ... tháng ... năm... đến ngày ... tháng ... năm....

Giá chuyển quyền: .....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu)

Phụ lục IV

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. Thủ tục hành chính thực hiện cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý thiết bị bức xạ đặt trụ sở chính cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (theo mẫu số 01 Phụ lục IV Nghị định số 142/2020/NĐ-CP);

b) Bản sao của một trong các loại giấy tờ sau: Quyết định thành lập tổ chức, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó.

c) Phiếu khai báo nhân viên bức xạ và người phụ trách an toàn (theo mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định số 142/2020/NĐ-CP);

d) Bản sao Chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách an toàn, trừ trường hợp cơ sở chỉ sử dụng thiết bị phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X và thiết bị soi bo mạch. Trường hợp các nhân viên này chưa có chứng chỉ, phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này cùng hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ quy định tại mục II, Phụ lục này Nghị định này.

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ của nhân viên bức xạ.

e) Phiếu khai thiết bị bức xạ (theo mẫu số 08 Phụ lục III Nghị định số 142/2020/NĐ-CP);

g) Bản sao tài liệu của nhà sản xuất có thông tin về thiết bị bức xạ như trong phiếu khai báo. Trường hợp không có tài liệu của nhà sản xuất về các thông tin này, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép phải nộp kết quả xác định thông số kỹ thuật của thiết bị;

h) Báo cáo đánh giá an toàn (theo mẫu số 04 Phụ lục V Nghị định số 142/2020/NĐ-CP);

i) Bản sao Biên bản kiểm xạ;

k) Kế hoạch ứng phó sự cố (theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 142/2020/NĐ-CP);

3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Nộp hồ sơ theo một trong cách thức sau:

a) Trực tuyến tại Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

b) Trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản mức phí, lệ phí (nếu có) đối với hồ sơ hợp lệ hoặc thông báo bằng văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.

6. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí (nếu có), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định và cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh hoặc văn bản trả lời nêu rõ lý do trong trường hợp không cấp phép.

II. Thủ tục hành chính thực hiện cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh gửi hồ sơ đến Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh nơi thiết bị bức xạ được sử dụng. Trường hợp thiết bị bức xạ được sử dụng di động trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý thiết bị bức xạ đặt trụ sở chính cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (theo mẫu số 05 Phụ lục IV Nghị định số 142/2020/NĐ-CP);

b) Bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhiệm;

c) Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ;

d) Phiếu khám sức khỏe tại cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên được cấp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ;

đ) 03 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện; tệp tin ảnh cỡ 3 cm x 4 cm trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến.

3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Nộp hồ sơ theo một trong cách thức sau:

a) Trực tuyến tại Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

b) Trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản mức lệ phí (nếu có) đối với hồ sơ hợp lệ hoặc thông báo bằng văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí, lệ phí (nếu có) theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định và cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ hoặc văn bản trả lời nêu rõ lý do trong trường hợp không cấp chứng chỉ.

III. Thủ tục hành chính thực hiện khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có thiết bị bức xạ. Việc khai báo phải được thực hiện trong 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân có thiết bị bức xạ. Trường hợp thiết bị bức xạ sử dụng di động trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý thiết bị bức xạ đặt trụ sở chính thực hiện tiếp nhận khai báo.

2. Thành phần hồ sơ: Phiếu khai báo thiết bị bức xạ (theo mẫu số 08 Phụ lục III Nghị định số 142/2020/NĐ-CP).

3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Nộp hồ sơ theo một trong cách thức sau:

a) Trực tuyến tại Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

b) Trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khai báo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận khai báo theo Mẫu số 01 Phụ lục VI Nghị định số 142/2020/NĐ-CP.

Phụ lục V.1

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

A. Thủ tục hành chính lĩnh vực đo lường

I. Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (gọi tắt là hồ sơ đăng ký) gồm:

a) Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục này).

b) Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục này).

c) Danh mục các quy trình/thủ tục của hệ thống quản lý đã xây dựng và áp dụng phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đăng ký thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đăng ký:

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Tổ chức đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (gọi tắt là tổ chức đăng ký) lập 01 bộ hồ sơ đăng ký gửi bằng một trong các hình thức sau:

- Dịch vụ bưu chính;

- Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Đăng ký trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp giấy

chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục này).

d) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho tổ chức đăng ký về lý do từ chối xử lý hồ sơ hoặc những nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

II. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

Giấy chứng nhận đăng ký được xem xét, cấp lại trong các trường hợp sau đây:

1. Trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được cấp, trình tự cấp lại được thực hiện như sau:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại gửi bằng một trong các hình thức sau:

- Dịch vụ bưu chính;

- Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Đăng ký trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Hồ sơ gồm: Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục này); tài liệu, giấy tờ có liên quan đến nội dung điều chỉnh.

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục này).

c) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho tổ chức cung cấp dịch vụ về lý do từ chối xử lý hồ sơ hoặc những nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

2. Trường hợp đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký đã bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Mục III Phần A của Phụ lục này và tổ chức cung cấp dịch vụ đã hoàn thành các biện pháp khắc phục:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại gửi bằng một trong các hình thức sau:

- Dịch vụ bưu chính;

- Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Đăng ký trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Hồ sơ gồm: Công văn đề nghị được cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động; giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được cấp; tài liệu, giấy tờ chứng minh đã hoàn thành các biện pháp khắc phục.

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục này).

c) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho tổ chức đăng ký về lý do từ chối xử lý hồ sơ hoặc những nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

III. Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

Giấy chứng nhận đăng ký đã cấp không còn hiệu lực khi bị chấm dứt hiệu lực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quyết định chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký đã cấp (sau đây viết tắt là quyết định chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký). Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký thực hiện như sau:

1. Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký sau khi phát hiện tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm không duy trì đúng một trong các điều kiện hoạt động sau đây:

a) Có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng các điều kiện sau đây: Có đủ chuẩn đo lường, phương tiện, điều kiện môi trường thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo yêu cầu của quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng. Quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải phù hợp với hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc khuyến nghị quốc tế của Tổ chức đo lường pháp định quốc tế, tiêu chuẩn của Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế, tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, tài liệu của nhà sản xuất có liên quan. Các chuẩn đo lường và phương tiện đo này phải được định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và được duy trì, bảo quản, sử dụng theo quy định của người đứng đầu tổ chức; giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải còn thời hạn có giá trị.

c) Có đủ quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực đăng ký hoạt động.

d) Có ít nhất 01 nhân viên kỹ thuật phù hợp với mỗi lĩnh vực hoạt động. Các nhân viên kỹ thuật này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: Tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên; Đã hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng với lĩnh vực hoạt động và theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

đ) Đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. Có văn bản của người đứng đầu tổ chức quy định việc quản lý chứng chỉ (tem, dấu, giấy chứng nhận) kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

e) Có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây viết tắt là giấy chứng nhận đăng ký) theo quy định tại Nghị định này.

2. Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký sau khi phát hiện tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm không hoàn thành trách nhiệm sau:

a) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký; tuân thủ, duy trì và lưu giữ hồ sơ, tài liệu về việc tổ chức thực hiện các điều kiện hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định;

b) Ban hành và tổ chức thực hiện quy định về quản lý hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện để kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; in ấn, chế tạo, quản lý và sử dụng chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; biện pháp ngăn ngừa, phòng chống sự tác động làm thay đổi các đặc tính kỹ thuật đo lường chính của phương tiện đo, chuẩn đo lường trong quá trình sử dụng;

c) Niêm yết công khai giá dịch vụ; chấp hành quy định về giá dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Định kỳ hàng năm trước ngày 31 tháng 3 hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, lập và gửi báo cáo hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (theo Mẫu số 11 tại Phụ lục này).

3. Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký sau khi phát hiện nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm không hoàn thành trách nhiệm sau:

a) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký theo phân công của người đứng đầu tổ chức cung

cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và phù hợp với lĩnh vực đã được đào tạo;

b) Tuân thủ đúng trình tự, thủ tục quy định tại quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã thực hiện;

c) Thực hiện các biện pháp theo quy định để ngăn ngừa, phòng chống sự tác động làm thay đổi đặc tính kỹ thuật của phương tiện đo, chuẩn đo lường trong quá trình sử dụng;

d) Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về đo lường phải có trách nhiệm báo ngay với người đứng đầu tổ chức để phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký sau khi tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm vi phạm pháp luật bị tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký, đình chỉ hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký sau khi tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm bị phá sản hoặc giải thể.

6. Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm gửi bằng một trong các hình thức sau:

- Dịch vụ bưu chính;

- Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Đăng ký trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Thời gian ra quyết định chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng trong trường hợp này là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị.

B. Thủ tục hành chính lĩnh vực đánh giá sự phù hợp

I. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Hồ sơ đăng ký gồm:

1.1. Trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục này;

b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi thử nghiệm viên gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao chứng chỉ đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành;

d) Danh sách máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động thử nghiệm đối với lĩnh vực thử nghiệm đăng ký theo Mẫu số 06 tại Phụ lục này;

đ) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động thử nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành, cụ thể như sau:

đ1) Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận đối với toàn bộ phạm vi đăng ký thử nghiệm: tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

đ2) Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận nhưng phạm vi đăng ký hoạt động thử nghiệm rộng hơn phạm vi được công nhận: tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và bản công bố năng lực thử nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành đối với phạm vi chưa được công nhận theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

đ3) Trường hợp tổ chức thử nghiệm chưa được công nhận: tổ chức thử nghiệm nộp bản công bố năng lực thử nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

e) Mẫu Phiếu kết quả thử nghiệm.

1.2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động thử nghiệm theo Mẫu số 07 tại Phụ lục này;

b) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi thử nghiệm viên bổ sung, sửa đổi gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao chứng chỉ đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành;

c) Danh mục bổ sung, sửa đổi máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký theo Mẫu số 06 tại Phụ lục này;

d) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động thử nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành, cụ thể như sau:

d1) Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận đối với toàn bộ phạm vi đăng ký thử nghiệm: tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

d2) Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận nhưng phạm vi đăng ký hoạt động thử nghiệm rộng hơn phạm vi được công nhận: tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và bản công bố năng lực thử nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành đối với phạm vi chưa được công nhận theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

d3) Trường hợp tổ chức thử nghiệm chưa được công nhận: tổ chức thử nghiệm nộp bản công bố năng lực thử nghiệm phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

1.3. Trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 08 tại Phụ lục này.

1.4. Trước khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực 60 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động thử nghiệm, tổ chức thử nghiệm phải lập 01 bộ

hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại khoản 1.1 mục I phần B Phụ lục này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Hình thức nộp hồ sơ

Tổ chức thử nghiệm lập 01 bộ hồ sơ tương ứng theo quy định tại khoản 1 mục I phần B Phụ lục này và nộp theo một trong các hình thức sau:

2.1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại khoản 1 mục I phần B Phụ lục này chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2.2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu chính, tổ chức thử nghiệm phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại khoản 1 mục I phần B Phụ lụcnày.

2.3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm

3.1. Trường hợp cấp mới

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức thử nghiệm sửa đổi, bổ sung;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm theo Mẫu số 10 tại Phụ lục này.

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không quá 05 năm kể từ ngày cấp.

3.2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi:

a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức thử nghiệm bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi thử nghiệm;

b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3.1 mục I phần B Phụ lục này ;

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đã được cấp.

3.3. Trường hợp cấp lại:

a) Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức thử nghiệm có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

b) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức thử nghiệm có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 1.3 mục I Phần B Phụ lục này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm đã được cấp.

II. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng

1. Hồ sơ đăng ký gồm:

1.1. Trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động kiểm định theo Mẫu số 04 tại Phụ lục này;

b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi kiểm định viên gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, đáp ứng yêu cầu chuyên môn đối với lĩnh vực kiểm định tương ứng; bản sao chứng chỉ đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001;

d) Danh mục các máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động kiểm định theo Mẫu số 06 tại Phụ lục này;

đ) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động kiểm định đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành, cụ thể như sau:

đ1) Trường hợp tổ chức kiểm định đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 đối với toàn bộ phạm vi đăng ký kiểm định: tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 kèm theo phạm vi được chứng nhận;

đ2) Trường hợp tổ chức kiểm định đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 nhưng phạm vi đăng ký hoạt động kiểm định rộng hơn phạm vi được chứng nhận: tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 kèm theo phạm vi được chứng nhận và bản công bố năng lực kiểm định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành đối với phạm vi chưa được chứng nhận theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này;

đ3) Trường hợp tổ chức kiểm định chưa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001: tổ chức kiểm định nộp bản công bố năng lực kiểm định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

e) Mẫu Giấy chứng nhận kiểm định.

1.2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động kiểm định theo Mẫu số 07 tại Phụ lục này;

b) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi kiểm định viên gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, đáp ứng yêu cầu chuyên môn đối với lĩnh vực kiểm định tương ứng; bản sao chứng chỉ đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001;

c) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động kiểm định đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành, cụ thể như sau:

c1) Trường hợp tổ chức kiểm định đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 đối với toàn bộ phạm vi đăng ký kiểm định: tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 kèm theo phạm vi được chứng nhận.

c2) Trường hợp tổ chức kiểm định đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 nhưng phạm vi đăng ký hoạt động kiểm định rộng hơn phạm vi được chứng nhận: tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 kèm theo phạm vi được chứng nhận và bản công bố năng lực kiểm định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn

quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành đối với phạm vi chưa được chứng nhận theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

c3) Trường hợp tổ chức kiểm định chưa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001: tổ chức kiểm định nộp bản công bố năng lực kiểm định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

d) Danh mục bổ sung, sửa đổi các máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động kiểm định theo Mẫu số 06 tại Phụ lục này.

1.3. Trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 08 tại Phụ lục này.

1.4. Trước khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực 60 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động kiểm định, tổ chức kiểm định phải lập 01 bộ hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại khoản 1.1 mục II phần B Phụ lục này.

2. Hình thức nộp hồ sơ

Tổ chức kiểm định lập 01 bộ hồ sơ tương ứng theo quy định tại khoản 1 mục II phần B Phụ lục này.

2.1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại khoản 1 mục II phần B Phụ lục này chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu. .

2.2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu chính, tổ chức kiểm định phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại khoản 1 mục II phần B Phụ lục này.

2.3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định

3.1. Trường hợp cấp mới:

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức thử nghiệm sửa đổi, bổ sung;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày, kể từ khi

nhận được hồ sơ, bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức kiểm định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục này;

c) Giấy chứng nhận có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp.

3.2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi:

a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức kiểm định bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi kiểm định;

b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3.1 mục II phần B Phụ lục này;

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định đã được cấp.

3. Trường hợp cấp lại:

a) Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức kiểm định có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

b) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức kiểm định có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 1.3 mục II phần B Phụ lục này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức kiểm định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động kiểm định đã được cấp.

III. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Hồ sơ đăng ký gồm:

1.1. Trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động giám định theo Mẫu số 04 tại Phụ lục này;

b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp (có

trình độ tốt nghiệp cao đẳng trở lên và chuyên môn phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa giám định); bản sao chứng chỉ đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành; tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định theo Mẫu số 05 tại Phụ lục này và tài liệu chứng minh kinh nghiệm giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa của giám định viên;

d) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động giám định đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành, cụ thể như sau:

d1) Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận đối với toàn bộ phạm vi đăng ký giám định: tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

d2) Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận nhưng phạm vi đăng ký hoạt động giám định rộng hơn phạm vi được công nhận: tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và bản công bố năng lực giám định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 đối với phạm vi chưa được công nhận theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

d3) Trường hợp tổ chức giám định chưa được công nhận: tổ chức giám định nộp bản công bố năng lực giám định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

đ) Mẫu Chứng thư giám định.

1.2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động giám định theo Mẫu số 07 tại Phụ lục này;

b) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp (có trình độ tốt nghiệp cao đẳng trở lên và chuyên môn phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa giám định); bản sao chứng chỉ đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành; tóm tắt kinh nghiệm

hoạt động giám định theo Mẫu số 05 tại Phụ lục này và tài liệu chứng minh kinh nghiệm giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa của giám định viên;

c) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động giám định đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành, cụ thể như sau:

c1) Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận đối với toàn bộ phạm vi đăng ký giám định: tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

c2) Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận nhưng phạm vi đăng ký hoạt động giám định rộng hơn phạm vi được công nhận: tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và bản công bố năng lực giám định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 đối với phạm vi chưa được công nhận theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

c3) Trường hợp tổ chức giám định chưa được công nhận: tổ chức giám định nộp bản công bố năng lực giám định phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020 theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

1.3. Trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 08 tại Phụ lục này.

1.4. Trước khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực 60 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động giám định, tổ chức giám định phải lập 01 bộ hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại khoản 1.1 mục III phần B Phụ lục này và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Hình thức nộp hồ sơ

Tổ chức thử nghiệm lập 01 bộ hồ sơ tương ứng theo quy định tại khoản 1 mục III phần B Phụ lục này và nộp theo một trong các hình thức sau:

2.1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại khoản 1 mục III phần B Phụ lục này chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2.2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu chính, tổ chức giám định phải

nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại khoản 1 mục III phần B Phụ lục này.

2.3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định

3.1. Trường hợp cấp mới

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức giám định sửa đổi, bổ sung;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục này;

c) Giấy chứng nhận có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp.

3.2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi:

a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức giám định bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi giám định;

b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3.1 mục III phần B Phụ lục này;

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đã được cấp.

3.3. Trường hợp cấp lại:

a) Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức giám định có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

b) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức giám định có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 1.3 mục III phần B Phụ lục này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động giám định đã được cấp.

IV. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, chứng nhận hệ thống quản lý

1. Hồ sơ đăng ký gồm:

1.1. Trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động chứng nhận theo Mẫu số 04 tại Phụ lục này;

b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp (có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên); bản sao chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng tại cơ sở đào tạo do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật (đối với chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng tại cơ sở đào tạo ở nước ngoài là bản dịch sang tiếng Việt Nam); bản sao chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ thuật chứng nhận sản phẩm chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong trường hợp có quy định; tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá theo Mẫu số 05 tại Phụ lục này và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá của chuyên gia đánh giá;

d) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động chứng nhận đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế và hướng dẫn quốc tế cho mỗi loại hình tương ứng (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với chứng nhận chuyên ngành và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, hàng hoá; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021-1 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021-1 và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý), cụ thể như sau:

d1) Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận đối với toàn bộ phạm vi đăng ký chứng nhận: tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

d2) Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận nhưng phạm vi đăng ký hoạt động chứng nhận rộng hơn phạm vi được công nhận: tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và bản công bố năng lực chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm), tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý) đối với phạm vi chưa được công nhận theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

d3) Trường hợp tổ chức chứng nhận chưa được công nhận: tổ chức chứng nhận nộp bản công bố năng lực chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm), Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý) theo Mẫu số 09 tại Phụ lục 5.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Mẫu Giấy chứng nhận và Dấu chứng nhận.

1.2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động chứng nhận theo Mẫu số 07 tại Phụ lục này;

b) Các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia gồm: bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp (có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên); bản sao chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng tại cơ sở đào tạo do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật (đối với chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng tại cơ sở đào tạo ở nước ngoài là bản dịch sang tiếng Việt Nam); bản sao chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ thuật chứng nhận sản phẩm chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong trường hợp có quy định; tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá theo Mẫu số 05 tại Phụ lục này và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá của chuyên gia đánh giá;

c) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động chứng nhận bổ sung, sửa đổi đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế và hướng dẫn quốc tế cho mỗi loại hình tương ứng (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với chứng nhận chuyên ngành và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với

yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, hàng hoá; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021-1 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021-1 và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý), cụ thể như sau:

c1) Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận đối với toàn bộ phạm vi đăng ký chứng nhận: tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

c2) Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận thành lập tại Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận hoặc tổ chức công nhận thành lập tại nước ngoài thực hiện công nhận tại Việt Nam công nhận nhưng phạm vi đăng ký hoạt động chứng nhận rộng hơn phạm vi được công nhận: tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và bản công bố năng lực chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm), tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý) đối với phạm vi chưa được công nhận theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

c3) Trường hợp tổ chức chứng nhận chưa được công nhận: tổ chức chứng nhận nộp bản công bố năng lực chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm), Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý) theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

1.3. Trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 08 tại Phụ lục này.

1.4. Trước khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực 60 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia hoạt động chứng nhận, tổ chức chứng nhận phải lập 01 bộ hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại khoản 1.1 mục IV phần B Phụ lục nàyvà gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Hình thức nộp hồ sơ

Tổ chức chứng nhận lập 01 bộ hồ sơ tương ứng theo quy định tại khoản 1 mục IV phần B Phụ lục này và nộp theo một trong các hình thức sau:

2.1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản

sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại khoản 1 mục IV phần B Phụ lục này chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2.2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu chính, tổ chức thử nghiệm phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại khoản 1 mục IV phần B Phụ lục này.

2.3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận

3.1. Trường hợp cấp mới

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức chứng nhận sửa đổi, bổ sung;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận theo Mẫu số 10 tại Phụ lục này;

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không quá 05 năm kể từ ngày cấp.

3.2. Trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi:

a) Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức chứng nhận bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi chứng nhận;

b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3.1 mục IV phần B Phụ lục này;

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đã được cấp.

3.3. Trường hợp cấp lại:

a) Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức chứng nhận có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

b) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức chứng nhận có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 1.3 mục IV phần B Phụ lục này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận đã được cấp.

Mẫu số 01

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng .... năm ....

ĐƠN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG[1]

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…

1. Tổ chức đăng ký:.....(tên tổ chức).....

Địa chỉ trụ sở chính[2]:.....

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

2. Mã số doanh nghiệp/Số đăng ký hoạt động khoa học công nghệ/Giấy chứng nhận đăng ký số[3]:.....cấp ngày.....do.....[4]..... cấp

3. Đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đối với lĩnh vực sau:

3.1. Dịch vụ kiểm định:

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường[5]	Phạm vi đo[6]	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép[7]	Phương pháp thực hiện[8]	Ghi chú[9]

3.2. Dịch vụ hiệu chuẩn:

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường[5]	Phạm vi đo[6]	Cấp/độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép[7]	Phương pháp thực hiện[8]	Mã số công nhận ISO/IEC 17025[10]	Ghi chú[9]

3.3. Dịch vụ thử nghiệm:

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường[5]	Phạm vi đo[6]	Cấp/độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép[7]	Phương pháp thực hiện[8]	Mã số công nhận ISO/IEC 17025[10]	Ghi chú[9]

4. Địa điểm thực hiện[11]:.....

Điện thoại:.....; Email:.....

5. (Tên tổ chức đăng ký) xin cam kết tuân thủ đúng trách nhiệm quy định tại Điều 3 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Kính đề nghị Uỷ ban Nhân dân tỉnh/thành phố… xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT;... (đơn vị soạn thảo).

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký dịch vụ nào thì ghi tên dịch vụ đó (ví dụ, đăng ký cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn phương tiện đo thì ghi "Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn phương tiện đo",…). Đối với hoạt động kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2 và hiệu chuẩn, thử nghiệm chuẩn đo lường dùng để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 thì không thực hiện đăng ký theo mẫu đơn đề nghị này.

[2] Ghi rõ theo quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

[3] Điền *Mã số doanh nghiệp* theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc *Số đăng ký hoạt động khoa học công nghệ* theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc *số Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm* trong trường hợp xin cấp lại giấy chứng nhận đăng ký.

[4] Ghi rõ tên cơ quan cấp giấy.

[5] Ghi rõ tên phương tiện đo hoặc chuẩn đo lường đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

[6] Ghi rõ phạm vi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

[7] Ghi và có chú thích rõ thông tin.

[8] Ghi rõ tên, ký hiệu của phương pháp thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

[9] Ghi chú rõ từng trường hợp: Trường hợp đăng ký bổ sung lĩnh vực: Ghi rõ "Bổ sung". Trường hợp mở rộng, thu hẹp phạm vi đo: Ghi rõ "Điều chỉnh".

[10] Ghi mã số được cấp trên chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực tương ứng

[11] Trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm (các địa điểm) cố định thì ghi địa chỉ, điện thoại, email (nếu có) của địa điểm (của từng địa điểm); trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm không cố định thì ghi "tại hiện trường"; trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm cố định và không cố định thì kết hợp ghi cả hai

Mẫu số 02

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN TỔ CHỨC

Số:...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng .... năm ....

BÁO CÁO VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT, NHÂN LỰC

TT	Danh mục đăng ký dịch vụ			Chuẩn/phương tiện đo sử dụng[1]				Nhân viên thực hiện			
	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tên dịch vụ[2]	Phương pháp thực hiện[3]	Tên chuẩn đo lường, phương tiện đo sử dụng	Đặc tính kỹ thuật đo lường chính (phạm vi đo, cấp/ độ chính xác/độ không đảm bảo đo/sai số)	Nơi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Thời hạn hiệu lực	Thông tin cá nhân (Họ và tên, năm sinh)	Trình độ học vấn	Chứng chỉ đào tạo	Nơi cấp chứng chỉ
1.											
2.											

(Tên tổ chức) xin cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai.

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

---

[1] Ghi rõ thông tin về tên, đặc tính kỹ thuật của chuẩn đo lường, phương tiện đo theo quy định của phương pháp thực hiện và theo thứ tự: các chuẩn đo lường ghi trước, các phương tiện đo ghi sau. Ví dụ: Áp kế chuẩn hiện số; độ chính xác: ±0,05 %FS; Viện Đo lường Việt Nam; 30/12/2026

[2] Ghi rõ tên dịch vụ đăng ký thực hiện: kiểm định hoặc hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm

[3] Ghi rõ tên, ký hiệu của phương pháp thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo thứ tự: ban hành bởi Tổ chức đo lường pháp định quốc tế hoặc Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế hoặc Uỷ ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia hoặc do tổ chức tự xây dựng, ban hành. Trường hợp đăng ký kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2 và hiệu chuẩn, thử nghiệm chuẩn đo lường dùng để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 thì bắt buộc phải thực hiện theo văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành.

Hồ sơ kèm theo:

1. Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của chuẩn đo lường và phương tiện sử dụng để thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

2. Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

3. Trường hợp đăng ký kiểm định phương tiện đo theo phương pháp do tổ chức tự xây dựng, ban hành: Khi đăng ký lần đầu hoặc bổ sung lĩnh vực hoạt động, phải nộp kèm theo quy trình kiểm định tương ứng.

Mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ THÀNH PHỐ...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày .... tháng .... năm 20....*

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG[1]

Căn cứ Luật Do lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ...

Căn cứ ...;

Theo đề nghị của...., Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...chứng nhận:

1. Tên tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đối với lĩnh vực hoạt động sau đây:

1.1. Dịch vụ kiểm định:

TT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường[2]	Phạm vi đo[3]	Cấp/độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo/ Sai số lớn nhất cho phép[4]	Phương pháp thực hiện[5]	Ghi chú[6]

1.2. Dịch vụ hiệu chuẩn:

TT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường[2]	Phạm vi đo[3]	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/ Sai số lớn nhất cho phép[4]	Mã số công nhận ISO/IEC 17025[7]	Phương pháp thực hiện[5]	Ghi chú[6]
1.						
...						

1.3. Dịch vụ thử nghiệm:

TT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường[2]	Phạm vi đo[3]	Cấp/độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép[4]	Mã số công nhận ISO/IEC 17025[7]	Phương pháp thực hiện[5]	Ghi chú[6]
1.						
...						

Địa điểm thực hiện hoạt động[8]:.....

Điện thoại:.....; Email:.....

2. Số đăng ký:.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp lần:..... (đầu, thứ hai...)[9]

Nơi nhận:
- Tên tổ chức đăng ký;
- Uỷ ban TCĐLCL Quốc gia (để b/c);
- .....;
- Lưu VT;... (đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

---

[1]: Đối với hoạt động kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2 và hiệu chuẩn, thử nghiệm chuẩn đo lường dùng để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 thì không thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký theo mẫu này.

[2] Ghi rõ tên phương tiện đo/chuẩn đo lường.

[3] Ghi rõ phạm vi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

[4] Ghi và có chú thích rõ thông tin.

[5] Ghi rõ tên, ký hiệu của phương pháp thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

[6] Ghi chú rõ từng trường hợp: Trường hợp đăng ký bổ sung lĩnh vực: Ghi rõ "Bổ sung". Trường hợp mở rộng, thu hẹp phạm vi đo: Ghi rõ "Điều chỉnh".

[7] Ghi mã số được cấp trên chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025 đối với lĩnh vực tương ứng

[8] Trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm (các địa điểm) cố định thì ghi địa chỉ, điện thoại, email (nếu có) của địa điểm (của từng địa điểm); trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm không cố định thì ghi "tại hiện trường"; trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm cố định và không cố định thì kết hợp ghi cả hai.

[9] Đối với cấp lại: Ghi "Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và thay thế cho Giấy chứng nhận số... ngày... được cấp trước đó.

Mẫu số 04

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức:.....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại: .....Fax: ..... E-mail:.....

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số.....Cơ quan cấp:.....cấp ngày..... tại.....

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành; Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …/…/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện đăng ký hoạt động.... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với lĩnh vực..... (tên lĩnh vực chuyên ngành)[2]

---

[1] Đề nghị đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ, đăng ký hoạt động thử nghiệm thì ghi "Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm").

[2] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.
- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.
- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.
- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

5. Mẫu Giấy chứng nhận/Phiếu kết quả thử nghiệm/Chứng thư giám định/ Giấy chứng nhận kiểm định.

6. Mẫu dấu chứng nhận (đối với tổ chức chứng nhận)

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ/ GIÁM ĐỊNH CỦA CHUYÊN GIA/GIÁM ĐỊNH VIÊN

1. Họ và tên: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại: ..... Fax:..... E-mail: .....

2. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá/giám định:

TT	Thời gian	Tên tổ chức, doanh nghiệp đã đánh giá/ giám định	Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp	Lĩnh vực đánh giá/ giám định[1]	Kết quả đánh giá/giám định

Thông tin khác: .....

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

...., ngày..... tháng ..... năm.....
NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] Cách ghi như sau:

- Đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn chứng nhận; đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý, ghi tên tiêu chuẩn hệ thống quản lý.
- Đối với hoạt động giám định, ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn giám định.

Mẫu số 06

TÊN TỔ CHỨC:.....

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ THỬ NGHIỆM, ĐO LƯỜNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM/KIỂM ĐỊNH

1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn

TT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính	Số seri thiết bị	Năm sản xuất, nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Tình trạng thiết bị	Tên lĩnh vực thử, phép thử, chỉ tiêu thử nghiệm đăng ký hoạt động[1]	Ghi chú
1							
2							
3							
4							
....							

2. Trang thiết bị khác

TT	Tên thiết bị	Số seri thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú

(Tên tổ chức) cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai.

....., ngày.....tháng.....năm.....

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

[1] Lĩnh vực thử nghiệm: Ghi phạm vi lĩnh vực thử nghiệm, tên phép thử, chỉ tiêu thử nghiệm tương ứng của thiết bị sử dụng thử nghiệm.

Mẫu số 07

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại:..... Fax: ..... E-mail: .....

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động ..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) số:..... ngày...../...../.20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Hoạt động.....(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đề nghị bổ sung, sửa đổi (nêu cụ thể lĩnh vực đề nghị bổ sung).

5. Hồ sơ kèm theo:

-.....

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được bổ sung, sửa đổi điều kiện hoạt động..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với các lĩnh vực tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị bổ sung, sửa đổi hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị bổ sung hoạt động thử nghiệm).

Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/ Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.
- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.
- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.
- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 08

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/ THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại:..... Fax: ..... E-mail: .....

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động ..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận) số:..... ngày..../..../.20..... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định):.....

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận) cho.... (tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ[1]
NĂNG LỰC CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN QUỐC GIA..... HOẶC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ.....
Số .....

Tên tổ chức: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Địa chỉ thử nghiệm (*nếu là tổ chức thử nghiệm*): .....

Điện thoại: ..... Fax:..... E-mail:.....

CÔNG BỐ:

Năng lực thử nghiệm/kiểm định/giám định/chứng nhận trong lĩnh vực[2].....

....*(Tên tổ chức)*.... cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo và công bố nêu trên.

....., ngày.....tháng.....năm.....
LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Công bố năng lực của lĩnh vực nào thi ghi tên lĩnh vực đó và tiêu chuẩn tương ứng của lĩnh vực công bố (ví dụ: Công bố năng lực giám định thì ghi "Bản công bố năng lực giám định phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020").

[2] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001....) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065 (đối với chứng nhận sản phẩm); phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (đối với chứng nhận hệ thống quản lý). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật) phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001. Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 10

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày .....tháng.....năm.....*

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày .../.../2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số .....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:

1. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp).....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail:.....

Đã đăng ký hoạt động..... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành.....[2] trong lĩnh vực ..... [1]

2. Số đăng ký: .....

3. Giấychứng nhận này có hiệu lực … năm kể từ ngày ký[2].

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu: …

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

[2] Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...)

Mẫu số 11

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có) **TÊN TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày .... tháng .... năm ....*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
(Thời gian kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm từ ngày.....đến ngày.....)

Kính gửi: .....

Tên tổ chức lập báo cáo:.....(tên tổ chức).....

Giấy chứng nhận đăng ký số/Quyết định chỉ định số:.....

Ngày cấp:.....Ngày hết hạn:.....

1. Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường:

STT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường[1]	Số lượng[2]		Số lượng chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã cấp[3]			
		Đã kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Đạt yêu cầu	Dấu	Tem	Giấy chứng nhận	Ghi chú[4]
A. Lĩnh vực được chỉ định							
I.	Kiểm định						

[1] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, tên phép thử). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật và quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

[2] Cách ghi như sau:

- Đối với cấp mới: Ghi "Giấy chứng nhận có hiệu lực .... năm kể từ ngày ký".

- Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi "Giấy chứng nhận được cấp lần thứ.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm...." (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 10/02/2019 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 09/02/2024).

STT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường[1]	Số lượng[2]		Số lượng chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã cấp[3]			
		Đã kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Đạt yêu cầu	Dấu	Tem	Giấy chứng nhận	Ghi chú[4]
1.							
II	Hiệu chuẩn						
1.							
…							
III	Thử nghiệm						
1.							
…							
B. Lĩnh vực được cấp giấy chứng nhận đăng ký							
I.	Kiểm định						
1.							
…							
II	Hiệu chuẩn						
1.							
…							
III	Thử nghiệm						
1.							
…							

2. Kiến nghị, đề xuất:

.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT;... (đơn vị soạn thảo).

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

---

[1] Ghi rõ tên từng phương tiện đo, chuẩn đo lường theo từng hoạt động trên giấy chứng nhận đăng ký hoặc quyết định chỉ định đã được cấp

[2] Ghi rõ số lượng phương tiện đo, chuẩn đo lường đã kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và số lượng đạt yêu cầu

[3] Ghi rõ số lượng tem, dấu, giấy chứng nhận đã cấp cho phương tiện đo, chuẩn đo lường tương ứng

[4] Trường hợp tổ chức cấp giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm điện tử thì ghi chú vào dòng tương ứn

Phụ lục V.2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

---

1. Phương thức kiểm tra

1.1. Phương thức kiểm tra định kỳ

a) Phương thức kiểm tra định kỳ được tiến hành trên cơ sở kế hoạch kiểm tra hằng năm. Căn cứ tình hình, yêu cầu quản lý nhà nước hoặc theo chỉ đạo bằng văn bản của cơ quan cấp trên có thẩm quyền, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ trước ngày 15 tháng 3 hằng năm và triển khai tổ chức thực hiện.

b) Trường hợp phát hiện thấy tổ chức, cơ sở được kiểm tra trong kế hoạch kiểm tra có chồng chéo, trùng lặp với tổ chức, cơ sở được thanh tra hoặc kế hoạch kiểm tra chuyên ngành khác, đơn vị được giao xây dựng kế hoạch kiểm tra phải báo cáo ngay với cơ quan có thẩm quyền và cơ quan, đơn vị có liên quan để có giải pháp phù hợp.

c) Trường hợp cần thiết phải bổ sung, sửa đổi nội dung kế hoạch kiểm tra định kỳ đã được phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh nội dung của kế hoạch kiểm tra định kỳ.

1.2. Phương thức kiểm tra đột xuất được tiến hành trong các trường hợp sau:

a) Yêu cầu quản lý và tình hình thực tế khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

b) Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;

c) Yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Ban hành Quyết định kiểm tra

2.1. Căn cứ kế hoạch kiểm tra định kỳ được phê duyệt hoặc yêu cầu kiểm tra đột xuất, cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định kiểm tra để thực hiện hoạt động kiểm tra.

2.2. Nội dung của Quyết định kiểm tra phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đúng với phạm vi kiểm tra được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

b) Đúng với thẩm quyền, lĩnh vực kiểm tra được giao;

c) Đúng đối tượng, nội dung kiểm tra trong kế hoạch kiểm tra đã được xây dựng, phê duyệt hoặc yêu cầu kiểm tra đột xuất theo quy định.

2.3. Việc thành lập Đoàn kiểm tra phải được thể hiện trong Quyết định kiểm tra.

3. Trình tự tiến hành kiểm tra

3.1. Thông báo quyết định kiểm tra

a) Quyết định kiểm tra được gửi cho tổ chức, cơ sở được kiểm tra và các tổ chức, cá nhân liên quan chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước thời điểm tiến hành kiểm tra. Trường hợp kiểm tra đột xuất, Đoàn kiểm tra không phải thông báo cho tổ chức, cơ sở được kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra.

b) Trường hợp trước thời điểm tiến hành kiểm tra 02 (hai) ngày làm việc, tổ chức, cơ sở được kiểm tra có văn bản đề nghị hoãn thời gian tiến hành kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì có trách nhiệm xử lý, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3.2. Tiến hành công tác kiểm tra

a) Đoàn kiểm tra có trách nhiệm công bố Quyết định kiểm tra với tổ chức, cơ sở được kiểm tra và tổ chức, cơ sở được kiểm tra có trách nhiệm chấp hành Quyết định kiểm tra.

b) Sau khi công bố Quyết định kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong đoàn thực hiện kiểm tra theo nội dung, chương trình làm việc đã xây dựng.

c) Các thành viên Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo các nhiệm vụ được phân công của Trưởng Đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm về phần nhiệm vụ được phân công.

4. Lập Biên bản kiểm tra

4.1. Căn cứ kết quả kiểm tra, Đoàn kiểm tra thực hiện việc lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 01 tại Phụ lục này để ghi nhận nội dung, kết quả, ý kiến của tổ chức, cơ sở được kiểm tra, các kiến nghị, đề xuất và kết luận kiểm tra (nếu có) ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra tại nơi kiểm tra.

4.2. Biên bản kiểm tra được lập phải tuân thủ các yêu cầu sau:

a) Khi lập biên bản kiểm tra phải có người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện được ủy quyền của tổ chức, cơ sở được kiểm tra; biên bản kiểm tra được Trưởng Đoàn kiểm tra, các thành viên Đoàn kiểm tra, người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện được ủy quyền của tổ chức, cơ sở được kiểm tra và các

bên liên quan đến việc kiểm tra, lập biên bản ký xác nhận. Trường hợp biên bản có nhiều trang, nhiều liên kể cả phụ lục, bảng kê kèm theo biên bản thì phải có chữ ký của Trưởng Đoàn kiểm tra và người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện được ủy quyền của tổ chức, cơ sở được kiểm tra vào từng trang, từng liên của biên bản, phụ lục và bảng kê kèm theo.

Biên bản kiểm tra được thống nhất trong Đoàn kiểm tra trước khi công bố công khai với tổ chức, cơ sở được kiểm tra. Nếu có thành viên trong Đoàn kiểm tra không thống nhất thì Trưởng Đoàn kiểm tra có quyền quyết định và chịu trách nhiệm về nội dung biên bản kiểm tra. Thành viên trong Đoàn kiểm tra có quyền bảo lưu ý kiến, số liệu đã kiểm tra và báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày lập xong biên bản kiểm tra. Đồng thời, trong trường hợp cần thiết, báo cáo Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra đối với người thuộc cơ quan, đơn vị khác được cử tham gia phối hợp trong việc kiểm tra.

b) Trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện được ủy quyền của tổ chức, cơ sở được kiểm tra từ chối ký biên bản kiểm tra thì khi lập biên bản kiểm tra phải ghi rõ là "Đại diện tổ chức, cơ sở được kiểm tra không ký biên bản kiểm tra" và nêu do lý do không ký biên bản kiểm tra. Biên bản này vẫn có giá trị pháp lý khi có đầy đủ chữ ký của Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra.

c) Trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện được ủy quyền của tổ chức, cơ sở được kiểm tra vắng mặt hoặc cố tình trốn tránh không ký biên bản kiểm tra thì biên bản phải có chữ ký của đại diện cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh tại địa phương. Biên bản này vẫn có giá trị pháp lý khi có đầy đủ chữ ký của Trưởng Đoàn kiểm tra, các thành viên Đoàn kiểm tra và đại diện cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh tại địa phương.

4.3. Nội dung biên bản kiểm tra:

a) Biên bản kiểm tra ghi đầy đủ, chính xác, trung thực kết quả theo từng nội dung kiểm tra; ý kiến của tổ chức, cơ sở được kiểm tra hoặc đại diện được ủy quyền của tổ chức, cơ sở được kiểm tra, cơ quan phối hợp kiểm tra, người chứng kiến nếu có và ý kiến nhận xét, đánh giá, kiến nghị, đề xuất của Đoàn kiểm tra nếu có đối với vụ việc kiểm tra.

b) Trường hợp có nội dung kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm hành chính cần phải thẩm tra, xác minh làm rõ để kết luận thì biên bản kiểm tra phải thể hiện đề xuất của Đoàn kiểm tra với cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục tổ chức thu thập, thẩm tra, xác minh, bổ sung tài liệu, chứng cứ.

5. Lập Biên bản vi phạm hành chính

5.1. Việc lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính và báo cáo, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

5.2. Trường hợp đã có kết luận về tất cả các nội dung kiểm tra, trong đó có nội dung phát hiện hành vi vi phạm hành chính, Trưởng Đoàn kiểm tra tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với vi phạm hành chính đã phát hiện theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

5.3. Trường hợp kết quả kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân có nội dung xác định được vi phạm hành chính, có nội dung chưa xác định được hành vi vi phạm hành chính cần phải xác minh thêm thì Trưởng Đoàn kiểm tra chỉ lập biên bản vi phạm hành chính khi đã có đủ căn cứ để kết luận về tất cả các hành vi vi phạm hành chính.

6. Xử lý kết quả kiểm tra

6.1. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày lập xong biên bản kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì về kết quả kiểm tra và các kiến nghị xử lý cụ thể (nếu có).

Căn cứ kiến nghị của Trưởng Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan (khi cần thiết), báo cáo cơ quan có thẩm quyền kết quả kiểm tra và các kiến nghị các biện pháp xử lý (nếu có).

6.2. Xây dựng, ký ban hành, gửi Thông báo kết quả kiểm tra

a) Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, đơn vị được giao chủ trì dự thảo Thông báo kết quả kiểm tra với các nội dung:

a1) Kết quả kiểm tra;

a2) Thông báo kết quả về việc chấp hành các quy định của pháp luật của tổ chức, cơ sở được kiểm tra liên quan đến nội dung kiểm tra; xác định rõ tính chất, mức độ thiếu sót, hạn chế và nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cơ sở được kiểm tra (nếu có);

a3) Kiến nghị các biện pháp xử lý (nếu có).

b) Cơ quan có thẩm quyền ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra trong thời gian chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Thông báo kết quả kiểm tra.

c) Đơn vị được giao chủ trì gửi Thông báo kết quả kiểm tra cho tổ chức, cơ sở được kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

7. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra

7.1. Hồ sơ vụ việc kiểm tra bao gồm toàn bộ tài liệu có liên quan đến việc kiểm tra bao gồm: Quyết định kiểm tra, Biên bản kiểm tra, Biên bản vi phạm hành chính (nếu có), bằng chứng khẳng định vi phạm, văn bản báo cáo, kiến nghị và các văn bản, tài liệu liên quan đến xử lý kết quả kiểm tra, Quyết định đình chỉ/thu hồi (nếu có).

7.2. Hồ sơ vụ việc kiểm tra được giao nhận, bảo quản, lưu trữ và tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Mẫu số 01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày .../.../2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.... ngày ...../...../20....của ..... về việc kiểm tra chuyên ngành đối với hoạt động ...[1] của..... (tên tổ chức, cơ sở được kiểm tra);

Đoàn kiểm tra chuyên ngành đã tiến hành kiểm tra từ ngày .... tháng .... năm .... đến ngày .... tháng .... năm .... tại.... (tên, địa chỉ tổ chức, cơ sở được kiểm tra).....

Thành phần Đoàn kiểm tra gồm:

1) ..... Chức vụ: ..... - Trưởng đoàn.

2) ..... Chức vụ: ..... - Thành viên.

3) ..... Chức vụ: ..... - Thành viên.

.....

Đại diện của tổ chức, cá nhân, cơ sở được kiểm tra gồm:

1) ..... Chức vụ: .....

2) ..... Chức vụ: .....

3) ..... Chức vụ: .....

I. Nội dung kiểm tra

II. Nhận xét

III. Kiến nghị

---

[1] Kiểm tra hoạt động nào thì lựa chọn ghi hoạt động đó (ví dụ: Kiểm tra hoạt động chứng nhận sản phẩm thì ghi "chứng nhận sản phẩm").

IV. Ý kiến của tổ chức, cá nhân, cơ sở được kiểm tra (nếu có)

Việc kiểm tra kết thúc vào hồi ....., ngày .... tháng .... năm .....

Biên bản lập thành hai bản, giao cho tổ chức, cá nhân, cơ sở được kiểm tra một bản và đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên.

Đại diện tổ chức, cá nhân, cơ sở được kiểm tra ..... *(ký tên và đóng dấu)*	**Trưởng đoàn kiểm tra** *(ký, ghi rõ họ tên)*
	Các thành viên[22] Đoàn kiểm tra *(ký, ghi rõ họ tên)*

[2] Trường hợp, thành phần Đoàn kiểm tra có nhiều người thì làm Phụ lục Danh sách các thành phần Đoàn kiểm tra, có ký tên kèm theo.

Phụ lục VI

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. Trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ;

b) Văn bản về tư cách pháp lý của bên đề nghị;

c) Tài liệu giải trình về công nghệ;

d) Tài liệu giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật;

đ) Tài liệu giải trình về việc phù hợp với quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi triển khai ứng dụng công nghệ chuyển giao để đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ; trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ cam kết trách nhiệm của các bên bảo đảm nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Văn bản về tư cách pháp lý của các bên trong hợp đồng chuyển giao công nghệ;

c) Bản gốc bằng tiếng Việt hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao công nghệ; trường hợp không có hợp đồng bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực;

d) Danh mục tài liệu công nghệ, máy móc, thiết bị (nếu có) kèm theo hợp đồng chuyển giao công nghệ;

đ) Bản sao có chứng thực văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ (nếu có);

e) Tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, dịch vụ do ứng dụng công nghệ chuyển giao;

g) Giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ;

h) Văn bản thẩm định giá công nghệ được chuyển giao trong trường hợp bên nhận chuyển giao công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

2. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ tiến hành ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi triển khai ứng dụng công nghệ chuyển giao.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, các bên sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời gian việc sửa đổi, bổ sung. Thời gian gia hạn không quá 60 ngày, hết thời hạn này, nếu các bên không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo từ chối cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ và trả lại hồ sơ nếu có yêu cầu.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ; trường hợp từ chối cấp Giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.)

III. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo Mẫu số 5 tại Phụ lục này;

b) Quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trường hợp nộp trực tiếp: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu; trường hợp gửi qua đường bưu điện: Gửi bản sao có chứng thực);

c) Danh sách các chuyên gia đánh giá công nghệ, trong đó thể hiện các thông tin về tên, năm sinh, trình độ, lĩnh vực đào tạo, số năm công tác trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá; kèm theo tài liệu liên quan đối với mỗi đánh giá viên công nghệ gồm: Thỏa thuận hợp tác giữa chuyên gia với tổ chức; bản sao chứng thực bằng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 33 số 76/2018/NĐ-CP, tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia.

Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ của tổ chức và Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia theo Mẫu số 6 và Mẫu số 7 tại Phụ lục này;

d) Tài liệu thuyết minh phương pháp, quy trình đánh giá công nghệ tương ứng với từng lĩnh vực công nghệ cần đánh giá.

2. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo Mẫu số 8 tại Phụ lục này;

b) Danh sách sửa đổi, bổ sung các chuyên gia đánh giá công nghệ, trong đó thể hiện các thông tin về tên, năm sinh, trình độ, lĩnh vực đào tạo, số năm công tác trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá, kèm theo các tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia đánh giá công nghệ gồm: Thỏa thuận hợp tác giữa chuyên gia với tổ chức; bản sao chứng thực bằng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 33 số 76/2018/NĐ-CP; tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia.

Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ bổ sung, sửa đổi của tổ chức và tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia đánh giá công nghệ bổ sung, sửa đổi theo Mẫu số 9 và Mẫu số 10 tại Phụ lục này.

3. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo Mẫu số 11 tại Phụ lục này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng.

4. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ:

a) Tổ chức đăng ký hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo nơi cư trú (đối với cá nhân) hoặc cấp đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức);

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đề nghị tổ chức sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo Mẫu số 12 tại Phụ lục này, trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

5. Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ:

a) Việc sửa đổi, bổ sung được áp dụng đối với trường hợp tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ bổ sung, mở rộng, thu hẹp lĩnh vực công nghệ đánh giá hoặc thay đổi chuyên gia đánh giá công nghệ;

b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại khoản 4 Mục III Phụ lục này. Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục này.

6. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ:

a) Việc cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đánh giá công nghệ bị mất, hư hỏng Giấy chứng nhận hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại

Phụ lục này cho tổ chức, trường hợp không đáp ứng yêu cầu thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do)

IV. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ theo Mẫu số 13 tại Phụ lục này;

b) Quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trường hợp nộp trực tiếp: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu; trường hợp gửi qua đường bưu điện: Gửi bản sao có chứng thực);

c) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động giám định đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP;

d) Danh sách các giám định viên công nghệ; kèm theo các tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên công nghệ gồm: Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, bản sao chứng thực bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 36 của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP, tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên.

Danh sách giám định viên công nghệ của tổ chức và tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên công nghệ theo Mẫu số 14 và Mẫu số 15 tại Phụ lục này;

đ) Tài liệu thuyết minh phương pháp, quy trình giám định công nghệ tương ứng với từng lĩnh vực công nghệ cần giám định;

e) Mẫu chứng thư giám định của tổ chức.

2. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ theo Mẫu số 16 tại Phụ lục này;

b) Danh sách sửa đổi, bổ sung các giám định viên công nghệ, trong đó thể hiện các thông tin về tên, năm sinh, trình độ, lĩnh vực đào tạo, số năm công tác trong lĩnh vực công nghệ cần giám định, kèm theo các tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên công nghệ gồm: Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động; bản sao chứng thực bằng cấp theo quy định tại điểm a và điểm

b khoản 3 Điều 36 của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP; tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên.

Danh sách giám định viên công nghệ bổ sung, sửa đổi của tổ chức và tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên công nghệ bổ sung, sửa đổi theo Mẫu số 17 và Mẫu số 18 tại Phụ lục này.

3. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ:

a) Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ theo Mẫu số 19 tại Phụ lục này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng.

4. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ:

a) Tổ chức đăng ký hoạt động dịch vụ giám định công nghệ nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo nơi cư trú (đối với cá nhân) hoặc cấp đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức);

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đề nghị tổ chức sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ theo Mẫu số 20 tại Phụ lục này, trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

5. Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ:

a) Việc sửa đổi, bổ sung được áp dụng đối với trường hợp tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ bổ sung, mở rộng, thu hẹp lĩnh vực công nghệ đánh giá hoặc thay đổi chuyên gia giám định công nghệ;

b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại khoản 4 Mục IV Phụ lục này. Giấy chứng nhận theo Mẫu số 20 tại Phụ lục này.

6. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ:

a) Việc cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định công nghệ bị mất, hư hỏng Giấy chứng nhận hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 20 tại Phụ lục này cho tổ chức, trường hợp không đáp ứng yêu cầu thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do)

V. Trình tự, thủ tục xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư

V.1. Hồ sơ đề nghị xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư

1. Văn bản đề nghị xác nhận (theo Mẫu số 21 tại Phụ lục này).

2. Thuyết minh về phương tiện vận tải chuyên dùng đáp ứng tiêu chí theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.

3. Tài liệu kỹ thuật của phương tiện vận tải chuyên dùng, thể hiện rõ tên phương tiện, năm sản xuất, tính năng kỹ thuật, tình trạng phương tiện, công suất, chức năng và ảnh chụp phương tiện vận tải chuyên dùng.

4. Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng ủy thác (bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu) hoặc các tài liệu khác liên quan để xác định quan hệ mua bán, nhập khẩu.

5. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án đầu tư đã được chủ đầu tư phê duyệt theo quy định của pháp luật.

6. Ngoài các tài liệu trên, tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nộp bản sao có chứng thực (hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu) các giấy tờ sau (nếu có): Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

V.2. Trình tự, thủ tục xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư

1. Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Mục của Phụ lục này gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không hợp lệ, cần bổ sung hoặc sửa đổi.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân (theo Mẫu số 22 tại Phụ lục này); trường hợp từ chối xác nhận phải có văn bản nêu rõ lý do.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân về việc gia hạn thời gian trả lời trong trường hợp phải thẩm tra hồ sơ theo quy định.

4. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng để thẩm tra hồ sơ trước khi có văn bản trả lời. Thời gian thẩm tra và trả lời không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối xác nhận phải có văn bản nêu rõ lý do.

Kinh phí tổ chức hội đồng để thẩm tra hồ sơ được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước.

VI. Trình tự, thủ tục cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp Hồ sơ cho Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính.

b) Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định Hồ sơ.

2. Cách thức thực hiện

Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị cho phép thành lập (theo mẫu).

- Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của tổ chức nước ngoài.

- Dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động.

- Đề án thành lập, bao gồm: Thuyết minh về sự cần thiết thành lập; phạm vi, lĩnh vực hoạt động tại Việt Nam; quy mô đầu tư; dự kiến về nguồn nhân lực; báo cáo tài chính (nếu có).

- Hồ sơ về nhân lực: Bảng danh sách nhân lực.

- Hồ sơ của người đứng đầu:

+ Đơn đề nghị được làm việc chính thức.

+ Bản sao Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

+ Lý lịch tư pháp của người đứng đầu.

+ Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ.

- Hồ sơ về trụ sở, cơ sở vật chất - kỹ thuật: liệt kê tài sản, trang thiết bị, dự kiến vốn đầu tư; trụ sở chính (nêu rõ địa điểm đặt trụ sở chính và giấy tờ chứng minh).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trường hợp hồ sơ không hợp lệ, có thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung.

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ có kết quả giải quyết.

5. Đối tượng thực hiện: Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố.

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Khoa học và Công nghệ.

7. Kết quả thực hiện: Quyết định cho phép thành lập, phê duyệt điều lệ tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài hoặc có văn bản trả lời về việc không đồng ý cho phép thành lập và nêu rõ lý do.

VII. Trình tự, thủ tục hành chính cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp Hồ sơ cho Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính.

b) Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép thành lập lần đầu.

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng Hồ sơ

a) Thành phần:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập do người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài ký.

- Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trong năm tài chính gần nhất của tổ chức khoa học và công nghệ (hồ sơ phải dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự).

- Bản sao Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài (bản dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự).

- Bản sao Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương (nếu có).

- Nơi đặt trụ sở (nêu rõ địa điểm đặt trụ sở và giấy tờ chứng minh).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trường hợp hồ sơ không hợp lệ, có thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung.

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ phải có kết quả giải quyết.

5. Đối tượng thực hiện: Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài.

6. Cơ quan thực hiện:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố.

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam hoặc văn bản trả lời không cấp Giấy phép thành lập và nêu rõ lý do.

8. Phí: 4.000.000 đồng.

VIII. Trình tự, thủ tục hành chính đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộcở nước ngoài cho Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính.

b) Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định Hồ sơ.

2. Cách thức thực hiện

Tổ chức khoa học và công nghệ nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần Hồ sơ

- Đơn đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài.

- Các tài liệu chứng minh đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có Đề án/Dự án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài;

+ Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;

+ Không vi phạm các điều cấm của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trường hợp hồ sơ không hợp lệ, có thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ phải có kết quả giải quyết.

5. Đối tượng thực hiện: Tổ chức khoa học và công nghệ.

6. Cơ quan thực hiện:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố.

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.

7. Kết quả thực hiện: Văn bản cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài.

IX. Trình tự, thủ tục hành chính đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài

1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ đề nghị thành lập cho Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính.

b) Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định Hồ sơ.

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần Hồ sơ

- Đơn đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

- Các tài liệu chứng minh đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Tính đến thời điểm đề nghị thành lập Chi nhánh, tổ chức khoa học và công nghệ đã có thời gian hoạt động tối thiểu là 03 năm và tính đến thời điểm đề nghị thành lập Văn phòng đại diện đã có thời gian hoạt động tối thiểu là 01 năm;

+ Đề án thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh ở nước ngoài; mục tiêu, phương hướng, lĩnh vực hoạt động rõ ràng, phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam;

+ Chấp hành đúng chế độ báo cáo tình hình hoạt động và các nghĩa vụ khác đối với nhà nước.

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Không vi phạm các điều cấm của pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trường hợp hồ sơ không hợp lệ, có thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ phải có kết quả giải quyết.

5. Đối tượng thực hiện: Tổ chức khoa học và công nghệ.

6. Cơ quan thực hiện:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố.

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.

7. Kết quả thực hiện: Văn bản cho phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài.

X. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ được lập thành 02 bộ, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ phô tô

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động của tổ chức, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động của tổ chức theo mẫu số B1-TCHĐUD tại Phụ lục VI;

b) Bản sao có chứng thực của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;

c) Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển) theo mẫu số B2-TMDAUD tại Phụ lục VI;

d) Xác nhận bằng văn bản của cơ quan chủ quản đối với các nội dung đã trình bày trong Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (đối với tổ chức thuộc quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ); xác nhận bằng văn bản của Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức hoạt động ứng dụng công nghệ cao (đối với tổ chức không thuộc quyền quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) theo mẫu số B3-XNDAUD tại Phụ lục VI;

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đề nghị xác nhận của tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định hồ sơ. Trường hợp từ chối xác nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đề nghị xác nhận.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa và gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động do tổ chức gửi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và cấp Giấy chứng nhận hoạt động và gửi cho tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động.

XI. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ được lập thành 02 bộ, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ phô tô:

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động cho cá nhân, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động của cá nhân theo mẫu số B1-CNHĐUD tại Phụ lục VI;

b) 02 ảnh cỡ 4x6 cm;

c) Bản phô tô Giấy chứng minh hoặc Hộ chiếu còn giá trị hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thay thế cho bản sao Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao;

d) Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển) theo mẫu số B2-TMDAUD tại Phụ lục VI;

đ) Xác nhận bằng văn bản của Sở Khoa học và Công nghệ nơi cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao đối với các nội dung đã trình bày trong Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao theo mẫu số B3-XNDAUD tại Phụ lục VI;

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đề nghị xác nhận cho cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định hồ sơ. Trường hợp từ chối xác nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho cá nhân đề nghị xác nhận.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa và gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động do cá nhân gửi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và cấp Giấy chứng nhận hoạt động và gửi cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động.

XII. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ được lập thành 02 bộ, trong đó có 01 một bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ phô tô, bao gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao theo mẫu số B1-DNCNC tại Phụ lục VI;

b) Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

c) Bản thuyết minh doanh nghiệp đã đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao theo mẫu số B2-TMDNCNC tại Phụ lục VI;

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến của các Sở, ban, ngành có liên quan.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho doanh nghiệp đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa và gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức cuộc họp với bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan. để làm rõ những vấn đề nêu trong hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

5. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao và gửi cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho doanh nghiệp đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

XIII. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ được lập thành 02 bộ, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ phô tô

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của tổ chức theo mẫu số B1-TCĐTĐA tại Phụ lục VI;

b) Bản sao có chứng thực của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;

c) Bản thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển) theo mẫu số B2-TMĐTĐA tại Phụ lục VI;

d) Xác nhận bằng văn bản của cơ quan chủ quản đối với các nội dung đã trình bày trong Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (đối với tổ chức thuộc quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) theo mẫu số B3-XNĐTĐA tại Phụ lục VI;

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đề nghị xác nhận cho tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định hồ sơ. Trường hợp từ chối xác nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho cá nhân đề nghị xác nhận.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa và gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động do tổ chức gửi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và cấp Giấy chứng nhận hoạt động và gửi cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động.

XIV. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ được lập thành 02 bộ, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ phô tô

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động của cá nhân, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân theo mẫu số B1-CNĐTĐA tại Phụ lục VI;

b) 01 ảnh cỡ 4x6 cm;

c) Bản phô tô Giấy chứng minh hoặc Hộ chiếu còn giá trị hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thay thế cho bản sao Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân;

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tư cách pháp lý (nếu có);

đ) Bản thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển) theo mẫu số B2-TMĐTĐA tại Phụ lục VI;

e) Xác nhận bằng văn bản của cơ quan chủ quản đối với các nội dung đã trình bày trong Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (đối với cá nhân thuộc quyền quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ); xác nhận bằng văn bản của Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức hoạt động ứng dụng công nghệ cao (đối với cá nhân không thuộc quyền quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ). theo mẫu số B3-XNĐTĐA tại Phụ lục VI;

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đề nghị xác nhận cho cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định hồ sơ. Trường hợp từ chối xác nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho cá nhân đề nghị xác nhận.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa và gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động do cá nhân gửi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và cấp Giấy chứng nhận hoạt động và gửi cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động. Trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động.

Mẫu số 1

Mẫu
Văn bản đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ

.....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: ...../.....	*Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
CHẤP THUẬN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Kính gửi: .....{Ủy ban nhân dân cấp tỉnh}

Tên tổ chức, cá nhân:.....[1]

Địa chỉ:..... Số điện thoại: ..... Email: .....[2]

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận chuyển giao công nghệ .....[3] với nội dung chuyển giao như sau:

I. Các Bên tham gia chuyển giao công nghệ

1. Bên giao công nghệ:

- Tên (tổ chức, cá nhân)[4]:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại (tel):..... Email: .....
  Fax:..... Website: .....
- Người đại diện:..... Chức danh:.....
- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:.....
- Thông tin Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấp phép kinh doanh,...):

2. Bên nhận công nghệ:

- Tên (tổ chức, cá nhân)[4]:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại (tel):..... Email: .....
  Fax:..... Website: .....
- Người đại diện:..... Chức danh:.....
- Số căn cước công dân/hộ chiếu (còn thời hạn theo quy định) đối với cá nhân tham gia chuyển giao công nghệ hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức:
- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:.....
- Thông tin Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấp phép kinh doanh,...):

II. Nội dung chuyển giao công nghệ

1. Công nghệ chuyển giao

- Tên công nghệ:.....Lĩnh vực:.....[3]

- Thời hạn chuyển giao công nghệ:.....

2. Đối tượng công nghệ chuyển giao

Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ	☐
Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu	☐
Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ	☐
Máy móc, thiết bị đi kèm công nghệ chuyển giao	☐
Chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ: - Tên đối tượng sở hữu trí tuệ: ... + Văn bằng bảo hộ hoặc Số đơn đăng ký (trường hợp chưa được cấp văn bằng bảo hộ): ... (số, ngày cấp, ngày gia hạn) + Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (trường hợp chuyển quyền sử dụng): ... (số, ngày cấp, ngày gia hạn)	☐ ☐

3. Dự kiến sản phẩm công nghệ tạo ra:

- Tên, ký hiệu sản phẩm;

- Tiêu chuẩn chất lượng (theo TCVN, QCVN, tiêu chuẩn quốc tế,...).

III. Các văn bản, tài liệu kèm theo.

Bản sao văn bản xác nhận tư cách pháp lý của người đại diện bên giao công nghệ	☐
Tài liệu giải trình về công nghệ [5]	☐
Tài liệu giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật [6]	☐
Tài liệu về việc phù hợp với quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật [7]	☐
Bản gốc Giấy ủy quyền (trong trường hợp bên thứ ba được ủy quyền thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ)	☐

.....[1] thay mặt các Bên tham gia chuyển giao công nghệ .....[3] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của các nội dung được nêu trên đây và tài liệu kèm theo. Nếu được chấp thuận, các bên tham gia chuyển giao công nghệ cam kết tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[1]

(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)[8]

Ghi chú:

- (1): Bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; Bên có nhu cầu tiếp nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước; Bên thứ ba được ủy quyền thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ.

- (2): Địa chỉ, thông tin liên lạc của (1).

- (3): Công nghệ đề nghị chấp thuận; Lĩnh vực công nghệ theo chức năng quản lý của các Bộ, ngành.

- (4): Trường hợp là cá nhân phải cung cấp thông tin cá nhân gồm: Chứng minh thư nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu (còn thời hạn theo quy định) số ..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

- (5): Mẫu tài liệu giải trình công nghệ ban hành kèm theo Nghị định này.

- (6): Tài liệu giải trình việc đáp ứng điều kiện sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật có liên quan.

- (7): Giải trình rõ các nội dung quy định của pháp luật về tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành, tiêu chuẩn về tiêu hao năng lượng, khí thải, nước thải, các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường,...

- (8): Trường hợp là cá nhân chỉ cần ký, ghi rõ họ tên.

- Đối với ô trống □, nếu có (hoặc đúng) thì đánh dấu "✓" vào trong ô trống.

Mẫu số 2

Mẫu
Tài liệu giải trình công nghệ

TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH VỀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Văn bản đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ)

1. Sự cần thiết phải chuyển giao công nghệ

a) Phân tích, đánh giá, so sánh về các công nghệ cùng loại hiện đang áp dụng trong nước, trên thế giới, khu vực đối với công nghệ đề nghị chấp thuận.

b) Nhu cầu chuyển giao công nghệ.

2. Thuyết minh về công nghệ

Thuyết minh về công nghệ thể hiện các nội dung sau:

a) Tên công nghệ;

b) Nguồn gốc xuất xứ công nghệ;

c) Sản phẩm do công nghệ tạo ra;

d) Thị trường tiêu thụ sản phẩm (xuất khẩu, tiêu thụ nội địa);

đ) Công nghệ đã được kiểm chứng, ứng dụng vào thực tế (tại những quốc gia nào) hoặc chưa được áp dụng;

e) Nội dung công nghệ chuyển giao:

- Đối tượng công nghệ chuyển giao;

- Phạm vi quyền chuyển giao công nghệ.

g) Sơ đồ, quy trình và thông số kỹ thuật chính của công nghệ;

h) Máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đi kèm (dự kiến danh mục, tình trạng, thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ);

i) Các yêu cầu về nhân lực đối với Bên có nhu cầu tiếp nhận công nghệ;

k) Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu đối với công nghệ chuyển giao;

l) Các cơ sở hạ tầng cần thiết trong trường hợp tiếp nhận công nghệ.

3. Dự kiến kết quả chuyển giao công nghệ đạt được

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)[1]

Ghi chú:

- (1): Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu và giáp lai các trang của Tài liệu giải trình; trường hợp là cá nhân phải ký tắt vào từng trang của Tài liệu giải trình công nghệ).

Mẫu số 3

Mẫu
Văn bản đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ

.....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: ...../.....	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Kính gửi: .....{Ủy ban nhân dân cấp tỉnh}

Tên tổ chức, cá nhân:.....[1]

Địa chỉ:..... Số điện thoại: ..... Email: .....[2]

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cấp phép chuyển giao công nghệ .....[3] với nội dung chuyển giao như sau:

I. Các bên tham gia hợp đồng chuyển giao công nghệ:

1. Bên giao công nghệ:

- Tên (tổ chức, cá nhân)[4]:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại (tel):..... Email:.....
  Fax:..... Website: .....
- Người đại diện:..... Chức danh:.....
- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:.....
- Thông tin Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấp phép kinh doanh,...):

2. Bên nhận công nghệ:

- Tên (tổ chức, cá nhân):.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại (tel):..... Email: .....
  Fax:..... Website: .....
- Người đại diện:..... Chức danh:.....
- Số căn cước công dân/hộ chiếu (còn thời hạn theo quy định) đối với cá nhân tham gia chuyển giao công nghệ hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức:
- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:.....
- Thông tin Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấp phép kinh doanh,...):

II. Nội dung chuyển giao công nghệ:

1. Công nghệ chuyển giao

- Tên công nghệ:.....Lĩnh vực:.....[3]

- Thời gian thực hiện chuyển giao công nghệ:.....

2. Đối tượng công nghệ chuyển giao

Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ	☐
Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu	☐
Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ	☐
Máy móc, thiết bị đi kèm công nghệ chuyển giao	☐
Chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ: - Tên đối tượng sở hữu trí tuệ: ... + Văn bằng bảo hộ hoặc Số đơn đăng ký (trường hợp chưa được cấp văn bằng bảo hộ): ... (số, ngày cấp, ngày gia hạn) + Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (trường hợp chuyển quyền sử dụng): ... (số, ngày cấp, ngày gia hạn)	☐ ☐

3. Hình thức chuyển giao công nghệ

Chuyển giao công nghệ độc lập			☐
Phần chuyển giao công nghệ trong các trường hợp	Dự án đầu tư		☐
	Góp vốn bằng công nghệ	Vào dự án đầu tư	☐
		Hình thức khác (ghi tên hình thức khác nếu có)	☐
	Nhượng quyền thương mại		☐
	Chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ		☐
	Mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	Theo hợp đồng mua bán độc lập	☐
		Theo dự án đầu tư	☐
Hình thức khác (nếu có)[5]			☐

4. Phương thức chuyển giao công nghệ

Chuyển giao tài liệu về công nghệ	☐
Đào tạo	☐

Cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật	☐
Chuyển giao máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ và theo các phương thức: Chuyển giao tài liệu về công nghệ; đào tạo; cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật	☐
Phương thức chuyển giao khác (nếu có)(6)	☐

5. Quyền chuyển giao công nghệ

Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ		☐
Chuyển giao quyền sử dụng công nghệ	Được quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ cho tổ chức, cá nhân khác	☐
	Không được quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ cho tổ chức, cá nhân khác	☐
	Độc quyền sử dụng công nghệ	☐
	Không độc quyền sử dụng công nghệ	☐

6. Giá, phương thức thanh toán

6.1. Giá chuyển giao công nghệ

TT	Nội dung	Giá
1	Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ; phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu; giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ(7)	
2	Chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ	
3	Đào tạo	
3.1	Đào tạo nước ngoài	
3.2	Đào tạo trong nước	
4	Hỗ trợ kỹ thuật	
5	Máy móc, thiết bị	
Tổng:		

6.2. Phương thức thanh toán chuyển giao công nghệ

Trả một lần bằng tiền hoặc hàng hóa		☐
Trả nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa (số lần .....)		☐
Trả theo phần trăm (%) giá bán tịnh		☐
Trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần		☐
Trả theo phần trăm (%) lợi nhuận	Trước thuế của bên nhận	☐
	Sau thuế của bên nhận	☐

Phương thức thanh toán khác[8]	☐

7. Sản phẩm do công nghệ tạo ra, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm:

- Tên, ký hiệu sản phẩm;

- Tiêu chuẩn chất lượng (theo TCVN, QCVN, tiêu chuẩn quốc tế,...);

- Sản lượng[9];

- Tỷ lệ xuất khẩu (nếu xác định được)[10].

III. Các văn bản, tài liệu kèm theo:

Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực Hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt[11]	☐
Bản dịch sang tiếng Việt có công chứng hoặc chứng thực đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng ..... (nước ngoài)[11]	☐
Bản sao văn bản xác nhận tư cách pháp lý của người đại diện các bên tham gia hợp đồng hoặc văn bản xác nhận quyền ký kết hợp đồng của người ký hợp đồng (đối với tổ chức);	☐
Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản thẩm định giá công nghệ được chuyển giao trong trường hợp có sử dụng vốn nhà nước[12]	☐
Bản sao văn bằng bảo hộ hoặc đơn đăng ký (trường hợp chưa được cấp văn bằng bảo hộ) các đối tượng sở hữu trí tuệ (nếu có)	☐
Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (nếu có)	☐
Danh mục tài liệu công nghệ, máy móc, thiết bị (nếu có) kèm theo hợp đồng chuyển giao công nghệ	☐
Giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ[13]	☐
Bản gốc giấy ủy quyền (trong trường hợp bên thứ ba được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ)	☐

.....[1] thay mặt các Bên tham gia chuyển giao công nghệ .....[3] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của các nội dung được nêu trên đây và tài liệu kèm theo; cam kết các nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan. Nếu được cấp phép, các bên tham gia chuyển giao công nghệ cam kết tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[1]

(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)[14]

Ghi chú:

- (1): Bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; Bên nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước; Bên thứ ba được ủy quyền thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

- (2): Địa chỉ, thông tin liên lạc của (1).

- (3): Công nghệ đề nghị cấp phép; Lĩnh vực công nghệ theo chức năng quản lý của các Bộ, ngành.

- (4): Trường hợp là cá nhân, phải cung cấp thông tin cá nhân gồm: Chứng minh thư nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu (còn thời hạn theo quy định) số ..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

- (5): Ghi rõ tên hình thức, cơ sở thực hiện hình thức chuyển giao theo quy định nào của pháp luật.

- (6): Ghi rõ tên phương thức, cơ sở thực hiện phương thức chuyển giao theo quy định nào của pháp luật.

- (7): Ghi cụ thể giá của từng nội dung chuyển giao công nghệ.

- (8): Ghi rõ tên phương thức, cơ sở thực hiện phương thức thanh toán theo quy định nào của pháp luật.

- (9): Tổng số lượng sản phẩm (đơn vị) dự kiến do công nghệ được chuyển giao sản xuất ra.

- (10): Tính theo số lượng hoặc giá trị trong một năm.

- (11): Nộp một trong hai trường hợp, bản dịch công chứng tiếng Việt hoặc bản gốc/bản sao chứng thực hợp đồng bằng tiếng Việt.

- (12): Trường hợp công nghệ được tạo ra bằng vốn nhà nước hoặc sử dụng vốn nhà nước để mua công nghệ.

- (13): Tài liệu giải trình việc đáp ứng điều kiện sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật có liên quan.

- (14): Trường hợp là cá nhân chỉ cần ký, ghi rõ họ tên.

- Đối với ô trống ☐, nếu có (hoặc đúng) thì đánh dấu "✓" vào trong ô trống.

Mẫu số 4

Mẫu
Giấy phép chuyển giao công nghệ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ THÀNH PHỐ....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: ...../GP-……	*Hà Nội, ngày tháng năm 20.....*

GIẤY PHÉP
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH / THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số .....;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ của .....(1) ngày .... tháng .... năm .....;

Xét đề nghị của ....,

CẤP PHÉP CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. .....(2) chuyển giao công nghệ cho ..... (3) theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ số ..... ngày ..../...../.... gồm những nội dung sau:

a) Tên công nghệ;

b) Đối tượng công nghệ được chuyển giao;

c) Phương thức chuyển giao công nghệ;

d) Hình thức chuyển giao công nghệ;

đ) Sản phẩm do công nghệ tạo ra;

e) Thời hạn của hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Trách nhiệm của Bên giao công nghệ:

a) Trách nhiệm trong chuyển giao công nghệ (gồm đối tượng công nghệ, phương thức chuyển giao) để Bên nhận công nghệ sản xuất được các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng như đã xác định trong Hợp đồng;

b) Trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài chính;

c) Trách nhiệm về bảo hành công nghệ được chuyển giao;

d) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Trách nhiệm của Bên nhận công nghệ:

a) Trách nhiệm trong việc tổ chức tiếp thu và làm chủ công nghệ được chuyển giao trong thời hạn của Hợp đồng;

b) Trách nhiệm trong việc thanh toán giá trị Hợp đồng cho Bên giao;

c) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

4. Trách nhiệm trong việc báo cáo thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định

5. Trách nhiệm của Bên giao và Bên nhận khi kết thúc Hợp đồng

6. Giấy phép này có giá trị đến ngày.... tháng ..... năm ....

Nơi nhận:
- Bên giao công nghệ;
- Bên nhận công nghệ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở...;(4)
- Cơ quan quản lý thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;(5)
- Lưu: VT, ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; Bên nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước; Bên thứ ba được ủy quyền thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.
- (2): Bên giao công nghệ.
- (3): Bên nhận công nghệ.
- (4): Nơi ứng dụng công nghệ được chuyển giao.
- (5): Nơi Bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ trong nước, chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam) hoặc Bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) đặt trụ sở chính (đối với tổ chức) hoặc nơi đăng ký mã số thuế cá nhân (đối với cá nhân).

Mẫu số 5

Mẫu
Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail: .....

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số..... Cơ quan cấp:..... cấp ngày..... tại .....

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ đối với ngành.....[1], trong lĩnh vực .....[2]

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ đánh giá công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

[2] Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 6

Mẫu
Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ

TÊN TỔ CHỨC: .....

DANH SÁCH
CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ CỦA TỔ CHỨC

Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ của tổ chức đánh giá công nghệ:

STT	**Họ và tên/năm sinh**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Kinh nghiệm công tác** (ghi số năm)	**Kinh nghiệm đánh giá công nghệ** (ghi số cuộc)	**Thỏa thuận hợp tác hoặc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng đã ký**	**Ngành, lĩnh vực sẽ thực hiện đánh giá công nghệ tại tổ chức**	**Ghi chú**
1							
2							
...							

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của chuyên gia đánh giá công nghệ đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....
LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 7

Mẫu
Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia đánh giá công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ CỦA CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ

1. Họ và tên: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

2. Quá trình công tác:

TT	Thời gian	Nhiệm vụ chuyên môn	Đơn vị công tác

3. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá công nghệ:

TT	Thời gian	Tên tổ chức, doanh nghiệp đã đánh giá	Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp	Lĩnh vực đánh giá công nghệ	Kết quả đánh giá công nghệ
	Từ năm... đến năm...				
	Từ năm... đến năm...				

Thông tin khác: .....

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 8

Mẫu
Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail: .....

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ số:..... ngày .../.../20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) đối với ngành.....[3], trong lĩnh vực .....[4]

4. Hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ đề nghị sửa đổi, bổ sung (nêu cụ thể ngành.....[5], lĩnh vực .....[6] đề nghị bổ sung) hoặc danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ sửa đổi, bổ sung (họ tên, năm sinh, trình độ đào tạo, ngành, lĩnh vực thực hiện đánh giá công nghệ tại tổ chức).

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được sửa đổi, bổ sung điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ đối với..... (nêu cụ thể ngành, lĩnh vực đề nghị bổ sung).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[3] Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

[4] Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo.

[5] Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

[6] Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 9

Mẫu
Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ

TÊN TỔ CHỨC: .....

DANH SÁCH
CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ CỦA TỔ CHỨC

Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ của tổ chức đánh giá công nghệ:

STT	**Họ và tên/năm sinh**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Kinh nghiệm công tác** (ghi số năm)	**Kinh nghiệm đánh giá công nghệ** (ghi số cuộc)	**Thỏa thuận hợp tác hoặc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng đã ký**	**Ngành, lĩnh vực sẽ thực hiện đánh giá công nghệ tại tổ chức**	**Ghi chú**
1							
2							
...							

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của chuyên gia đánh giá công nghệ đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....
LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 10

Mẫu
Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia đánh giá công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ CỦA CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ

1. Họ và tên: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

2. Quá trình công tác:

TT	Thời gian	Nhiệm vụ chuyên môn	Đơn vị công tác

3. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá công nghệ:

TT	Thời gian	Tên tổ chức, doanh nghiệp đã đánh giá	Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp	Lĩnh vực đánh giá công nghệ	Kết quả đánh giá công nghệ
	Từ năm... đến năm...				
	Từ năm... đến năm...				

Thông tin khác: .....

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 11

Mẫu
Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail: .....

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ số:..... ngày .../.../20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) đối với ngành.....[1], trong lĩnh vực .....[2]

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ: .....

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....
- .....

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ cho.....(tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ đánh giá công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

[2] Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 12

Mẫu
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm*

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ) và/hoặc (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận), chứng nhận:

1. (Tên tổ chức) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail: .....

Đã đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ đối với ngành.....[1], trong lĩnh vực.....[2]

2. Số đăng ký: .....

Nơi nhận: - Tên tổ chức tại mục 1; - Lưu VT,...	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN** *(Ký tên, đóng dấu)*

[1] Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

[2] Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 13

Mẫu
Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail: .....

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số..... Cơ quan cấp:..... cấp ngày..... tại .....

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ đối với ngành.....[1], trong lĩnh vực .....[2]

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ giám định công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

[2] Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 14

Mẫu
Danh sách giám định công nghệ

TÊN TỔ CHỨC: .....

DANH SÁCH
GIÁM ĐỊNH VIÊN CÔNG NGHỆ CỦA TỔ CHỨC

Danh sách giám định viên công nghệ của tổ chức giám định công nghệ:

STT	Họ và tên/năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Kinh nghiệm công tác (ghi số năm)	Kinh nghiệm giám định công nghệ (ghi số cuộc)	Thỏa thuận hợp tác hoặc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng đã ký	Ngành, lĩnh vực sẽ thực hiện giám định công nghệ tại tổ chức	Ghi chú
1							
2							
...							

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của giám định viên công nghệ đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....
LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 15

Mẫu
Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ CỦA GIÁM ĐỊNH VIÊN CÔNG NGHỆ

1. Họ và tên: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

2. Quá trình công tác:

TT	Thời gian	Nhiệm vụ chuyên môn	Đơn vị công tác

3. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá/giám định công nghệ:

TT	Thời gian	Tên tổ chức, doanh nghiệp đã giám định	Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp	Lĩnh vực giám định công nghệ [1]	Kết quả giám định công nghệ
	Từ năm... đến năm...				
	Từ năm... đến năm...				

Thông tin khác: .....

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 16

Mẫu
Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail: .....

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ số:..... ngày .../.../20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) đối với ngành.....[1], trong lĩnh vực .....[2]

4. Hoạt động dịch vụ giám định công nghệ đề nghị sửa đổi, bổ sung (nêu cụ thể ngành.....[3], lĩnh vực .....[4] đề nghị bổ sung) hoặc danh sách giám định viên công nghệ sửa đổi, bổ sung (họ tên, năm sinh, trình độ đào tạo, ngành, lĩnh vực thực hiện giám định công nghệ tại tổ chức).

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được sửa đổi, bổ sung điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ đối với..... (nêu cụ thể ngành, lĩnh vực đề nghị bổ sung).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ giám định công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

[2] Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo.

[3] Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

[4] Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 17

Mẫu
Danh sách giám định công nghệ

TÊN TỔ CHỨC: .....

DANH SÁCH
GIÁM ĐỊNH VIÊN CÔNG NGHỆ CỦA TỔ CHỨC

Danh sách giám định viên công nghệ của tổ chức giám định công nghệ:

STT	Họ và tên/năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Kinh nghiệm công tác (ghi số năm)	Kinh nghiệm giám định công nghệ (ghi số cuộc)	Thỏa thuận hợp tác hoặc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng đã ký	Ngành, lĩnh vực sẽ thực hiện giám định công nghệ tại tổ chức	Ghi chú
1							
2							
...							

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của giám định viên công nghệ đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....
LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 18

Mẫu
Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ CỦA GIÁM ĐỊNH VIÊN CÔNG NGHỆ

1. Họ và tên: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

2. Quá trình công tác:

TT	Thời gian	Nhiệm vụ chuyên môn	Đơn vị công tác

3. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá/giám định công nghệ:

TT	Thời gian	Tên tổ chức, doanh nghiệp đã giám định	Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp	Lĩnh vực giám định công nghệ [1]	Kết quả giám định công nghệ
	Từ năm... đến năm...				
	Từ năm... đến năm...				

Thông tin khác: .....

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 19

Mẫu
Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail: .....

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ số:..... ngày .../.../20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) đối với ngành.....[1], trong lĩnh vực .....[2]

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ: .....

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ cho.....(tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ giám định công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

[2] Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 20

Mẫu
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm*

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ) và/hoặc (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận), chứng nhận:

1. (Tên tổ chức) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail: .....

Đã đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ đối với ngành.....[1], trong lĩnh vực.....[2]

2. Số đăng ký: .....

Nơi nhận: - Tên tổ chức tại mục 1; - Lưu VT,...	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN** *(Ký tên, đóng dấu)*

[1] Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

[2] Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 21

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …….. V/v đề nghị xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	*……., ngày ….. tháng …… năm ……*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố.....

Tổ chức/Cá nhân.....

Mã số thuế.....

CMND/Hộ chiếu số.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại/số fax:.....

Đại diện pháp luật:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh..... xem xét xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư cụ thể như sau:

Nhập khẩu tại cơ quan hải quan (dự kiến):.....

Thời gian nhập khẩu (dự kiến):.....

Hợp đồng ủy thác/hợp đồng mua bán, tài liệu liên quan khác (nếu có):.....

Đơn vị ủy thác nhập khẩu (nếu có):.....

Nội dung về phương tiện vận tải chuyên dùng dự kiến nhập khẩu:.....

Số TT	Tên phương tiện vận tải chuyên dùng	Số lượng	Đơn vị tính	Trị giá dự kiến	Năm sản xuất	Công suất	Số, ngày chứng từ liên quan (nếu có)	Xuất xứ	Ghi chú

Tổ chức/cá nhân …….. cam kết về tính chính xác của thông tin trên. Tổ chức/cá nhân ….. cam kết nhập khẩu phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư và chịu hoàn toàn trước pháp luật về cam kết này.

Nơi nhận: - Như trên; -…….. - Lưu:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 22

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …….. V/v phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	*……, ngày ….. tháng …… năm ……*

Kính gửi: Công ty/tổ chức/cá nhân ……(1).

Căn cứ vào hồ sơ đề nghị xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư của tổ chức/cá nhân ……(1),

Căn cứ vào ……(2), Ủy ban nhân dân tỉnh..... thông báo như sau:

Danh mục phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư của tổ chức/cá nhân.....(1) dự kiến nhập khẩu:

Số TT	Tên phương tiện vận tải chuyên dùng	Số lượng	Đơn vị tính	Trị giá dự kiến	Năm sản xuất	Công suất	Số, ngày chứng từ liên quan (nếu có)	Ghi chú

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phương tiện vận tải nói trên phải sử dụng đúng mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư./.

CHỦ TỊCH
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

(1) Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.

(2) Tên văn bản quy định về tiêu chí xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.

Mẫu số B1-TCHĐUD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
(Mẫu đơn này dành cho tổ chức)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thông tin chung

Tên tổ chức đề nghị:

Địa chỉ liên hệ:

Địa điểm thực hiện dự án:

Số điện thoại: Fax :

2. Thực hiện dự án đầu tư..... theo Quyết định đầu tư, Giấy phép đầu tư (nếu có)

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau :

- Bản sao có chứng thực của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

- Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao.

- Bản xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc của Sở Khoa học và Công nghệ theo mẫu quy định.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ.

Kính đề nghị Quý UBND xem xét và cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao.

Đại diện tổ chức đề nghị
(Ký tên-đóng dấu)

Mẫu B2-TMDAUD

THUYẾT MINH DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

I. Thông tin chung	
1	**Tên Dự án:**
2	**Cấp quản lý (nếu có):**
3	**Thời gian, địa điểm hoạt động của dự án:**
4	**Kinh phí:**

Tổng kinh phí đầu tư: triệu đồng (hoặc USD)

Các giai đoạn đầu tư:

- Giai đoạn 1 triệu đồng (hoặc USD)
- Giai đoạn 2 triệu đồng (hoặc USD)
- …

Xuất xứ nguồn vốn:

- Từ ngân sách nhà nước: triệu đồng
- Từ vốn tự có của doanh nghiệp: triệu đồng (hoặc USD)
- Từ các nguồn vốn khác: triệu đồng (hoặc USD)

Hình thức đầu tư

5	**Tổ chức chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao (nếu có)**

Tên tổ chức:

Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Địa chỉ:

6	**Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao**

Họ và tên:

<table>
<tr><td colspan="4">Học hàm/học vị:
Điện thoại: Fax:
E-mail:
Địa chỉ:</td></tr>
<tr><td>7</td><td colspan="3">Các tổ chức phối hợp thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao</td></tr>
<tr><td>TT</td><td>Tên tổ chức</td><td>Địa chỉ</td><td>Cơ quan chủ quản</td></tr>
<tr><td>1</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>8</td><td colspan="3">Xuất xứ dự án ứng dụng công nghệ cao (nguồn hình thành, mục tiêu chung của dự án):</td></tr>
<tr><td>9</td><td colspan="3">Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển và làm chủ công nghệ của dự án ở trong và ngoài nước (thể hiện rõ quan điểm của tổ chức, cá nhân chủ trì dự án về tính cấp thiết của dự án ứng dụng công nghệ cao đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam)</td></tr>
<tr><td colspan="4">9.1. Ngoài nước:
9.2. Trong nước:</td></tr>
<tr><td colspan="4">II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu</td></tr>
<tr><td>10</td><td colspan="3">Mục tiêu của dự án ứng dụng công nghệ cao</td></tr>
<tr><td colspan="4">10.1. Mục tiêu kinh tế-xã hội (dự án ứng dụng công nghệ cao giải quyết những mục tiêu, vấn đề cụ thể gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế–xã hội của đất nước, của địa phương,...)
10.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ (ứng dụng, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...)</td></tr>
<tr><td>11</td><td colspan="3">Nội dung dự án ứng dụng công nghệ cao</td></tr>
<tr><td colspan="4">11.1. Giải trình công nghệ của dự án ứng dụng công nghệ cao:
• Nêu tóm tắt công nghệ của dự án, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ.
• Giải trình rõ công nghệ của dự án là công nghệ nào thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
• Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ (phân tích, so sánh ưu nhược điểm của từng phương án và trên cơ sở xem xét tính hoàn thiện của công nghệ); mức độ tiên tiến của dây</td></tr>
</table>

chuyển công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ.

- Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đối với dây chuyền công nghệ dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương, ngành sản xuất; ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước.
- Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn,...

11.2. Giải trình dự án đáp ứng một trong các trường hợp sau:

- Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm góp phần hiện đại hóa hoặc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới tại Việt Nam.
- Sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao nhằm hoàn thiện công nghệ.
- Làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam, có sử dụng nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước thay thế nhập khẩu.

11.3. Giải trình về lực lượng lao động tham gia dự án:

11.4. Giải trình về hoạt động triển khai thực hiện nghiên cứu, phát triển và ứng dụng của dự án:

- Chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng:
- Nội dung chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng:

11.5. Giải trình hệ thống quản lý chất lượng của dự án: đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương (tùy theo đặc thù dự án ứng dụng công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế).

11.6. Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của dự án: các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường (trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành).

11.7. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):

- Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại,

khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường).

- Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ,...) của doanh nghiệp.
- Hiệu quả của dự án đối với kinh tế - xã hội (tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án,.....), đối với địa phương, ngành (nâng cao trình độ công nghệ của ngành, góp phần đổi mới công nghệ của địa phương,...).
- Lao động và đào tạo.
- An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.
- ...

12 Tiến độ thực hiện

STT	Nội dung trọng tâm	Sản phẩm phải đạt	Thời gian Thực hiện	Ghi chú (Ghi rõ nội dung dự án)
1				

III. Kết quả của dự án ứng dụng công nghệ cao

13 Dạng kết quả dự kiến của dự án

Dây chuyền công nghệ, sản phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu, giống cây trồng, giống gia súc, các kết quả khác.

14 Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với kết quả dự án

STT	Kết quả dự án và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Ghi chú
			Cần đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1						

15 Hiệu quả của dự án

- Hiệu quả về khoa học và công nghệ
- Hiệu quả về kinh tế
- Hiệu quả về xã hội

....., ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng tổ chức chủ trì dự án
(nếu có)
(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì dự án
(Ký tên, họ và tên)

Mẫu B3-XNDAUD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

XÁC NHẬN THUYẾT MINH
DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi:.....

1. Tên dự án ứng dụng công nghệ cao

. . . . . .

. . . . . .

2. Tổ chức và cá nhân thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao

- Tên tổ chức/cá nhân thực hiện dự án . . . . . .

. . . . . .

- Địa điểm thực hiện dự án . . . . . .

. . . . . .

Cơ quan chủ quản/cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh xác nhận những thông tin trên là đúng với Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao theo mẫu quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

....., ngày tháng năm 20...
Thủ trưởng cơ quan
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu B1-CNHĐUD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
(Mẫu đơn này dành cho cá nhân)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh...

1. Thông tin chung

Họ và tên cá nhân đề nghị:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu: số:..... ngày cấp.... nơi cấp.....

Địa chỉ liên hệ:

Địa điểm thực hiện dự án:

Số điện thoại: Fax :

2. Thực hiện dự án đầu tư..... theo Quyết định đầu tư, Giấy phép đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư (nếu có)

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau:

- 02 ảnh cỡ 4 x6 cm.

- Bản sao (được chứng thực hoặc có bản gốc để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý (nếu có);

- Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao.

- Bản xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo mẫu quy định.

Tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Ủy ban nhân dân xem xét và cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao.

Cá nhân đề nghị
(Ký tên)

Mẫu B2-TMDAUD

THUYẾT MINH DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

I. Thông tin chung	
1	**Tên Dự án:**
2	**Cấp quản lý (nếu có):**
3	**Thời gian, địa điểm hoạt động của dự án:**
4	**Kinh phí:**

Tổng kinh phí đầu tư: triệu đồng (hoặc USD)

Các giai đoạn đầu tư:

- Giai đoạn 1 triệu đồng (hoặc USD)
- Giai đoạn 2 triệu đồng (hoặc USD)
- …

Xuất xứ nguồn vốn:

- Từ ngân sách nhà nước: triệu đồng
- Từ vốn tự có của doanh nghiệp: triệu đồng (hoặc USD)
- Từ các nguồn vốn khác: triệu đồng (hoặc USD)

Hình thức đầu tư

5	**Tổ chức chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao (nếu có)**

Tên tổ chức:

Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Địa chỉ:

6	**Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao**

Họ và tên:

<table>
<tr><td colspan="4">Học hàm/học vị:
Điện thoại: Fax:
E-mail:
Địa chỉ:</td></tr>
<tr><td>7</td><td colspan="3">Các tổ chức phối hợp thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao</td></tr>
<tr><td>TT</td><td>Tên tổ chức</td><td>Địa chỉ</td><td>Cơ quan chủ quản</td></tr>
<tr><td>1</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>8</td><td colspan="3">Xuất xứ dự án ứng dụng công nghệ cao (nguồn hình thành, mục tiêu chung của dự án):</td></tr>
<tr><td>9</td><td colspan="3">Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển và làm chủ công nghệ của dự án ở trong và ngoài nước (thể hiện rõ quan điểm của tổ chức, cá nhân chủ trì dự án về tính cấp thiết của dự án ứng dụng công nghệ cao đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam)</td></tr>
<tr><td colspan="4">9.1. Ngoài nước:
9.2. Trong nước:</td></tr>
<tr><td colspan="4">II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu</td></tr>
<tr><td>10</td><td colspan="3">Mục tiêu của dự án ứng dụng công nghệ cao</td></tr>
<tr><td colspan="4">10.1. Mục tiêu kinh tế-xã hội (dự án ứng dụng công nghệ cao giải quyết những mục tiêu, vấn đề cụ thể gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế–xã hội của đất nước, của địa phương,...)
10.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ (ứng dụng, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...)</td></tr>
<tr><td>11</td><td colspan="3">Nội dung dự án ứng dụng công nghệ cao</td></tr>
<tr><td colspan="4">11.1. Giải trình công nghệ của dự án ứng dụng công nghệ cao:
• Nêu tóm tắt công nghệ của dự án, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ.
• Giải trình rõ công nghệ của dự án là công nghệ nào thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
• Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ (phân tích, so sánh ưu nhược điểm của từng phương án và trên cơ sở xem xét tính hoàn thiện của công nghệ); mức độ tiên tiến của dây</td></tr>
</table>

chuyển công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ.

- Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đối với dây chuyền công nghệ dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương, ngành sản xuất; ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước.
- Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn,...

11.2. Giải trình dự án đáp ứng một trong các trường hợp sau:

- Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm góp phần hiện đại hóa hoặc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới tại Việt Nam.
- Sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao nhằm hoàn thiện công nghệ.
- Làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam, có sử dụng nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước thay thế nhập khẩu.

11.3. Giải trình về lực lượng lao động tham gia dự án:

11.4. Giải trình về hoạt động triển khai thực hiện nghiên cứu, phát triển và ứng dụng của dự án:

- Chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng:
- Nội dung chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng:

11.5. Giải trình hệ thống quản lý chất lượng của dự án: đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương (tùy theo đặc thù dự án ứng dụng công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế).

11.6. Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của dự án: các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường (trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành).

11.7. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):

- Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại,

khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường).

- Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ,...) của doanh nghiệp.
- Hiệu quả của dự án đối với kinh tế - xã hội (tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án,.....), đối với địa phương, ngành (nâng cao trình độ công nghệ của ngành, góp phần đổi mới công nghệ của địa phương,...).
- Lao động và đào tạo.
- An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.
- ...

12 Tiến độ thực hiện

STT	Nội dung trọng tâm	Sản phẩm phải đạt	Thời gian Thực hiện	Ghi chú (Ghi rõ nội dung dự án)
1				

III. Kết quả của dự án ứng dụng công nghệ cao

13 Dạng kết quả dự kiến của dự án

Dây chuyền công nghệ, sản phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu, giống cây trồng, giống gia súc, các kết quả khác.

14 Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với kết quả dự án

STT	Kết quả dự án và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Ghi chú
			Cần đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1						

15 Hiệu quả của dự án

- Hiệu quả về khoa học và công nghệ
- Hiệu quả về kinh tế
- Hiệu quả về xã hội

....., ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng Tổ chức chủ trì dự án
(nếu có)
(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì dự án
(Ký tên, họ và tên)

Mẫu B3-XNDAUD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

XÁC NHẬN THUYẾT MINH
DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi: .....

1. Tên dự án ứng dụng công nghệ cao

. . . . . .

. . . . . .

2. Tổ chức và cá nhân thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao

- Tên tổ chức/cá nhân thực hiện dự án . . . . . .

. . . . . .

- Địa điểm thực hiện dự án . . . . . .

. . . . . .

Cơ quan chủ quản/cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh xác nhận những thông tin trên là đúng với Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao theo mẫu quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

....., ngày tháng năm 20...

Thủ trưởng cơ quan

(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu B1-DNCNC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thông tin chung

Tên doanh nghiệp đề nghị:

Trụ sở doanh nghiệp:

Địa chỉ doanh nghiệp:

Số điện thoại: Fax :

2. Đại diện doanh nghiệp

Họ và tên: Chức vụ:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu: số:..... ngày cấp.... nơi cấp.....

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau:

- Bản sao (được chứng thực hoặc có bản gốc để đối chiếu) của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Bản thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ.

Kính đề nghị Quý UBND xem xét và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

Đại diện doanh nghiệp đề nghị
(Ký tên-đóng dấu)

Mẫu B2-TMDNCNC

THUYẾT MINH DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

I. Thông tin chung	
1	**Tên doanh nghiệp:**
2	**Các sản phẩm chính:**
3	**Trụ sở đăng ký, điện thoại, fax:**
4	**Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận kinh doanh, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ:**
5	**Hình thức đầu tư:**
Bên Việt Nam (tên công ty) Bên nước ngoài (tên công ty)	
6	**Thông tin doanh nghiệp**

6.1. Mặt bằng địa điểm xây dựng hiện nay

- Địa chỉ:
- Diện tích sử dụng:

6.2. Thời hạn được phép hoạt động của doanh nghiệp

6.3. Thời điểm chính thức sản xuất

6.4. Mục tiêu và phạm vi hoạt động chính của doanh nghiệp

6.5. Tổng vốn đầu tư .....VN đồng/

.....USD,

trong đó:

- Vốn cố định:.....VN đồng/

.....USD, bao gồm

+ Nhà xưởng.....m^2, trị giá.....VN đồng/USD

+ Văn phòng.....m^2, trị giá.....VN đồng/USD

+ Trang thiết bị công nghệ.....trị giá..... VN đồng/USD

+ Giá trị công nghệ được đưa vào vốn cố định..... VN đồng/USD

• Vốn cố định khác……..VN đồng/USD • Vốn pháp định……..VN đồng/USD + Bên Việt Nam……%, là……USD Gồm: - Tiền, tương đương……USD - Tài sản khác, tương đương……USD + Bên nước ngoài……..%, là……..USD Gồm: - Tiền, tương đương……..USD - Tài sản khác……..USD			
7	**Các tổ chức hợp tác với doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm công nghệ cao**		
TT	**Tên tổ chức**	**Địa chỉ**	**Ghi chú**
1			
8	**Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển, làm chủ công nghệ và sản xuất sản phẩm của các doanh nghiệp ở trong và ngoài nước** (thể hiện rõ quan điểm của doanh nghiệp về vai trò quan trọng sản phẩm tạo ra đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam)		
8.1. Ngoài nước: 8.2. Trong nước:			
II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu			
9	**Mục tiêu, định hướng và kế hoạch phát triển sản phẩm của doanh nghiệp**		
9.1. Phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội (giải quyết những mục tiêu, vấn đề cụ thể gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, của địa phương,...) 9.2. Phù hợp với tiềm lực khoa học và công nghệ Việt Nam (ứng dụng, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ sản xuất sản phẩm gì? Sản phẩm tạo ra đạt trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...)			
10	**Nội dung thuyết minh doanh nghiệp công nghệ cao (giải trình việc đáp ứng tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định pháp luật hiện hành)**		
• Tiêu chí 1 • Tiêu chí 2 • **Giải trình dây chuyền công nghệ**: các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ sản xuất sản phẩm (xuất xứ của thiết bị; ký mã hiệu, các đặc tính, tính năng kỹ thuật của thiết bị; công suất của thiết bị; năm chế tạo của thiết bị; tình trạng thiết bị; thời gian bảo hành). Tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ. **Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):** • Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án;			

xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường).

- Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ...) của doanh nghiệp.
- Hiệu quả của sản phẩm công nghệ cao đối với kinh tế - xã hội (sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án,...), đối với địa phương, ngành (nâng cao chất lượng sản phẩm, góp phần làm gia tăng giá trị sản phẩm, tạo ra sản phẩm chủ lực, sản phẩm có thế mạnh của địa phương,...).
- Lao động và đào tạo.
- An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.
- .....

III. Sản phẩm công nghệ cao

11	**Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra**

STT	**Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu**	**Đơn vị đo**	**Mức chất lượng**			**Dự kiến số lượng sản phẩm tạo ra**
			Cần đạt	**Mẫu tương tự**		
				Trong nước	**Thế giới**	
1						

12	**Đóng góp của doanh nghiệp công nghệ cao**

- Đối với khoa học và công nghệ
- Đối với kinh tế - xã hội

....., ngày tháng năm 20....

Đại diện doanh nghiệp

(Ký tên, họ và tên)

Mẫu B1-TCĐTĐA

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO
(Mẫu đơn này dành cho tổ chức)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thông tin chung

Tên tổ chức đề nghị:

Địa chỉ liên hệ:

Địa điểm thực hiện đề tài, đề án:

Số điện thoại: Fax:

2. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau:

- Bản sao có công chứng của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

- Bản thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.

- Bản xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc của Sở Khoa học và Công nghệ theo mẫu quy định.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ.

Kính đề nghị Quý UBND xem xét và cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.

Đại diện tổ chức đề nghị
(Ký tên-đóng dấu)

Mẫu B2-TMĐTĐ.

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI, ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO

I. Thông tin chung	
1	**Tên đề tài, đề án:**
2	**Cấp quản lý (nếu có):**
3	**Thời gian, địa điểm hoạt động của đề tài, đề án:**
4	**Kinh phí:**

Tổng kinh phí đầu tư : triệu đồng (hoặc USD)

Các giai đoạn đầu tư :

- Giai đoạn 1 triệu đồng (hoặc USD)
- Giai đoạn 2 triệu đồng (hoặc USD)
- …

Xuất xứ nguồn vốn :

- Từ ngân sách nhà nước: triệu đồng
- Từ vốn tự có của doanh nghiệp: triệu đồng (hoặc USD)
- Từ các nguồn vốn khác: triệu đồng (hoặc USD)

Hình thức đầu tư

5	**Tổ chức chủ trì đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (nếu có)**

Tên tổ chức:

Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Địa chỉ:

6	**Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**

Họ và tên:

Học hàm/học vị:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Địa chỉ:

7	**Các tổ chức phối hợp thực hiện đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**		
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Cơ quan chủ quản

1			
8	**Xuất xứ đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** (nguồn hình thành, mục tiêu chung của đề tài, đề án):		
9	**Tổng quan tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của đề tài, đề án ở trong và ngoài nước**		
9.1. Ngoài nước: • Tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ cao ở nước ngoài (nêu khái quát thông tin về các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài, đề án...). • Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở nước ngoài (tình hình thị trường hiện tại và nhu cầu của dự kiến...). **9.2. Trong nước:** • Tình hình nghiên cứu và phát triển trong nước (nêu khái quát các công trình nghiên cứu mới nhất, nêu rõ quan điểm về tính cấp thiết đối với nghiên cứu và phát triển công nghệ cao) • Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở trong nước (tình hình thị trường hiện tại và dự báo khả năng thị trường trong nước).			
II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu			
10	**Mục tiêu của đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**		
10.1. Mục tiêu kinh tế-xã hội (đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao giải quyết những mục tiêu có hiệu quả kinh tế và có ý nghĩa tác động quan trọng lâu dài tới việc thúc đẩy phát triển kinh tế –xã hội của đất nước, khu vực, ngành, lĩnh vực,...) **10.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ** (ứng dụng, nghiên cứu, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...)			
11	**Nội dung đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**		
11.1. Giải trình công nghệ của đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao: • Nêu tóm tắt công nghệ của đề tài, đề án, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ. • Giải trình rõ công nghệ được nghiên cứu trong đề tài, đề án phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2010 được thay thế bởi Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. • Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ (phân tích, so sánh ưu nhược điểm của từng phương án và trên cơ sở xem xét tính hoàn thiện của công nghệ); mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ. • Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện đề tài, đề án đối với dây chuyền công nghệ đề tài, dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương ngành sản xuất; ưu tiên các đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước.			

- Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn,...

11.2. Giải trình đề tài, đề án đáp ứng một trong các trường hợp sau:

- Công nghệ được sử dụng trong đề tài, đề án phải là công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2010 được thay thế bởi Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.
- Đề tài, đề án thuộc một trong các trường hợp sau:

  a) Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao: từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; từ công nghệ cao được giao; từ công nghệ cao được nhập khẩu, nhằm tiếp thu, làm chủ việc ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện kinh tế Việt Nam.

  b) Nghiên cứu tạo ra công nghệ cao thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài: nghiên cứu từng phần của công nghệ nhập khẩu; nghiên cứu giải mã công nghệ để tiếp thu các giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật của công nghệ, từng bước hoàn thiện công nghệ, nâng cao tỷ trọng nội địa hoá các công nghệ được nhập khẩu.

  c) Nghiên cứu sáng tạo công nghệ cao mới để tạo ra công nghệ cao lần đầu tiên được tạo ra tại Việt Nam.
- Đề tài, đề án phải có tính mới, có khả năng đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; có tính độc đáo, đóng góp cho việc nâng cao trình độ và tiềm lực công nghệ cao của Việt Nam; có khả năng chuyển giao vào sản xuất trên qui mô công nghiệp.

11.3. Giải trình về lực lượng lao động tham gia đề tài, đề án: Số lượng cán bộ trực tiếp tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 85% tổng số cán bộ của đề tài, đề án, trong đó số cán bộ có bằng đại học trở lên chiếm ít nhất 85% *(kèm theo các văn bằng, chứng chỉ)*.

11.4. Giải trình về hoạt động tổ chức chủ trì đề tài, đề án: tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, đề án có năng lực hoặc huy động nguồn lực từ bên ngoài để bảo đảm được tài chính, quản lý, công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý và những yếu tố quan trọng khác cho việc thực hiện thành công đề tài, đề án; có khả năng tổ chức triển khai kết quả đề tài, đề án vào sản xuất với quy mô lớn; có khả năng hợp tác trong và ngoài nước để triển khai đề tài, đề án.

11.5. Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của đề tài, đề án: phải tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của đề tài, đề án theo quy định của pháp luật Việt Nam. Khuyến khích đề tài, đề án đạt các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường như ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương. Các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường; những thuận lợi và khó khăn trong việc bảo vệ môi trường đối với địa điểm thực hiện đề tài, đề án.

11.6. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):

- Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường).

- Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ,...) của doanh nghiệp.
- Hiệu quả của đề tài, đề án đối với kinh tế - xã hội (tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án, v.v...), đối với địa phương, ngành (nâng cao trình độ công nghệ của ngành, góp phần đổi mới công nghệ của địa phương,...).
- Lao động và đào tạo.
- An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.
- .....

12 Tiến độ thực hiện

STT	Nội dung trọng tâm	Sản phẩm phải đạt	Thời gian Thực hiện	Ghi chú (Ghi rõ nội dung đề tài, đề án)
1				

III. Kết quả của đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

13 Dạng kết quả dự kiến của đề tài, đề án

Dây chuyền công nghệ, sản phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu, giống cây trồng, giống gia súc, các kết quả khác.

14 Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với kết quả đề tài, đề án

STT	Kết quả đề tài, đề án và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Ghi chú
			Cần đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1						

15 Hiệu quả của đề tài, đề án

- Hiệu quả về khoa học và công nghệ
- Hiệu quả về kinh tế
- Hiệu quả về xã hội

....., ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng tổ chức chủ trì đề tài, đề án (nếu có)
(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì đề tài, đề án
(Ký tên, họ và tên)

Mẫu B3-XNĐTĐA

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC XÁC NHẬN

Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

XÁC NHẬN THUYẾT MINH
ĐỀ TÀI, ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi: UBND tỉnh...

1. Tên đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

. . . . . .

. . . . . .

2. Tổ chức và cá nhân thực hiện đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

- Tên tổ chức/cá nhân thực hiện đề tài, đề án . . . . . .

. . . . . .

- Địa điểm thực hiện đề tài, đề án.. . . . . .

. . . . . .

Cơ quan chủ quản/Sở Khoa học và Công nghệ xác nhận những thông tin trên là đúng với Bản thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo mẫu quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Thủ trưởng cơ quan
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu B1-CNĐTĐA

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Số:...../.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO
(Mẫu đơn này dành cho cá nhân)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh...

1. Thông tin chung

Họ và tên cá nhân đề nghị:

Địa chỉ liên hệ:

Địa điểm thực hiện đề tài, đề án:

Số điện thoại: Fax :

2. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau :

- Bản sao có công chứng Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (còn giá trị ít nhất 12 tháng), kèm theo 02 ảnh cỡ 4 x6 cm.

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tư cách pháp lý (nếu có).

- Bản thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.

- Bản xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc của Sở Khoa học và Công nghệ theo mẫu quy định.

Tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ.

Kính đề nghị quý bộ xem xét và cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.

Cá nhân đề nghị
(Ký tên)

Mẫu B2-TMĐTĐA

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI, ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO

I. Thông tin chung	
1	**Tên đề tài, đề án:**
2	**Cấp quản lý (nếu có):**
3	**Thời gian, địa điểm hoạt động của đề tài, đề án:**
4	**Kinh phí:**

Tổng kinh phí đầu tư : triệu đồng (hoặc USD)

Các giai đoạn đầu tư :

- Giai đoạn 1 triệu đồng (hoặc USD)
- Giai đoạn 2 triệu đồng (hoặc USD)
- ...

Xuất xứ nguồn vốn :

- Từ ngân sách nhà nước: triệu đồng
- Từ vốn tự có của doanh nghiệp: triệu đồng (hoặc USD)
- Từ các nguồn vốn khác: triệu đồng (hoặc USD)

Hình thức đầu tư

5	**Tổ chức chủ trì đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (nếu có)**

Tên tổ chức:

Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Địa chỉ:

6	**Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**

Họ và tên:

Học hàm/học vị:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Địa chỉ:

7	**Các tổ chức phối hợp thực hiện đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**		
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Cơ quan chủ quản
1			
8	**Xuất xứ đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao** (nguồn hình thành, mục tiêu chung của đề tài, đề án):		
9	**Tổng quan tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của đề tài, đề án ở trong và ngoài nước**		

9.1. Ngoài nước:

- Tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ cao ở nước ngoài (nêu khái quát thông tin về các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài, đề án...).
- Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở nước ngoài (tình hình thị trường hiện tại và nhu cầu của dự kiến...).

9.2. Trong nước:

- Tình hình nghiên cứu và phát triển trong nước (nêu khái quát các công trình nghiên cứu mới nhất, nêu rõ quan điểm về tính cấp thiết đối với nghiên cứu và phát triển công nghệ cao)
- Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở trong nước (tình hình thị trường hiện tại và dự báo khả năng thị trường trong nước).

II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu

10	**Mục tiêu của đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**

10.1. Mục tiêu kinh tế-xã hội (đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao giải quyết những mục tiêu có hiệu quả kinh tế và có ý nghĩa tác động quan trọng lâu dài tới việc thúc đẩy phát triển kinh tế –xã hội của đất nước, khu vực, ngành, lĩnh vực,...)

10.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ (ứng dụng, nghiên cứu, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...)

11	**Nội dung đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao**

11.1. Giải trình công nghệ của đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao:

- Nêu tóm tắt công nghệ của đề tài, đề án, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ.
- Giải trình rõ công nghệ được nghiên cứu trong đề tài, đề án phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2010 được thay thế bởi Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.
- Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ (phân tích, so sánh ưu nhược điểm của từng phương án và trên cơ sở xem xét tính hoàn thiện của công nghệ); mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ.
- Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ

tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện đề tài, đề án đối với dây chuyền công nghệ đề tài, dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương ngành sản xuất; ưu tiên các đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước.

- Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn,...

11.2. Giải trình đề tài, đề án đáp ứng một trong các trường hợp sau:

- Công nghệ được sử dụng trong đề tài, đề án phải là công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2010 được thay thế bởi Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.
- Đề tài, đề án thuộc một trong các trường hợp sau:
  a) Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao: từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; từ công nghệ cao được giao; từ công nghệ cao được nhập khẩu, nhằm tiếp thu, làm chủ việc ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện kinh tế Việt Nam.
  b) Nghiên cứu tạo ra công nghệ cao thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài: nghiên cứu từng phần của công nghệ nhập khẩu; nghiên cứu giải mã công nghệ để tiếp thu các giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật của công nghệ, từng bước hoàn thiện công nghệ, nâng cao tỷ trọng nội địa hoá các công nghệ được nhập khẩu.
  c) Nghiên cứu sáng tạo công nghệ cao mới để tạo ra công nghệ cao lần đầu tiên được tạo ra tại Việt Nam.
- Đề tài, đề án phải có tính mới, có khả năng đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; có tính độc đáo, đóng góp cho việc nâng cao trình độ và tiềm lực công nghệ cao của Việt Nam; có khả năng chuyển giao vào sản xuất trên qui mô công nghiệp.

11.3. Giải trình về lực lượng lao động tham gia đề tài, đề án: Số lượng cán bộ trực tiếp tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 85% tổng số cán bộ của đề tài, đề án, trong đó số cán bộ có bằng đại học trở lên chiếm ít nhất 85% *(kèm theo các văn bằng, chứng chỉ)*.

11.4. Giải trình về hoạt động tổ chức chủ trì đề tài, đề án: tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, đề án có năng lực hoặc huy động nguồn lực từ bên ngoài để bảo đảm được tài chính, quản lý, công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý và những yếu tố quan trọng khác cho việc thực hiện thành công đề tài, đề án; có khả năng tổ chức triển khai kết quả đề tài, đề án vào sản xuất với quy mô lớn; có khả năng hợp tác trong và ngoài nước để triển khai đề tài, đề án.

11.5. Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của đề tài, đề án: phải tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của đề tài, đề án theo quy định của pháp luật Việt Nam. Khuyến khích đề tài, đề án đạt các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường như ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương. Các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường; những thuận lợi và khó khăn trong việc bảo vệ môi trường đối với địa điểm thực hiện đề tài, đề án.

11.6. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):

- Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường).

- Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ,...) của doanh nghiệp.
- Hiệu quả của đề tài, đề án đối với kinh tế - xã hội (tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án, v.v...), đối với địa phương, ngành (nâng cao trình độ công nghệ của ngành, góp phần đổi mới công nghệ của địa phương,...).
- Lao động và đào tạo.
- An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.
- .....

12 Tiến độ thực hiện

STT	Nội dung trọng tâm	Sản phẩm phải đạt	Thời gian Thực hiện	Ghi chú (Ghi rõ nội dung đề tài, đề án)
1				

III. Kết quả của đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

13 Dạng kết quả dự kiến của đề tài, đề án

Dây chuyền công nghệ, sản phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu, giống cây trồng, giống gia súc, các kết quả khác.

14 Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với kết quả đề tài, đề án

STT	Kết quả đề tài, đề án và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Ghi chú
			Cần đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1						

15 Hiệu quả của đề tài, đề án

- Hiệu quả về khoa học và công nghệ
- Hiệu quả về kinh tế
- Hiệu quả về xã hội

....., ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng tổ chức chủ trì đề tài, đề án (nếu có)
(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì đề tài, đề án
(Ký tên, họ và tên)

Mẫu B3-XNĐTĐA

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC XÁC NHẬN

Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

XÁC NHẬN THUYẾT MINH
ĐỀ TÀI, ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi:

1. Tên đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

. . . . . .

. . . . . .

2. Tổ chức và cá nhân thực hiện đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

- Tên tổ chức/cá nhân thực hiện đề tài, đề án . . . . . .

. . . . . .

- Địa điểm thực hiện đề tài, đề án.. . . . . .

. . . . . .

Cơ quan chủ quản/Sở Khoa học và Công nghệ xác nhận những thông tin trên là đúng với Bản thuyết minh đề tài, đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo mẫu quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thủ trưởng cơ quan
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)